

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn.....	1
2. Mục đích, yêu cầu.....	1
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
3.1. Căn cứ pháp lý.....	2
3.2. Tài liệu, số liệu liên quan.....	3
Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	4
1.1.1. Vị trí địa lý.....	4
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	5
1.1.3. Khí hậu.....	5
1.1.4. Thủy văn.....	5
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	6
1.2.1. Tài nguyên đất.....	6
1.2.2. Tài nguyên nước.....	7
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	8
1.2.4. Tài nguyên biển.....	8
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	8
1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	9
1.4. Đánh giá chung.....	10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	10
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	11
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	11
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....	11
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....	12
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	13
2.3.1. Dân số.....	13
2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập.....	13
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	13
2.4.1. Tình hình phát triển đô thị và khu dân cư đô thị.....	13
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn.....	14
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	14
2.5.1. Giao thông.....	14

2.5.2. Thuỷ lợi	15
2.5.3. Giáo dục và đào tạo	15
2.5.4. Y tế	16
2.5.5. Văn hoá	16
2.5.6. Thể dục - thể thao	16
2.5.7. Cơ sở tôn giáo	16
2.5.8. Bưu chính viễn thông	17
2.5.9. Di tích, lịch sử văn hoá	17
2.5.10. Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17
2.5.11. Chợ	17
2.5.12. Bãi thải, xử lý chất thải	18
2.5.13. Năng lượng	18
2.6. Đánh giá chung	18
2.6.1. Những kết quả đạt được	18
2.6.2. Một số khó khăn, hạn chế	18
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	19
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	19
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	20
Phần II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	21
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	21
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	21
1.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật	21
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	22
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất	23
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	24
1.1.5. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	25
1.1.6. Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	25
1.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai	25
1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	26
1.1.9. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý và sử dụng đất	27
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	27
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	28
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	29
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	29
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch 2010 - 2020	34

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	39
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	39
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	39
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	41
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	41
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	41
3.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	41
3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	43
3.1.2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ	44
3.1.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, bổ sung.....	45
3.1.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	57
3.1.4. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	59
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030).....	61
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	61
4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	61
4.1.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp	61
4.1.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất thủy sản	62
4.1.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp.....	63
4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	63
4.2.1.Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn.....	63
4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch	64
4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.....	64
Phần III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	64
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	64
1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội	64
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	65
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	66
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	66
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	66
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	67
2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	67

2.1.2.2. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	67
2.1.2.3. Khu vực thương mại - dịch vụ - du lịch.....	68
2.1.2.4. Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	68
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	69
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	69
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	73
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	111
2.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	111
2.2.3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất thị trấn Năm Căn.....	116
2.2.3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hàm Rồng	120
2.2.3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hiệp Tùng	123
2.2.3.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đất Mới	124
2.2.3.1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lâm Hải	126
2.2.3.1.6. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hàng Vịnh.....	128
2.2.3.1.7. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Giang	130
2.2.3.1.8. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Giang Đông	132
2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	133
2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	135
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	135
2.3.1. Đất khu kinh tế	136
2.3.2. Đất đô thị	136
2.3.3. Khu lâm nghiệp	136
2.3.4. Khu du lịch	136
2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	136
2.3.6. Khu phát triển công nghiệp	136
2.3.7. Khu đô thị.....	137
2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ	137
2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ.....	137
2.3.10. Khu dân cư nông thôn	137
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	137
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	138
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	138
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	138

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	139
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	139
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	139
Phần IV KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	140
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	140
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	140
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	140
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	140
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	141
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	142
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	145
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	145
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	145
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	145
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	145
Phần V GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	146
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	146
1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	146
1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	147
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT... ..	147
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	147
3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	147
3.2. Trách nhiệm của các phòng, ban, ngành thuộc UBND huyện.....	148
3.3. Trách nhiệm của UBND cấp xã, thị trấn.....	149
3.4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất.....	149
IV. GIẢI PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT	149
V. GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG... ..	149
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	150
I. KẾT LUẬN.....	150
II. KIẾN NGHỊ.....	150
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	151
PHỤ LỤC	
Phụ lục I: Công trình, dự án quy hoạch đến năm 2020 đã thực hiện	
Phụ lục II: Công trình, dự án quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện, không chuyển sang quy hoạch đến năm 2030	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn.....	30
Bảng 2.2: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn (2010-2020) của huyện Năm Căn.....	34
Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020	42
Bảng 2.4: Công trình, dự án quá 03 năm đang thực hiện	43
Bảng 2.5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh.....	44
Bảng 2.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	45
Bảng 2.7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 .	57
Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã đến năm 2030	70
Bảng 3.2: Chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chưa thực hiện hết chuyển sang giai đoạn năm 2021-2030	73
Bảng 3.3: Công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2011-2020 đang thực hiện và chưa thực hiện, chuyển sang năm 2021-2030	75
Bảng 3.4: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử đất của các ngành, lĩnh vực.....	83
Bảng 3.5: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng.....	86
Bảng 3.6: Danh mục công trình, dự án đất an ninh	88
Bảng 3.7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ.....	89
Bảng 3.8: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	90
Bảng 3.9: Danh mục công trình, dự án đất giao thông	92
Bảng 3.10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi.....	95
Bảng 3.11: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	96
Bảng 3.12: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế.....	96
Bảng 3.13: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo .	97
Bảng 3.14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	99
Bảng 3.15: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng.....	99
Bảng 3.16: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	101
Bảng 3.17: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng.....	102
Bảng 3.18: Danh mục công trình, dự án khu vui chơi, giải trí công cộng.....	103
Bảng 3.19: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn.....	105
Bảng 3.20: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị.....	107

Bảng 3.21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	109
Bảng 3.22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp..	110
Bảng 3.23: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	112
Bảng 3.24: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	134
Bảng 4.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển sang 2021	140
Bảng 4.2: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn.....	141
Bảng 4.3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn	143
Bảng 4.4: Bảng dự kiến thu, chi liên quan đất đai năm 2021	146

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BC	: Báo cáo
BHXH	: Bảo hiểm xã hội
CCQLĐĐ	: Chi cục Quản lý đất đai
CT-TTg	: Chi thị Thủ tướng
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HĐTĐ	: Hội đồng thẩm định
HLBV	: Hành lang bảo vệ
KH	: Kế hoạch
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
NNTN	: Nông nghiệp tài nguyên
NQ-CP	: Nghị quyết Chính phủ
NQ-HĐND	: Nghị quyết Hội đồng nhân dân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PQLĐĐ	: Phòng quản lý đất đai
QĐ	: Quyết định
QĐ-BTP	: Quyết định Bộ Tư pháp
QH	: Quốc Hội
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TCQLĐĐ	: Tổng cục Quản lý đất đai
THCS	: Trung học cơ sở
TNHH MTV	: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TT-BTNMT	: Thông tư Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
TTPTQĐ	: Trung tâm phát triển quỹ đất
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý nên nguyên tắc sử dụng đất được Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất*” và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Trong giai đoạn năm 2011-2020, huyện Năm Căn đã lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định. Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Năm Căn không ngừng phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tạo nên sự biến động về cơ cấu sử dụng đất, nhất là việc đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nên việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi các ngành, lĩnh vực, địa phương phải đảm bảo sự cân bằng nhu cầu sử dụng đất và phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản có liên quan. UBND huyện Năm Căn đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện lập “*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn*” để phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời, hợp lý đúng mục đích và đạt hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự phát triển bền vững. Đồng thời là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Mục đích, yêu cầu

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Năm Căn, “*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn*” phải đạt được các mục đích, yêu cầu sau:

- Đánh giá tình hình thực hiện quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và biến động các loại đất giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn huyện, làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và lập quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn theo quy định.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn được thực hiện trên cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/ 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt;

- Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1559/STNMT-PQLĐĐ ngày 30/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 3095/STNMT-QLĐĐ ngày 01/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc lập hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Năm Căn báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

- Kế hoạch số 1126/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Năm Căn về việc phát triển kinh tế - xã hội huyện Năm Căn 5 năm (2021 - 2025);

3.2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Năm Căn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 10/2013/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cà Mau;

- Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05

năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Năm Căn;

- Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Năm Căn;

- Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Năm Căn;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Năm Căn;

- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Năm Căn;

- Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Năm Căn;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn;

- Quy hoạch phát triển của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện Năm Căn;

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai giai đoạn 2011-2020 hai cấp (xã, huyện) của huyện Năm Căn;

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, năm 2020.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Năm Căn cách thành phố Cà Mau 53 km về phía Tây Nam, có tọa độ địa lý từ 8⁰35' đến 8⁰52' vĩ độ Bắc và từ 104⁰20' đến 104⁰42' kinh độ Đông. Ranh địa giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: Giáp biển Đông;

- Phía Tây: Giáp biển Tây;

- Phía Nam: Giáp huyện Ngọc Hiển;

- Phía Bắc: Giáp 3 huyện: Phú Tân, Cái Nước và Đầm Dơi.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Năm Căn có diện tích tự nhiên là 49.085,48 ha, gồm 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: Thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Đất Mới, Hiệp Tùng, Lâm Hải, Hàng Vịnh, Tam Giang và Tam Giang Đông.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Năm Căn tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, nhiều sông rộng như sông Cửa Lớn, sông Tam Giang, sông Cái Ngay,... cùng với các cửa sông lớn đổ ra biển như cửa Bảy Háp, cửa Bò Đè, cửa Hồ Gui,... là điều kiện thuận lợi để tàu, thuyền có tải trọng lớn có thể ra vào thuận lợi. Cao độ trung bình từ 0,5m - 0,7m, thường xuyên ngập triều. Đây là tiềm năng để phát triển giao thông đường thủy, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn.

Tuy nhiên, phần lớn diện tích của huyện thuộc dạng đất ngập nước, nền đất yếu nên việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và xây dựng dân dụng rất tốn kém do yêu cầu xử lý nền móng phức tạp; tính ổn định của các công trình xây dựng bị hạn chế, dễ bị sụt lún nền móng. Mặt khác, những năm gần đây ở một số khu vực giáp biển thường xuyên xảy ra sạt lở đất, ảnh hưởng đến đời sống và tài sản của người dân.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Năm Căn mang những đặc tính chung của khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long, đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo. Trong năm, có 2 mùa mưa, nắng rõ rệt:

+ Mùa mưa: Từ tháng 05 đến tháng 12, mùa này chịu ảnh hưởng gió mùa Tây Nam;

+ Mùa khô: Từ tháng 01 đến tháng 04, mùa này chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc.

Theo Niên giám thống kê năm 2020 của tỉnh Cà Mau, lượng mưa trung bình năm 2020 là 2.262,9 mm, tháng có lượng mưa cao nhất trong năm là tháng 7 với 464,5 mm và tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 với 0,80 mm; nhiệt độ trung bình năm là 28,1⁰C, chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất không quá 3,4⁰C; số giờ nắng các tháng trong năm 1.923,6 giờ; độ ẩm không khí trung bình 80%.

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, Cục Thống kê Cà Mau).

1.1.4. Thủy văn

Huyện Năm Căn là một trong hai huyện của tỉnh Cà Mau (cùng với huyện Ngọc Hiển) có cả bờ biển Đông và bờ biển Tây, có sông Cửa Lớn chạy xuyên suốt từ bờ biển Đông sang bờ biển Tây. Vì vậy, huyện Năm Căn chịu tác động trực tiếp của cả triều biển Đông (bán nhật triều không đều) và triều biển Tây (nhật triều không đều); thủy triều biển Đông lớn vào các ngày triều cường có biên độ triều vào khoảng 300 cm, các ngày triều kém biên độ triều cũng đạt từ 180 - 220 cm; thủy triều biển Tây, biên độ triều lớn nhất khoảng 100 cm.

Do ảnh hưởng của chế độ thủy triều biển Đông và biển Tây và có nhiều cửa sông thông ra biển nên toàn bộ diện tích đất liền của huyện đều bị nhiễm mặn và chế độ truyền triều rất phức tạp. Chế độ thủy triều đã được người dân tận dụng trong đời sống, sản xuất như: Giao thông đi lại theo con nước, lấy nước và thoát

nước cho các vùng, đầm nuôi tôm,...

Ngoài ra, thủy triều đưa nước biển ra vào thường xuyên, mang theo một lượng phù sa lớn làm bồi lắng ở các sông, kênh thủy lợi. Từ đó dẫn đến việc nạo vét kênh, rạch rất tốn kém, phải đầu tư thường xuyên. Mặt khác, trong mùa khô (mùa gió chướng) nước biển dâng cao ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân nên công tác chống tràn là công việc diễn ra thường xuyên hàng năm của huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo phân kết quả dự án “Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Cà Mau” tỷ lệ 1/100.000, huyện Năm Căn có 3 nhóm đất chính gồm:

- *Nhóm đất mặn*: Đất mặn có diện tích 611 ha chiếm 1,26% diện tích toàn huyện. Đây là diện tích đất mặn nặng thường xuyên, loại đất này còn non trẻ, có rừng ngập mặn che phủ.

Về mặt tính chất hóa học, đất mặn nặng có trị số pH (H_2O) thường ở mức trung hòa đến hơi kiềm (7,0 - 8,0), hàm lượng Cl - % khá cao (> 0,5 - 1,4%) ngay ở tầng đất mặn, EC đo được cũng ở mức cao (7,5 - 8,3 ms/cm).

Về tính chất vật lý cho thấy: Hầu hết các loại đất mặn đều có thành phần cấp hạt tương tự nhau, với cấp hạt sét chiếm ưu thế (50 - 60%). Vì vậy, trong mùa khô đất bị nứt nẻ, tạo điều kiện cho mao dẫn đưa muối lên tầng đất mặt. Về khả năng sử dụng:

+ Đất mặn thường xuyên, mặn nặng là đất có trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp. Có khả năng sử dụng vào việc nuôi tôm, trồng rừng chịu mặn;

+ Đất mặn dưới rừng ngập mặn, khả năng sử dụng chính cho việc bảo vệ và trồng rừng ngập mặn. Các loại hình sử dụng đất có thể thực hiện là: Rừng ngập mặn hay rừng - tôm. Trong đó rừng ngập mặn là loại hình sử dụng đất chính vì cần thiết phải duy trì đai rừng phòng hộ ven biển;

- *Nhóm đất phèn*: Đất phèn có diện tích 41.467 ha, chiếm 85,88% diện tích toàn huyện, chủ yếu là đất phèn tiềm tàng. Ngoài hạn chế do tác động của chất phèn (chua, Al^{+++} , Fe^{++} , SO_4) nhóm đất phèn còn bị nhiễm mặn. Tình trạng chong lầy và xen kẽ hai yếu tố hạn chế phèn và mặn, không chỉ là một diễn biến phức tạp về mặt hóa học mà còn gây những trở ngại lớn cho vấn đề sử dụng đất và môi trường.

Về tính chất của đất phèn: Đất phèn tiềm tàng nhìn chung có trị số pH cao hơn hẳn đất phèn hoạt động nhưng trị số pH của nhóm đất phèn không quá thấp do chịu ảnh hưởng của nước mặn. Hàm lượng SO_4^- trong đất phèn tiềm tàng rất cao (> 0,2 - 0,49%) về độ mặn, cả hai chỉ tiêu Cl⁻ % và TMT đều cao (Cl⁻ %) 0,5 - 1%; TMT > 0,5 - 2%.

+ Về độ phì nhiêu trong đất phèn được xem xét bởi các chỉ tiêu: Có độ phì nhiêu tiềm tàng rất cao, với hàm lượng chất hữu cơ rất giàu (4 -12% OM) tương ứng đạm tổng số cao (N: 0,2 - 0,3%), rất giàu kali (0,5 - 2%). Lân tổng số hơi

nghèo (0,04 - 0,09%). Các kation kiềm trao đổi khá cao, kể cả Ca^{++} và Mg^{++} . Nhìn chung Mg^{++} cao hơn Ca^{++} càng chứng tỏ đất phèn ở đây còn chịu khá nặng nề ảnh hưởng của biển;

+ Về khả năng sử dụng đất phèn: Có thể sản xuất nông nghiệp trong mùa mưa hoặc nuôi tôm kết hợp,...Đất phèn trong điều kiện đất mặn thường xuyên, mặn nặng chỉ có khả năng cho việc trồng rừng, một số diện tích có khả năng nuôi tôm nhưng trong sử dụng đất không nên thoát thủy nhiều và không nên làm cho tầng phèn bị ôxy hóa.

- *Nhóm đất bãi bồi*: Là nhóm đất mới hình thành dọc theo bờ biển, với diện tích khoảng 6.972 ha, chiếm 14,44% diện tích toàn huyện. Đây là nơi phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng ngập mặn, chủ yếu là rừng mắm, rừng đước; là môi trường thuận lợi cho việc sinh sản và cư trú của các loài thủy hải sản nước mặn đặc biệt là tôm; vùng bãi bồi chưa ổn định và khá nhạy cảm với tác động của con người, vì vậy cần phải được bảo vệ nghiêm ngặt ở trạng thái vốn nguyên thủy của nó cho các loài thủy sản đến cư trú và sinh sản, là nguồn thủy sản giống rất quan trọng cho ngành nuôi trồng thủy hải sản nước mặn.

(Nguồn: Báo cáo Điều tra bổ sung, chính lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Cà Mau, năm 2011)

1.2.2. Tài nguyên nước

Do nằm tiếp giáp với biển nên toàn bộ nguồn nước mặt (nước sông rạch) là nước mặn, nước lợ; nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, các dịch vụ, ... đều sử dụng nguồn nước ngầm và nước mưa.

Năm Căn có 3 nguồn nước chủ yếu có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng mạnh đến tiến trình khai thác sử dụng đất:

- *Nước mặn*: Là một tài nguyên vốn có của huyện, nước mặn không thích hợp với cây, con nước ngọt, nhưng nếu bố trí sản xuất hợp lý nước mặn sẽ là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển nuôi trồng thủy sản, làm muối, phát triển rừng ngập mặn...;

- *Nước mưa*: Là nguồn nước ngọt, chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông, lâm ngư, nghiệp và một phần trong sinh hoạt. Mặt khác, nước mưa cùng với nước mặn còn đóng vai trò điều hòa, làm tăng thêm giá trị của tài nguyên nước nói chung trên địa bàn huyện;

- *Nước ngầm*: Theo kết quả điều tra, đánh giá của Liên đoàn Bản đồ - Địa chất Miền Nam năm 2001 về nguồn nước dưới đất ở tỉnh Cà Mau (trong đất liền) đều được phân chia thành 7 tầng chứa nước dưới đất, có độ sâu từ 36,6m đến 372m. Nguồn nước ngầm đang được khai thác, sử dụng trên địa bàn huyện Năm Căn là từ tầng II đến tầng III có độ sâu từ 89 m - 172 m, riêng khu vực thị trấn Năm Căn khai thác nước ngầm ở 3 tầng: II, III và IV có độ sâu từ 78 m - 222 m;

Về chất lượng nước nhìn chung khá tốt, không bị nhiễm mặn, đảm bảo cho sinh hoạt của nhân dân. Vì vậy, quá trình khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm cần được quản lý chặt chẽ, khai thác hợp lý, tiết kiệm và khoa học, tránh gây ô

nhiệm và lãng phí nguồn nước ngầm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng ngập mặn của tỉnh Cà Mau nói chung và của huyện Năm Căn nói riêng là một trong những nguồn tài nguyên quý mà thiên nhiên ưu ái ban tặng cho người dân nơi đây. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Năm Căn có tổng diện tích đất rừng là 23.042,16 ha (đất rừng phòng hộ là 5.742,39 ha, đất rừng đặc dụng là 1.860,64 ha và đất rừng sản xuất là 15.439,13 ha) chiếm 46,94% diện tích tự nhiên của huyện. Chủ yếu tại thị trấn Năm Căn và các xã: Đất Mới, Lâm Hải, Tam Giang và Tam Giang Đông với đặc thù là rừng ngập mặn, chủ yếu là sù, vẹt, đước, mắm... Hệ sinh thái dưới tán rừng khá phong phú, là nơi sản sinh ra các loài hải sản như: Sò, vệp, ốc len, tôm, cua... có giá trị kinh tế cao. Đây là hệ sinh thái rừng đặc thù ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hoà khí hậu và phòng hộ ven biển.

Hiện nay, tài nguyên rừng và đất rừng ngập mặn của huyện đang được bảo vệ, phát triển và khai thác một cách hợp lý, khoa học và tiết kiệm kết hợp một số mô hình kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.2.4. Tài nguyên biển

Huyện Năm Căn là một trong số 6 huyện của tỉnh Cà Mau tiếp giáp với biển, có nhiều loài thủy hải sản rất đa dạng và phong phú với trữ lượng lớn, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, có các khu vực thuận lợi để phát triển kinh tế biển, nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản như:

- Cửa Bờ Đề là luồng ra vào cảng Năm Căn, thuận lợi phát triển vận tải biển, các dịch vụ cảng biển.

- Vùng biển phía Tây Nam là ngư trường trọng điểm của cả nước, có trữ lượng hải sản lớn và đa dạng, nhiều loại có giá trị kinh tế cao. Do nguồn lợi của vùng biển Cà Mau phong phú, ngư dân của huyện có điều kiện làm nghề khai thác biển (tàu thuyền nghề cá, đóng đáy biển...).

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Vùng biển Tây Nam tỉnh Cà Mau nói chung, địa phận huyện Năm Căn nói riêng. Theo báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển khí Tây Nam của Tổng công ty dầu khí Việt Nam thì vùng biển ngoài khơi Tây Nam đã phát hiện có giá trị về khí công nghiệp, trữ lượng tiềm năng khoảng trên 170 tỷ m³, trong đó trữ lượng đã phát hiện khoảng 30 tỷ m³; khả năng phát triển và khai thác có thể đạt trên 8 tỷ m³/năm; trữ lượng khí ở ngoài vùng biển là tiền đề phát triển công nghiệp khí điện đạm cho tỉnh Cà Mau và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, cảng Năm Căn là một trong những khu vực phục vụ dịch vụ thăm dò, khai thác dầu khí, đồng thời đặt ra nhiệm vụ quan trọng về tăng cường đảm bảo quốc phòng đối với vùng biển của tỉnh Cà Mau.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Năm Căn là địa danh khá nổi tiếng, có nhiều di tích lịch sử liên quan đến

cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, nhiều di tích lịch sử được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng hoặc đang đề nghị xếp hạng, những lễ hội truyền thống chung và riêng của các dân tộc sống trên địa bàn huyện, thể hiện những bản sắc văn hóa Việt Nam và văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Với lịch sử truyền thống cách mạng, người dân trên địa bàn huyện luôn cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất chinh phục biển, rừng,.. Khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được, Năm Căn có điều kiện để phát triển mạnh nền kinh tế, văn hóa xã hội trong giai đoạn tới.

Với nhiều dân tộc cùng sinh sống gồm các dân tộc: Kinh, Khmer, Hoa, Tày, Thái, Mường, Gia Rai, Dao, Chăm. Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn sống hòa thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung và cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hóa độc đáo.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Huyện Năm Căn là một trong 06 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh thực hiện dịch vụ thu gom rác thải; công tác bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội ngày càng phát triển; công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, thông qua các lớp tập huấn, các hoạt động truyền thông môi trường, sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số nơi trên địa bàn huyện có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến đời sống người dân và sự phát triển bền vững như:

- Rác thải sinh hoạt ở một số khu dân cư ven sông, đặc biệt là một số trung tâm các chợ chưa được thu gom và xử lý đúng quy định;

- Ý thức bảo vệ môi trường của một số bộ phận người dân còn hạn chế, chưa thực hiện tốt việc thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt chưa đúng quy định, chưa thực hiện tốt việc trồng và quản lý cây xanh ven lộ;

- Tình trạng chuyển từ hình thức nuôi tôm quảng canh truyền thống sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh đã tác động đến môi trường do các hoạt động xây dựng đầm nuôi, cải tạo ao đầm, vuông tôm, sử dụng hóa chất, thuốc thủy sản,... thải trực tiếp ra sông, rạch gây ô nhiễm nguồn nước mặt dẫn đến dịch bệnh thủy sản lây lan nhanh, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp;

- Nguồn nước ngầm đang bị khai thác, sử dụng với áp lực lớn, hiện tại số trạm cấp nước tập trung trên địa bàn huyện còn hạn chế, số lượng giếng khoan nhỏ lẻ của các hộ dân chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, nguy cơ ô nhiễm thông tầng sẽ rất lớn vì nhiều giếng khoan trong dân không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật lúc lắp đặt, bảo dưỡng, quản lý trong thời gian sử dụng.

- Ở các vùng nông thôn trong huyện, do tập quán và do còn thiếu các nghĩa địa chôn cất tập trung nên mồ mã được chôn cất phân tán theo nghĩa địa họ tộc, phần đất gia đình gần với nhà ở, các công trình nước sinh hoạt,... còn rất phổ biến, đây là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến mực nước biển dâng, sụt lún đất ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng, nhà ở ven sông,.. cần phải có giải pháp ngăn ngừa thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.4. Đánh giá chung

Năm Căn là một trong hai huyện của tỉnh Cà Mau có hai mặt giáp biển, là lợi thế phát triển vận tải, dịch vụ cảng biển.

Hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, cùng hệ sinh thái rừng ngập mặn, là điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học.

Phần lớn diện tích đất của huyện địa hình thấp, trũng, nền đất yếu và còn bị chi phối trực tiếp của thủy triều; đất đai hầu hết là đất mặn và phèn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Theo báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2020, cụ thể như sau:

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tổng cộng có 12 chỉ tiêu theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND huyện (bao gồm 01 chỉ tiêu được bổ sung), đến cuối năm có 10 chỉ tiêu đạt, 2 chỉ tiêu không đạt, cụ thể:

- Thu ngân sách 43,5 tỷ đồng, đạt 120,83%;
- Chi ngân sách 374,263 tỷ đồng, đạt 141,8%;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1.004,162 tỷ đồng, đạt 100%;
- Sản lượng thủy sản 38.300 tấn, đạt 103,51%;
- Giải quyết việc làm 3.440 người, đạt 114,67%;
- Tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo (kể cả truyền nghề) 71,25% (kế hoạch 65,69%);
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, không bao gồm hộ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội) 2,31% (kế hoạch giảm còn 2,52%);
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 92,14%, đạt 100%;
- Số trường đạt chuẩn quốc gia trong năm: 01 (kế hoạch 1 trường);
- Tỷ lệ che phủ của rừng gồm cây phân tán 38,5% (số thực hiện năm 2019; năm 2020 tính công bố vào năm 2021);
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm: 0 (kế hoạch 1 xã);
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội:
 - + Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc: 98,62% (kế hoạch 95%);
 - + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 77,81% (kế hoạch 95%);

+ Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện: 2,58% (kế hoạch 1,49%).

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và Phương hướng, nhiệm vụ năm 2021)

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a) Thủy sản

Sản xuất thủy sản vẫn là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ước thực hiện 38.300 tấn, đạt 103,51% kế hoạch, tăng 2,95% so với cùng kỳ.

Nuôi trồng thủy sản: tổng diện tích nuôi tôm thâm canh và siêu thâm canh là 484,49 ha/540 hộ, đạt 97% kế hoạch, tăng 17,8 ha so với cùng kỳ.

Khai thác thủy sản: tổ chức tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản năm 2020 trên địa huyện, với 324 người tham dự. Tuyên truyền hộ dân chuyển đổi nghề khai thác thác ven bờ và đáy sông rạch để bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Nông nghiệp

Trồng trọt: triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất gắn với thực hiện mục tiêu Đề án tái cơ cấu nông nghiệp năm 2020. Tuy nhiên, mô hình sản xuất nông nghiệp của huyện chiếm tỷ lệ nhỏ, chủ yếu trồng rau, cây ăn trái.

Chăn nuôi - thú y: Tổng đàn gia súc ước đạt 4.208 con, giảm 40,05% so cùng kỳ, đạt 84,16% kế hoạch; đàn gia cầm 92.750 con, tăng 12,89% so cùng kỳ, đạt 103,05% kế hoạch, chủ yếu hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Tổ chức tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật vận chuyển ra vào địa bàn huyện.

c) Lâm nghiệp

Chỉ đạo người dân trên lâm phần tổ chức nuôi trồng thủy sản kết hợp với chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng. Diện tích đất lâm nghiệp 24.867,99ha, trong đó: diện tích có rừng 12.339,97 ha, diện tích chưa có rừng 12.528,02ha. Tỷ lệ độ che phủ rừng gồm cây phân tán đạt 38,54%.

Chỉ đạo các địa phương Phối hợp với các Ban Quản lý rừng, Phân trường thuộc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiến thực hiện tốt việc trồng rừng mới theo phương án được phê duyệt. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được các cơ quan chức năng, các địa phương, đơn vị chủ rừng quan tâm thực hiện nên khá ổn định, đặc biệt là các tuyến rừng phòng hộ ven biển và giáp ranh với Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Phát triển các ngành nghề công nghiệp của huyện còn nhỏ lẻ, chủ yếu là chế biến thủy sản, sản xuất nước đá, cơ khí, mộc gia dụng. Sản phẩm công nghiệp

chủ yếu của huyện từ chế biến tôm đông xuất khẩu của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới vẫn đang diễn biến phức tạp nên ảnh hưởng đến việc xuất khẩu, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Kinh tế dịch vụ có bước phát triển phục vụ sản xuất, đời sống và đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách huyện. Chủ yếu là các dịch vụ về vận tải, dịch vụ kinh tế thủy sản như cung ứng nước đá, xăng dầu, mua bán thủy hải sản, kinh doanh tôm giống, mua bán tôm bố mẹ, thuốc thú y thủy sản...

a) Thương mại, dịch vụ

Thương mại, dịch vụ của huyện chưa đa dạng, chủ yếu là dịch vụ lưu trú, ăn uống, mua bán hàng hoá có quy mô hoạt động nhỏ.

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2020 trên địa bàn huyện; thực hiện các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2020, kết quả, trong 01 giờ tắt điện tiết kiệm được 620 KW điện.

Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bình ổn thị trường hàng hóa theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh. Tình hình cung ứng hàng hóa, trao đổi mua bán trên thị trường diễn ra bình thường, đảm bảo cung cầu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, giá cả hàng hóa khá ổn định, không biến động nhiều. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, việc kinh doanh, vận chuyển hàng gian, hàng giả, kém chất lượng.

Chợ Nông sản thực phẩm Năm Căn được đầu tư xây dựng mới, đã đưa vào hoạt động đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân. Đây là điểm chợ theo mô hình thí điểm chợ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, làm cơ sở tiếp tục nhân rộng ra các các điểm chợ còn lại trên địa bàn huyện.

Phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh Cà Mau tổ chức Hội chợ hàng Việt về nông thôn trên địa bàn huyện; hỗ trợ các máy móc, thiết bị (máy sấy tôm khô, máy sấy bánh phồng tôm) cho 03 cơ sở tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã Tam Giang, Hàng Vịnh và Thị trấn Năm Căn.

Thực hiện nâng cấp, sửa chữa và phát triển lưới điện gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới về điện. Tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng điện an toàn, bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp đối với nhân dân; kiểm tra an toàn sử dụng điện đối với các hộ nuôi tôm thâm canh và siêu thâm canh trên địa bàn các xã, thị trấn.

b) Giao thông vận tải

Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động bến khách ngang sông, đò đưa rước học sinh, dịch vụ vận tải trên địa bàn huyện; qua kiểm tra, hầu hết các phương tiện đảm bảo các điều kiện về an toàn giao thông.

Công tác quản lý, điều hành bến bãi và phương tiện ra vào bến thực hiện an toàn, đúng quy định, tình hình giá cước vận tải ổn định, lượng phương tiện vận

tải đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các phương tiện vận tải và chất lượng phục vụ của các phương tiện.

Hạ tầng giao thông nông thôn tiếp tục được các địa phương quan tâm gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông được quan tâm. Thực hiện công tác xây dựng giao thông nông thôn đã hoàn thành đến ngày 12/11/2020: đường bê tông 30.664m, với tổng giá trị 23.463 triệu đồng, đạt 86,96% kế hoạch. Ước thực hiện cuối năm đạt 100% kế hoạch; lộ đất đen 24.260m, với tổng giá trị 3.017 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số

Theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2020 dân số trung bình toàn huyện có khoảng 56.789 người, mật độ dân số là 118 người/km².

Trong những năm gần đây, công tác kế hoạch hóa gia đình đã thực hiện tốt trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện nhìn chung tương đối ổn định, năm 2015 là 1,35%, giảm tỷ lệ sinh là 0,05; đến năm 2020 tỷ lệ sinh giảm xuống 1,24%.

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động được quan tâm triển khai thực hiện tốt. Thực hiện cuối năm đào tạo nghề, truyền nghề cho 1.569 người, đạt 107,09% kế hoạch, tăng 6,73% so với cùng kỳ. Trong đó, đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 là 549 người, đạt 122% kế hoạch; các ngành, hội, đoàn thể đã tổ chức truyền nghề và chuyển giao khoa học kỹ thuật ngoài Đề án 1956 cho 1.020 người, đạt 100,05% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (kể cả truyền nghề) đạt 108,02% kế hoạch, tăng 2,51% so với cùng kỳ.

Giải quyết việc làm cho 3.440 lao động, đạt 114,67% kế hoạch, tăng 2,93% so với cùng kỳ.

Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát và chi hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 Chính phủ cho 7.724 người, với tổng kinh phí hơn 7.297 triệu đồng.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

2.4.1. Tình hình phát triển đô thị và khu dân cư đô thị

Năm 2020, UBND huyện triển khai thực hiện 59 dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản. Trong đó, có 15 công trình chuyển tiếp, 44 công trình khởi công mới. Đến nay, đã hoàn thành 46 công trình, 13 công trình còn lại đang tập trung thi công theo kế hoạch.

Tập trung ưu tiên bố trí vốn và hoàn tất các thủ tục để hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình chuyển tiếp, bức xúc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đồng thời, tăng cường chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực

hiện các công trình và giải ngân các nguồn vốn đầu tư năm 2020.

Lập thủ tục đầu tư các dự án công trình năm 2021 theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Lập quy hoạch phân khu Khu đô thị Năm Căn (phía Tây kênh Tắc Năm Căn); (phía Tây kênh xáng Cái Nai); (phía Đông kênh xáng Cái Nai) và Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu kinh tế Năm Căn, tỷ lệ 1/2000, đã có quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán đồ án.

Đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch chi tiết 03 khóm: Khóm 1, Khóm 4, Khóm 7, hiện nay đã phê duyệt xong nhiệm vụ và dự toán đồ án. Thực hiện xong điều chỉnh quy hoạch chung 06 xã: Tam Giang, Tam Giang Đông, Hiệp Tùng, Đất Mới, Lâm Hải, Hàm Rồng.

Công tác kiểm tra trật tự xây dựng đô thị và lập lại trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn Thị trấn Năm Căn được tiến hành thường xuyên.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn của huyện hiện bao gồm 7 xã với 66 ấp; dân số nông thôn trong huyện có 46.920 người, chiếm 71,79% dân số toàn huyện.

Do địa bàn các ấp chủ yếu nằm trên đất lâm nghiệp, nên việc hình thành các tuyến dân cư tập trung thời gian qua gặp khó khăn về pháp lý trong việc sử dụng đất đai, hạ tầng khu dân cư chưa được đầu tư kịp thời, các tuyến dân cư của huyện chủ yếu hình thành theo tập quán định cư của vùng sông nước, đó là các tuyến dân cư theo các sông rạch lớn như: tuyến bờ bắc sông Cửa Lớn, tuyến kênh Rạch Vẹt, tuyến chợ Thủ - Đầm Dơi, tuyến rạch Trại Lưới, các tuyến rạch Nhị, Xẻo Lạch, Xẻo Xo, khu tái định cư làng cá Hồ Gùi.

Mức sống của dân cư khu vực nông thôn trong huyện ngày càng được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ khá và giàu tăng. Bên cạnh đó, đời sống của một bộ phận dân cư nông thôn trong huyện đến nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch... đã được quan tâm đầu tư.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a) Mạng lưới đường bộ

Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ có 61,3 km gồm các tuyến Quốc lộ chạy qua và các đường tỉnh, đường huyện, đường xã, trong đó đường đá cấp phối là 13 km, đường bê tông xi măng 31,5 km và đường đất 16,8 km.

Giao thông đường bộ của huyện được bắt đầu khôi phục và phát triển từ khi Nhà nước đầu tư dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh và mở rộng Quốc lộ 1A. Đoạn quốc lộ 1A đi qua địa bàn huyện dài 9,5 km được bắt đầu từ cầu Đầm Cùm đến trung tâm huyện. Quốc lộ 1A đã làm trục xương sống để phát triển các tuyến giao thông khác trong huyện.

Hiện nay đã có đường ô tô về đến trung tâm huyện, thị trấn Năm Căn và trung tâm các xã (trừ Hiệp Tùng, Tam Giang Đông) được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Huyện đang triển khai thực hiện dự án đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn.

b) Đường thủy

Với đặc thù là vùng sông nước nên hệ thống giao thông đường thủy của huyện khá phát triển. Năm Căn có nhiều sông lớn được xem như những kênh trục chính của tiểu vùng Nam Cà Mau, điển hình như: sông Cửa Lớn sông Đầm Dơi, sông Bò Đề... và các tuyến từ Năm Căn đi trung tâm các huyện, đến Mũi Cà Mau. Ngoài ra còn có rất nhiều kênh cấp I, cấp II tạo nên mạng lưới sông ngòi dày đặc nối thông với nhau và thông ra biển. Hệ thống sông rạch ngoài nhiệm vụ tiêu thoát nước cho huyện còn làm nhiệm vụ tiêu thoát nước cho các vùng lân cận khác và nhiệm vụ giao thông thủy, đây cũng là phương tiện giao thông chính của toàn vùng.

2.5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi kết hợp giữa sông, rạch tự nhiên và công trình thủy lợi đến nay đã phủ hầu hết diện tích đất nông nghiệp trong huyện. Thủy lợi có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sản xuất ngư - nông - lâm nghiệp. Những năm qua, mục tiêu cơ bản của thủy lợi là xây dựng hệ thống giữ, cung cấp nước ngọt và tiêu úng xổ phèn.

Trong những năm gần đây, phong trào chuyển đổi phương hướng sản xuất từ lúa nước và một số mô hình sản xuất sinh thái ngọt sang nuôi trồng thủy sản hệ sinh thái mặn trên diện rộng thì hệ thống thủy lợi hiện tại không còn phù hợp và không thể phục vụ được yêu cầu sản xuất. Vì vậy, để phục vụ sản xuất theo phương thức mới thì phải cải tạo và xây dựng hệ thống thủy lợi, phải chuyển đổi theo cơ cấu sản xuất. Đến nay, hệ thống thủy lợi đã được quy hoạch, các dự án thủy lợi các tiểu vùng phục vụ chuyển đổi sản xuất đã được lập nhưng mới tập trung nạo vét kênh thủy lợi. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, huy động tất cả mọi nguồn lực xã hội tham gia. Chỉ đạo các trường tham gia và tổ chức các phong trào thi đua “Hai tốt”, các hoạt động văn hóa, văn nghệ lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn trong năm.

2.5.3. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của các cấp về giáo dục an toàn giao thông, phòng ngừa các dịch bệnh nguy hiểm như COVID-19. Tăng cường dạy và học trực tuyến cho học sinh. Đăng ký thi đua, viết sáng kiến năm học 2020 - 2021 và thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục.

Tiếp tục điều tra, vận động mở lớp xóa mù chữ, bổ túc trung học cơ sở theo kế hoạch; chỉ đạo các Trung tâm học tập cộng đồng điều tra nhu cầu học tập của nhân dân trên địa bàn và mở các lớp tuyên truyền chuyển giao kỹ thuật cho nhân dân; cập nhật, thống kê đối tượng trong diện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đúng quy định; kiểm tra công tác phổ cập giáo dục và đề nghị cấp tỉnh kiểm tra công

nhận phổ cập giáo dục năm 2020.

2.5.4. Y tế

Hệ thống khám chữa bệnh trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân. Đảm bảo đầy đủ thuốc, vật tư, hóa chất... sẵn sàng ứng phó khi có dịch bệnh xảy ra; chất lượng khám và điều trị bệnh ngày được nâng lên.

Quản lý chặt chẽ các cơ sở hành nghề Y - Dược - Mỹ phẩm trên địa bàn huyện. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế được tăng cường, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, tổ chức ra quân phát động, ra quân thực hiện chiến dịch và kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, kinh doanh, dịch vụ, hành nghề về lĩnh vực y tế trên địa bàn huyện.

2.5.5. Văn hoá

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở” và công tác gia đình được cơ sở quan tâm, thông qua việc tích cực phối hợp tổ chức thành công các lớp tập huấn, các cuộc thi; công tác kiểm tra, khảo sát đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí văn hóa, áp khóm văn hóa, xây dựng văn minh đô thị và tình hình thực hiện danh hiệu văn hóa tiếp tục nâng lên.

Việc triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đã từng bước đi vào nề nếp, chất lượng “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” từng bước được nâng lên phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức, nội dung phong phú nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, truyền tải các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2.5.6. Thể dục - thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển. Nếp sinh hoạt, tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đã trở thành thói quen của khá đông người dân. Công tác giáo dục thể chất trong trường học được quan tâm; phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang tiếp tục phát triển với các môn thể thao truyền thống và thể thao quốc phòng.

Trong năm, huyện đã tổ chức và tham gia nhiều hoạt động văn nghệ, thể thao chào mừng các sự kiện, các ngày lễ lớn và nhiệm vụ chính trị trong toàn huyện.

2.5.7. Cơ sở tôn giáo

Hiện tại trên địa bàn huyện Năm Căn có 05 tôn giáo được Nhà nước công nhận hoạt động gồm: Công giáo 261 hộ với 1.010 tín đồ (Chức sắc: 03, Chức việc 05); Tin Lành: 139 hộ với 326 tín đồ (Chức sắc: 01, Chức việc 07); Cao Đài: 40 hộ với 137 tín đồ; Phật giáo: 227 hộ với 675 tín đồ; Phật giáo Hoà Hảo: 11 hộ với 20 tín đồ.

Về trụ sở của các tổ chức tôn giáo: 01 Nhà thờ Họ đạo Kinh Nước Lên (toạ lạc ấp Xóm Mới, xã Đất Mới, huyện Năm Căn) thuộc đạo Công Giáo; 01 Chi hội

Tỉnh Lành (đang sinh hoạt tạm tại khóm 8, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn); 01 Giáo xứ Năm Căn (trụ sở đang làm thủ tục xin phép xây dựng). Các tôn giáo còn lại không có trụ sở sinh hoạt mà chủ yếu sinh hoạt tại gia.

Tuyên truyền, vận động chức sắc, tín đồ các tôn giáo thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ về thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Thực hiện tốt công tác phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng dịch bệnh COVID-19 để mê tín dị đoan, trục lợi, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tôn giáo trên địa bàn huyện.

2.5.8. Bưu chính viễn thông

Mạng viễn thông, internet hoạt động ổn định, chất lượng dịch vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu trao đổi thông tin của các tầng lớp nhân dân. Trên địa bàn huyện có 08 bưu điện văn hoá xã, có 32.760 thuê bao điện thoại hoạt động (trong đó có 1.973 thuê bao điện thoại cố định, 30.787 thuê bao điện thoại di động).

Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Các cơ quan Đảng, Nhà nước đều có kết nối internet; cán bộ, công chức, viên chức có thể trao đổi, tra cứu thông tin dễ dàng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

2.5.9. Di tích, lịch sử văn hoá

Huyện Năm Căn có 3 di tích lịch sử đã được xếp hạng, gồm: Khu “Bia kỷ niệm Ban ân loát đặc biệt Nam bộ” tại xã Hàm Rồng được xếp hạng cấp Quốc gia; “Địa điểm trận chiến thắng Bến Dừa” tại xã Hiệp Tùng và “Địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại vàm rạch Chủ Muu năm 1970” được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.

Kế thừa và phát huy truyền thống đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, huyện Năm Căn sẽ đầu tư xây dựng các công trình tưởng niệm; tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Đây là những công trình, có ý nghĩa giáo dục truyền thống cách mạng đối với thế hệ trẻ Cà Mau và là điểm tham quan du lịch văn hóa hấp dẫn du khách.

2.5.10. Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nghĩa trang liệt sĩ Năm Căn được xây dựng từ năm 2009, với 11 hạng mục công trình gồm nhà tưởng niệm, nhà quản trang, khu mộ, vườn hoa.... Điểm nhấn là tháp chuông cao 7 tầng với diện tích 110m². Hiện là nơi yên nghỉ của 689 liệt sĩ, những người con ưu tú đã ngã xuống mảnh đất tận cùng của Tổ Quốc.

Hiện nay, xã Hiệp Tùng và xã Tam Giang Đông chưa có nghĩa địa tập trung nên tình trạng mồ mã được chôn cất phân tán theo nghĩa địa họ tộc, xen kẽ trong phần đất gia đình gần với nhà ở, các công trình nước sinh hoạt... còn rất phổ biến, đây là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

2.5.11. Chợ

Trung tâm thương mại thị trấn Năm Căn và một số chợ xã đang được đầu

tư xây dựng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của huyện.

2.5.12. Bãi thải, xử lý chất thải

Hiện nay huyện chưa đầu tư xây dựng bãi rác hợp vệ sinh. Chất thải rắn sinh hoạt được UBND huyện hỗ trợ ký hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Dịch vụ Công Lý thu gom và xử lý. Đối với cấp xã có 02/08 đơn vị hành chính cấp xã có bãi rác là Hiệp Tùng và Tam Giang.

UBND các xã, thị trấn chỉ đạo cho các xóm, ấp thường xuyên tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân tích cực hưởng ứng, tham gia dọn vệ sinh khu vực sinh sống, đồng thời đưa công tác bảo vệ môi trường là tiêu chí trong bình xét, công nhận xóm văn hoá, gia đình văn hoá.

UBND các xã, thị trấn còn phối hợp với Đài Truyền thanh huyện, Phòng Tài nguyên - Môi trường, các ngành, đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức trong việc bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, do quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh, chính vì vậy tình trạng ô nhiễm môi trường chưa được xử lý triệt để do sự thiếu ý thức chấp hành quy định về bảo vệ môi trường của một số hộ dân, các doanh nghiệp ở khu vực nội ô thị trấn Năm Căn vẫn còn xảy ra. Từ đó, ảnh hưởng đến môi trường, đặc biệt là sự gia tăng chất thải trên các sông, kênh, rạch làm tăng áp lực về môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ của cả cộng đồng.

2.5.13. Năng lượng

Điện lưới quốc gia được đầu tư phát triển rộng khắp, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Tổng chiều dài đường điện toàn huyện là 823,6 km. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện hiện đạt gần 99%, trong đó sử dụng điện lưới quốc gia chiếm 97%.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những kết quả đạt được

Các nội dung, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được triển khai đồng bộ; tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển ổn định. Các loại hình nuôi thủy sản kết hợp tiếp tục được triển khai mở rộng và theo dõi chặt chẽ, đảm bảo các điều kiện nuôi theo quy định. Công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí được quan tâm thực hiện và đạt kết quả tích cực.

2.6.2. Một số khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2020 vẫn còn những khó khăn, hạn chế như:

- Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm gặp nhiều thách thức, sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn và rủi ro do thiên tai, sạt lở đất, thời

tiết diễn biến phức tạp; tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số nơi trên địa bàn huyện vẫn còn xảy ra. Đặc biệt thời gian qua đại dịch bệnh COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã làm giá cả thị trường một số mặt hàng thủy sản giảm mạnh, doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng; thực hiện giãn cách xã hội làm cho đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn; các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải đóng cửa làm ảnh hưởng tới thu nhập hàng ngày của doanh nghiệp và toàn xã hội.

- Chưa khai thác tốt tiềm năng, lợi thế hiện có của huyện trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh các mặt hàng - nông - lâm - ngư nghiệp của huyện còn thấp.

- Nguồn lực huy động trong xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, nhất là kết cấu hạ tầng nông thôn. Công tác kêu gọi đầu tư xây dựng Khu siêu thị còn chậm do thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

- Nguồn vốn bố trí cho công tác lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng còn hạn hẹp, một số đồ án quy hoạch xây dựng đã phê duyệt, đến nay không còn phù hợp nên ảnh hưởng đến công tác quản lý đô thị, nhất là công tác cấp phép xây dựng công trình và nhà ở trên địa bàn;

- Công tác quản lý, sử dụng đất ở một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện thiếu chặt chẽ. Việc sử dụng đất của một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không theo quy hoạch, không đúng mục đích được giao; tình trạng lấn, chiếm, tranh chấp đất đai còn xảy ra một số nơi; công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý sai phạm trong việc quản lý, sử dụng đất đai còn chậm.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Trong những năm qua, trên địa bàn huyện Năm Căn nước biển dâng gây ngập triều cao hơn, diện rộng hơn, nhiều công trình hạ tầng và khu dân cư bị ngập khi nước triều lên.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại Việt Nam (Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam xuất bản năm 2012). Tỉnh Cà Mau là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do nước biển dâng. Theo kịch bản phát thải đối với vùng ven biển Cà Mau - Kiên Giang (kịch bản phát thải thấp năm 2030 dâng lên 13 - 15 cm, năm 2040 dâng lên 18 - 21 cm, năm 2050 dâng lên 24 - 28 cm; kịch bản phát thải trung bình năm 2030 dâng lên 13 - 15 cm, năm 2040 dâng lên 19 - 22 cm, năm 2050 dâng lên 25 - 30 cm; kịch bản phát thải cao thì năm 2030 dâng lên 14 - 15 cm; năm 2040 dâng lên 20 - 23 cm; năm 2050 dâng lên 28 - 32 cm).

Với đặc thù của huyện Năm Căn có địa hình thấp, hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt và ảnh hưởng bởi chế độ thủy triều của biển Đông và biển Tây và có nhiều cửa sông thông ra biển nên toàn bộ diện tích đất liền của huyện đều bị nhiễm mặn và chế độ truyền triều rất phức tạp, tạo nên một hình thái triều hỗn hợp bên trong các sông rạch nội đồng và tác động đến việc sử dụng đất trên địa

bàn huyện. Quá trình nước biển dâng, xâm nhập mặn do và sự thay đổi thời tiết sẽ tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất như sau:

Đối với sản xuất nông nghiệp, nước biển dâng, xâm nhập mặn tác động đến sinh trưởng, tăng dịch bệnh, làm giảm năng suất cây trồng, thay đổi cơ cấu sử dụng đất của huyện nên toàn bộ khu vực đất trồng lúa tại thị trấn Năm Căn đã chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác do ảnh hưởng của xâm nhập mặn và trong tương lai có nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm không gian sinh sống và tăng diện tích đất ngập nước.

Với ngành thủy sản, nước biển dâng ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản của người dân do sự thay đổi số lượng và chất lượng nước, đặc biệt là khu vực sản xuất ven biển thường xuyên xảy ra ngập đê bao.

Với ngành lâm nghiệp, làm cho các bãi triều bị ngập sâu hơn, ảnh hưởng đến sự phát triển của rừng ngập mặn, đặc biệt là những loài có khả năng giữ lại phù sa để bồi đắp cho các bãi đất ven biển, làm giảm diện tích rừng ngập mặn do chế độ ngập triều thay đổi làm cây sinh trưởng kém, khi đó sinh khối của rễ, thân, lá đều giảm dần, lá mau già và rụng sớm. Ngoài ra, thời gian ngập ảnh hưởng đến khả năng nảy mầm của hạt và sự phát triển của cây con. Sự tái sinh của các cánh rừng này có xu hướng di chuyển vào phía trong đất liền, nơi có chế độ triều phù hợp. Việc suy giảm diện tích và chất lượng rừng ngập mặn ngoài tác động gây suy giảm đa dạng sinh học còn gây suy giảm khả năng chống xói mòn bờ biển, bờ sông, ngăn cản sóng, gió, giảm khả năng bồi lắng, mất nơi cư trú sinh trưởng của các loài thủy sản dẫn đến giảm hiệu quả kinh tế khai thác tài nguyên từ rừng.

Như vậy, những diễn biến bất lợi về nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng đã và đang đặt ra những thách thức lớn đối với công tác thủy lợi trên địa bàn huyện, đặc biệt là vấn đề nguồn cung cấp nước sạch, khai thác nước ngầm làm thay đổi cân bằng nước trong khu vực. Do vậy, để hạn chế ảnh hưởng của nước biển dâng, xâm nhập mặn, cần ưu tiên quỹ đất để đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi khép kín để chủ động chống tràn, cấp nước và thoát nước phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp, công nghiệp, dân sinh, bảo vệ an toàn đời sống, tài sản của nhân dân và nhà nước. Đồng thời chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của huyện.

Ngoài ra, quá trình nước biển dâng làm diện tích tự nhiên của huyện ngày càng bị thu hẹp (đối với những khu vực giáp biển) được xác định theo mực nước triều kiệt trung bình nhiều năm qua các kỳ kiểm kê đất đai. Nước biển dâng tạo nên sự phân bố dân cư không đồng đều ở nơi có địa hình thấp và địa hình cao, ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và bố trí quỹ đất để đáp ứng nhu cầu cuộc sống và sinh hoạt của người dân.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Do địa hình huyện Năm Căn bị chia cắt bởi hệ thống, kênh, rạch chằng chịt. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là nuôi trồng thủy sản, rừng - tôm kết hợp (rừng ngập mặn). Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất ngập nước

của huyện Năm Căn là 46.135,40 ha/49.085,48 ha, chiếm 93,99% diện tích tự nhiên của huyện nên đất đai ít bị ảnh hưởng do khô hạn và không bị thoái hóa đất do sa mạc hóa.

Tuy nhiên, do huyện có 02 mặt giáp biển (phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp biển Tây), chịu tác động trực tiếp của chế độ thủy triều biển Đông và biển Tây, có nhiều cửa sông lớn thông ra biển nên thường xuyên xảy ra xói mòn, sạt lở đất các khu vực giáp biển và các sông lớn có dòng chảy mạnh, tình trạng xói mòn, sạt lở đất ngày càng tăng và diễn biến phức tạp.

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 giai đoạn (2015-2019) diện tích đất bị xói mòn, sạt lở là 2.429,18 ha, làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất công trình công cộng,... ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân như: Xói mòn, sạt lở đất làm hư hỏng, sụp, lún hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ, phải thường xuyên nâng cấp, duy tu, sửa chữa hoặc đầu tư xây dựng mới để thích ứng với biến đổi khí hậu; các sông, kênh, rạch bị ảnh hưởng do dòng chảy thay đổi và quá trình bồi lắng lòng sông do sạt lở đất, phải thường xuyên nạo vét, xây dựng kè chống sạt lở ven sông, ven biển để hạn chế đến mức thấp nhất tác động do sạt lở; nhà ở, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ quan, trường học,... bị nứt, sụp đổ,... ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Sạt lở đất đã làm thiệt hại rất lớn đến tài nguyên đất, tài nguyên rừng và việc sản xuất, đời sống của nhiều hộ dân trên địa bàn huyện bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tạo sức ép trong việc bố trí quỹ đất để di dân, tái định cư sống ven sông, ven biển, duy tu, sửa chữa, xây dựng mới để thay thế các công trình đã bị hư hỏng, sụt lún do thiên tai,... làm tăng diện tích sông, kênh, rạch, ảnh hưởng đến việc quy hoạch sử dụng đất và cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, công tác quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Năm Căn, từng bước tiếp tục được củng cố và đi vào nề nếp, đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc -phòng trên địa bàn huyện.

1.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật

- Tình hình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật

Trong những năm qua, huyện Năm Căn đã thực hiện tốt công tác triển khai,

phổ biến những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành liên quan đến lĩnh vực đất đai đến nhiều đối tượng như: Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Năm Căn và phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật đất đai. Áp dụng kịp thời, đúng quy định khi các văn bản liên quan đến lĩnh vực đất đai có hiệu lực thi hành.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được triển khai rộng rãi đến mọi tầng lớp với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức và hộ gia đình, các nhân đang sử dụng đất.

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở Luật Đất đai, Nghị định, Thông tư,... hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đã ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết về các lĩnh vực: Giá đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quy định về hạn mức sử dụng đất; diện tích tối thiểu được phép tách thửa,... tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364-CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính, tỉnh, huyện, xã; Nghị định số 138/2003/NĐ-CP ngày 17/11/2003 của Chính phủ về việc thành lập các huyện Năm Căn và Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Huyện Năm Căn được thành lập trên cơ sở chia tách địa giới hành chính huyện Ngọc Hiển thành 02 huyện: Năm Căn và Ngọc Hiển. Địa giới hành chính của các xã, thị trấn được đo đạc, cắm mốc giới và bàn giao cho UBND các cấp quản lý hồ sơ, kết quả được nộp lưu, quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

Hiện nay, Sở Nội Vụ đã hoàn thiện hồ sơ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” đang trình Bộ Nội Vụ xác nhận.

- Lập bản đồ hành chính: Năm 2008, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư Dự án xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính đối với 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) và đã bàn giao sản phẩm cho địa phương quản lý, sử dụng; tạo điều kiện cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ hơn.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- **Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính:** Huyện Năm Căn đã hoàn thiện hệ thống bản đồ địa chính tọa độ VN-2000. Hệ thống bản đồ địa chính đã được đo đạc, chỉnh lý vào năm 2006 đối với các xã và năm 2011 đối với thị trấn Năm Căn, bản đồ địa chính đang được sử dụng có hiệu quả nhằm quản lý, cập nhật, chỉnh lý tình hình biến động đất đai trên địa bàn huyện kịp thời và thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp chính quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

- **Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập định kỳ 05 năm theo quy định, trên cơ sở bản đồ kiểm kê đất đai. Trong giai đoạn năm 2010 - 2020 huyện Năm Căn đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và năm 2019 hai cấp (xã, huyện) trên địa bàn huyện Năm Căn theo các quy định sau:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, thực hiện theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Giai đoạn 2011-2020 huyện Năm Căn đã lập, điều chỉnh bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định, cụ thể như sau:

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2011-2015 hai cấp (xã huyện) trên địa bàn huyện Năm Căn;

+ Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Năm Căn;

+ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm các năm: 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

- **Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất:** Thực hiện định kỳ theo quy định nhằm cung cấp những thông tin về tài nguyên đất làm cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý cho việc quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tổng hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh, góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cụ thể như sau:

+ Dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Cà Mau được thực hiện năm 2010;

+ Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Cà Mau được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt theo Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 30/12/2016;

+ Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đơn vị tư vấn là Liên doanh Công ty Cổ phần Quốc Thái An - Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp được thực hiện năm 2020.

- Công tác điều tra xây dựng giá đất:

+ Về điều tra, xây dựng bảng giá đất: Đã thực hiện điều tra, xây dựng bảng giá đất 5 năm và thực hiện điều chỉnh hệ số giá đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật, góp phần tích cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

+ Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, UBND tỉnh đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai năm 2013, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Năm Căn trong thời gian qua đã được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả tốt; đảm bảo cân bằng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp, các ngành quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, là cơ sở pháp lý để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp yên tâm đầu tư, sản xuất kinh doanh, phát triển đời sống, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đưa công tác quản lý và sử dụng đất đai của huyện đi vào nề nếp.

Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Cà Mau và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Năm Căn, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành, các cấp tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hai cấp (xã huyện) trên địa bàn huyện Năm Căn giai đoạn 2011-2020 như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSDĐ 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp xã và cấp huyện: Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Đến năm 2013, huyện đã lập xong quy hoạch sử dụng đất cấp xã và cấp huyện.

- Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Năm Căn: Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 29/4/2020;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020): Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Huyện đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện theo quy định.

1.1.5. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

Diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của huyện; các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất. Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu quỹ đất sạch để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư phục vụ các mục đích công cộng.

1.1.6. Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

- Về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện đúng trình tự, nội dung quy định. Ngoài ra, công tác cấp giấy theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện rộng rãi trên toàn huyện;

- Về xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Thực hiện mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai thông qua phần mềm Vilis 2.0. Trong thời gian qua, từ khi chuyển đổi mô hình Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp việc tổ chức thực hiện cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất đai được thực hiện đồng bộ, thống nhất từng bước góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai là căn cứ cho việc lập quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất; làm cơ sở đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai hai cấp (xã, huyện) trên địa bàn huyện Năm Căn được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

- Kiểm kê đất đai năm 2010, thống kê đất đai hàng năm (2011, 2012, 2013): Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003; Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Kiểm kê đất đai năm 2014, thống kê đất đai hàng năm (2015, 2016, 2017, 2018): Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020: Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành luật, Ủy ban nhân tỉnh Cà Mau đã ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, cơ bản đã tạo được hành lang pháp lý làm cơ sở để quản lý đất đai ở địa phương, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh đã cụ thể hóa kịp thời, đồng bộ, phù hợp tình hình thực tiễn, cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai của tỉnh; tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục ban hành văn bản; đã tác động tích cực đến quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh.

Việc thực hiện tốt chính sách tài chính về đất đai đã tạo nguồn thu cho ngân sách để tạo vốn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư mới; khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và tạo sự công bằng giữa các chủ sử dụng đất; nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo nguồn kinh phí cho các địa phương, ngành, tỉnh chủ động tái đầu tư cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả. Bên cạnh đó, việc ban hành Bảng giá các loại đất và Hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai.

Việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, hàng năm UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thực hiện nhiệm vụ định giá đất cụ thể, để phục vụ công tác giao đất, cho thuê đất, công tác bồi thường. Nhìn chung công tác định giá đất tương đối sát với giá phổ biến trên thị trường, tạo sự đồng thuận của người dân trong khu vực có đất bị thu hồi, doanh nghiệp khi thực hiện dự án.

Việc giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định; việc tổ chức đấu giá được công khai, minh bạch, giá đất sát với giá giao dịch chuyển nhượng trên thị trường.

1.1.9. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý và sử dụng đất

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai được thực hiện định kỳ, nhằm phát hiện kịp thời và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai. Từ đó nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và người sử dụng đất về quy định pháp luật đất đai.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Năm Căn đã được Huyện ủy, HĐND, UBND huyện quan tâm và chỉ đạo chặt chẽ; công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua có nhiều chuyển biến rõ nét, đạt được một số kết quả nhất định, góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

a) Những mặt được

Với nhiều điểm mới quan trọng, sát với thực tiễn, Luật Đất đai năm 2013 đã tạo bước đột phá trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; tháo gỡ được nhiều khó khăn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đề ra. Những quy định mới trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất; bồi thường, hỗ trợ tái định cư...; đã tạo nhiều thuận lợi cho người sử dụng đất; quy định rõ ràng các quyền về bồi thường, hỗ trợ tái định cư; tạo được sự bình đẳng đối với quyền lợi của người sử dụng đất.

Việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Năm Căn thực hiện nghiêm túc, đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường góp phần nâng cao nhận thức về chính sách pháp Luật Đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện, nhằm đưa Luật Đất đai dần đi vào cuộc sống.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, công tác xây dựng bảng giá các loại đất,... được thực hiện theo đúng nội dung, trình tự quy định.

b) Những tồn tại và nguyên nhân

- Tiến độ thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện

trạng sử dụng đất hoàn thành trễ so với quy định:

+ Kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 là năm đầu tiên thực hiện tổng hợp số liệu bằng bản đồ kết quả kiểm kê đất đai thông qua phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đơn vị thực hiện phải chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần đồng thời phần mềm chưa hoàn thiện nên không đảm bảo thời gian thực hiện;

+ Kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, phần mềm chưa hoàn thiện còn một số lỗi nên phải chỉnh sửa, cập nhật bổ sung theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Năm Căn chờ chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (năm 2019 UBND tỉnh mới phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp huyện tại Công văn số 8765/UBND-NNTN ngày 25/11/2019). Sau đó, UBND huyện mới hoàn thiện hồ sơ trình HĐND huyện thông qua và trình UBND tỉnh phê duyệt; công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm triển khai thực hiện trễ, thời gian thực hiện kéo dài nên phê duyệt trễ so với quy định.

- Việc kiểm tra, giám sát thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định còn hạn chế do tập trung thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn.

- Công tác chỉ đạo về chuyển dịch đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác đã tích cực chỉ đạo, đôn đốc, song vẫn còn chậm, chưa hoàn thành dứt điểm do GCNQSDĐ của hộ gia đình, cá nhân đang thuê chấp ngân hàng, đi làm ăn xa,... nên chưa thực hiện hết theo quy định;

- Công tác xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án chưa kịp thời do thị trường giá đất diễn biến không ổn định. Trong khi đó, hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, mua bán ngầm về đất đai diễn ra phổ biến. Thực trạng này đã gây nhiều khó khăn cho công tác thu thập, phân tích, xử lý và sử dụng các thông tin thẩm định giá, nhất là khi áp dụng phương pháp so sánh để xác định giá đất.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai và các văn bản có liên quan; Phối hợp với các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan tiếp tục tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về đất đai cho cán bộ chuyên môn theo từng chuyên đề;

- Nâng cao trách nhiệm, tập trung nghiên cứu để nắm vững các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; tham mưu tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong quá trình thi hành Luật Đất đai trên địa bàn huyện;

- Tăng cường hiệu công tác kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung về

quản lý nhà nước về đất đai tại các xã và thị trấn Năm Căn để phát hiện kịp thời những sai sót và tổng hợp những vướng mắc về cơ chế chính sách, tham mưu cho cấp thẩm quyền tháo gỡ.

- Rà soát nhiệm vụ đề trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn ngân sách chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường đảm bảo cho việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai 2020 của huyện Năm Căn tính đến ngày 31/12/2020. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn, bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới hành chính của huyện đang quản lý và sử dụng là 49.085,48 ha. Các loại đất được phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện (08 xã, thị trấn) gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất giao thông	DGT	273,55	74,02	37,90	30,75	13,62	20,32	38,49	34,82	23,62
-	Đất thủy lợi	DTL	6,30	6,30							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57	2,20	0,85	0,23	2,22		0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,03	3,18	1,35	0,28	0,16	0,16	0,13	0,41	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	9,72	1,78	3,37	2,20	3,00	1,83	3,35	2,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,84	0,35	0,02	0,07		0,08	0,05	0,16	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62		0,43	0,19					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37			0,10				0,27	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,86				1,13		0,73		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,84	2,33	2,10		0,20	8,97	0,22	1,02	
-	Đất chợ	DCH	1,65	0,36					0,68	0,17	0,45
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,95	0,20	0,38	0,12	0,41	0,45	0,36	0,63	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,64		42,91	37,80	53,91	62,37	32,20	68,76	48,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,54	131,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	4,75	1,78	0,30	0,26	5,69	0,73	3,68	1,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	1,38		0,10		0,44		0,25	1,20
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,02				0,35			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.305,49	236,61	265,20	210,94	479,43	1.678,03	242,64	723,98	468,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,11	6,19	0,92						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,70	0,41	0,09		45,64	687,22			1.030,34

Do đặc thù địa hình của huyện là vùng sông nước, có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển kinh tế với mạng lưới giao thông đa dạng có cả đường bộ, đường thủy và đường biển, cơ sở hạ tầng từng bước được phát triển đồng bộ, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thông qua diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2020 của huyện Năm Căn như sau:

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện Năm Căn là 41.427,57 ha, chiếm tỷ lệ 84,40% diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 91,73 ha, chiếm tỷ lệ 0,19% diện tích tự nhiên, tập trung tại thị trấn Năm Căn.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 1.203,67 ha, chiếm tỷ lệ 2,45% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện gồm các loại cây lấy gỗ, cây ăn trái và cây tạp.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 5.742,39 ha, chiếm tỷ lệ 11,70% diện tích tự nhiên tập trung tại xã Lâm Hải và xã Tam Giang Đông.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 1.860,64 ha, chiếm tỷ lệ 3,79% diện tích tự nhiên được tập trung tại xã Đất Mới và xã Lâm Hải.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 15.439,13 ha, chiếm tỷ lệ 31,45% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Lâm Hải, Tam Giang và Tam Giang Đông.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 17.081,52 ha, chiếm tỷ lệ 34,80% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 8,49 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Đất Mới, Lâm Hải và Tam Giang.

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Năm Căn là 5.894,20 ha, chiếm tỷ lệ 12,01% diện tích tự nhiên, gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích 142,44 ha, chiếm tỷ lệ 0,29% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàng Vịnh và Tam Giang;

- Đất an ninh: Diện tích 550,29 ha, chiếm tỷ lệ 1,12% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chủ yếu là các cửa hàng xăng dầu, công ty thương mại với diện tích 6,45 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 39,40 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hàng Vịnh và xã Tam Giang Đông.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích 339,22 ha, chiếm tỷ lệ 0,69% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 273,55 ha, chiếm tỷ lệ 0,56% diện tích tự nhiên

được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

+ Đất thủy lợi: Diện tích 6,30 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích 5,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Đất Mới và Hàng Vịnh;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 6,03 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 27,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 0,02 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,00003%) diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 0,84ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,002%) diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Lâm Hải, Hàng Vịnh, Tam Giang và Tam Giang Đông;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích 0,62 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,001%) diện tích tự nhiên tập trung tại xã Hàm Rồng và xã Hiệp Tùng;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 0,37 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,001%) diện tích tự nhiên tập trung tại xã Hiệp Tùng và xã Tam Giang;

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 1,86 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,001%) diện tích tự nhiên tập trung tại xã Đất Mới và xã Hàng Vịnh;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 14,84 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Đất Mới, Lâm Hải, Hàng Vịnh và Tam Giang;

+ Đất chợ: Diện tích 1,65 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,003%) diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàng Vịnh, Tam Giang và Tam Giang Đông.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 2,95 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên được phân bố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 346,64 ha, chiếm tỷ lệ 0,71% diện tích tự nhiên được phân bố tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 131,54 ha, chiếm tỷ lệ 0,27% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 18,95 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% diện tích tự nhiên được phân bố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 3,36 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hiệp Tùng, Lâm Hải, Tam Giang và Tam Giang Đông.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 0,37 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,001%) diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và xã Lâm Hải.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 4.305,49 ha, chiếm tỷ lệ 8,77% diện

tích tự nhiên được phân bố hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 7,12 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Năm Căn chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng với diện tích là 1.763,70 ha, chiếm tỷ lệ 3,59% diện tích tự nhiên được phân bố tại thị trấn Năm Căn và các xã Hàm Rồng, Đất Mới, Lâm Hải và Tam Giang Đông, cụ thể như sau:

- Đất bãi bồi ven sông, ven biển 1.763,15 ha tại các khu vực như: Từ cửa Hồ Gùi đến cửa Bò Đè, giáp biển Đông tại xã Tam Giang Đông; giáp sông Bảy Háp tại xã Lâm Hải và xã Đất Mới;

- Khu đất quy hoạch Chợ Đầu mối thị trấn Năm Căn 0,26 ha và khu đất quy hoạch Siêu thị Năm Căn 0,15 ha, đang giao Trung tâm Phát quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý;

- Khu đất Trạm Y tế xã Đất Mới 0,05 ha tại xã Lâm Hải, giao Trung tâm Phát quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý;

- Khu đất Trường tiểu học xã Hàm Rồng 0,09 ha, giao UBND xã Hàm Rồng quản lý.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch 2010 - 2020

Theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai giai đoạn 2010-2020, diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Năm Căn có sự biến động mục đích sử dụng đất như sau:

Bảng 2.2: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn (2010-2020) của huyện Năm Căn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		49.085,48	48.279,91	805,57	49.539,61	-454,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.427,57	41.775,71	-348,14	41.390,49	37,08
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		92,63	-92,63	105,3	-105,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		92,63	-92,63	105,3	-105,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,73	6,31	85,42		91,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,67	1.445,56	-241,89	1.444,13	-240,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.742,39	3.653,22	2.089,17	5.009,07	733,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,64	1.799,00	61,64	1.570,68	289,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.439,13	6.585,34	8.853,79	10.415,62	5.023,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.081,52	28.193,41	-11.111,89	22.845,69	-5.764,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49	0,24	8,25		8,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.894,20	6.060,55	-166,35	7.269,03	-1.374,83
	<i>Trong đó:</i>						0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,44	171,89	-29,45	91,46	50,98
2.2	Đất an ninh	CAN	550,29	555,64	-5,35	562,78	-12,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		555,64	-555,64		0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	4,15	2,30	16,28	-9,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,40	34,7	4,70		39,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	339,22	734,16	-394,94	505,16	-165,94
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	273,55	206,4	67,15	423,31	-149,76
-	Đất thủy lợi	DTL	6,30	468,8	-462,50	4,12	2,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57	24,2	-18,63	34,95	-29,38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,03	5,26	0,77	6,41	-0,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	26,69	0,88	26,12	1,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02		0,02	0,3	-0,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,84	0,84	0,00	0,76	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	0,19	0,43		0,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37		0,37	0,97	-0,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,86	0,69	1,17	0,92	0,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	14,84	13,82	1,02	5,67	9,17
-	Đất chợ	DCH	1,65	1,97	-0,32	1,63	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,95	1,59	1,36		2,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,64	334,38	12,26	287,14	59,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,54	121,56	9,98	117,14	14,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	23,45	-4,50	29,25	-10,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	2,63	0,73		3,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,42	-0,05		0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.305,49	4.052,83	252,66	5.659,82	-1.354,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,11	8,45	-1,34		7,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,70	443,65	1.320,05	880,09	883,61

a) Biến động diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Năm Căn có diện tích đất tự nhiên 49.085,48 ha, so với diện tích tự nhiên trong năm thống kê đất đai năm 2015 là 48.279,91 ha, tăng 805,57 ha (do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại ranh địa giới hành chính xã Lâm Hải, huyện Năm Căn với xã Viên An, huyện Ngọc Hiển theo hồ sơ địa giới hành chính đã thiết lập hoàn chỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nên diện tích tự nhiên tăng 222,21 ha và Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam, bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam nên diện tích tự nhiên tăng 583,36 ha) và so với diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 là 49.539,61 ha, giảm 454,13 ha do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 xác định ranh địa giới hành chính theo ảnh viễn thám của Tổng cục quản lý đất đai cung cấp.

b) Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 41.427,57 ha, so với năm 2015 là 41.775,71 ha giảm 348,14 ha và so với năm 2010 là 41.390,49 ha, tăng 37,08 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 huyện không còn đất trồng lúa nhưng so với năm 2015 đất trồng lúa giảm 92,63 ha và so với năm 2010 giảm 105,30 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 91,73 ha, so với năm 2015 là 6,31 ha, tăng 85,42 ha và so với năm 2010 tăng 91,73 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 1.203,67 ha, so với năm 2015 là 1.445,56 ha, giảm 241,89 ha và so với năm 2010 là 1.444,13 ha, giảm 240,46 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 là 5.742,39 ha, so với năm 2015 là

3.653,22 ha, tăng 2.089,17 ha và so với năm 2010 là 5.009,07 ha, tăng 733,32 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 là 1.860,64 ha, so với năm 2015 là 1.799,00 ha, tăng 61,64 ha và so với năm 2010 là 1.570,68 ha, tăng 289,96 ha;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 là 15.439,13 ha, so với năm 2015 là 6.585,34 ha, tăng 8.853,79 ha và so với năm 2010 là 10.415,62 ha, tăng 5.023,51ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 là 17.081,52 ha, so với năm 2015 là 28.193,41 ha, giảm 11.111,89 ha và so với năm 2010 là 22.845,69 ha, giảm 5.764,17 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 8,49 ha so với năm 2015 là 0,24 ha, tăng 8,25 ha và so với năm 2010 là tăng 8,49 ha.

c) Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai nên một số chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi so với Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, thu thập thông tin kết hợp với việc so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với năm 2010 theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, một số chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 đã gộp theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2010 để so sánh, đánh giá gồm các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng.

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.894,20 ha, so với năm 2015 là 6.060,55 ha, giảm 166,35 ha và so với năm 2010 là 7.269,03 ha, giảm 1.374,83 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 142,44 ha, so với năm 2015 là 171,89 ha, giảm 29,45 ha và so với năm 2010 là 91,46 ha, tăng 50,98 ha;

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 550,29 ha, so với năm 2015 là 555,64 ha, giảm 5,35 ha và so với năm 2010 là 562,78 ha, giảm 12,49 ha;

- Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Biến động giai đoạn 2015 - 2020: Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 6,45 ha, so với năm 2015 là 4,15 ha, tăng 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 39,40 ha, so với năm 2015 là 34,70 ha, tăng 4,70 ha;

+ Biến động giai đoạn 2010 - 2020: Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 45,86ha, so với năm 2010 là 16,28 ha, tăng 29,58 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 là 339,22 ha, so với năm 2015 là 734,16 ha, giảm 394,94 ha và so với năm 2010 là 505,16 ha, giảm 165,94 ha, cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích năm 2020 là 273,55 ha, so với năm 2015 là 206,40 ha, tăng 67,14 ha và so với năm 2010 là 423,31 ha, giảm 149,76 ha;

+ Đất thủy lợi: Diện tích năm 2020 là 6,30 ha, so với năm 2015 là 468,80 ha, giảm 462,50 ha và so với năm 2010 là 4,12 ha, tăng 2,18 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2020 là 5,57 ha, so với năm 2015 là 24,20 ha, giảm 18,63 ha và so với năm 2010 là 34,95 ha, giảm 29,38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là 6,03 ha, so với năm 2015 là 5,26 ha, tăng 0,77 ha và so với năm 2010 là 6,41 ha, giảm 0,38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 27,57 ha, so với năm 2015 là 26,69 ha, tăng 0,88 ha và so với năm 2010 là 26,12 ha, tăng 1,45 ha;

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 0,02 ha, so với năm 2015 tăng 0,02 ha (năm 2015 huyện không có đất công trình năng lượng) và so với năm 2010 là 0,30 ha, giảm 0,28 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích năm 2020 là 0,84 ha, so với năm 2015 là 0,84 ha, không biến động mục đích sử dụng đất và so với năm 2010 là 0,76 ha, tăng 0,88 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích năm 2020 là 0,62 ha, so với năm 2015 là 0,19 ha, tăng 0,43 ha và so với năm 2010 tăng 0,62 ha (năm 2010 huyện không có di tích lịch sử - văn hóa);

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 0,37 ha, so với năm 2015 tăng 0,37 ha (năm 2015 huyện không có đất bãi thải, xử lý chất thải) và so với năm 2010 là 0,97 ha, giảm 0,60 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2020 là 1,86 ha, so với năm 2015 là 0,69 ha, tăng 1,17 ha và so với năm 2010 là 0,92 ha, tăng 0,94 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2020 là 14,84 ha, so với năm 2015 là 13,82 ha, tăng 1,02 ha và so với năm 2010 là 5,67 ha, tăng 9,17 ha;

+ Đất chợ: Diện tích năm 2020 là 1,65 ha, so với năm 2015 là 1,97 ha, giảm 0,32 ha và so với năm 2010 là 1,63 ha, tăng 0,02 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 là 2,95 ha, so với năm 2015 là 1,59 ha, tăng 1,36 ha và so với năm 2010 tăng 2,95 ha (năm 2010 huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng).

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 là 346,64 ha, so với năm 2015 là 334,38 ha, tăng 12,26 ha và so với năm 2010 là 287,14 ha, tăng 59,50 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 131,54 ha, so với năm 2015 là 121,56 ha, tăng 9,98 ha và so với năm 2010 là 117,14 ha, tăng 14,40 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

+ Biến động giai đoạn 2015 - 2020: Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 là 18,95 ha, so với năm 2015 là 23,45 ha, giảm 4,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 3,36 ha, so với năm 2015 là 2,63 ha, tăng 0,73 ha;

+ Biến động giai đoạn 2010 - 2020: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 22,31 ha, so với năm 2010 là 29,25 ha, giảm 6,94 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 là 0,37 ha, so với năm 2015 là 0,42 ha, giảm 0,05 ha và so với năm 2010 tăng 0,37 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

+ Biến động giai đoạn 2015 - 2020: Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: Diện tích năm 2020 là 4.305,49 ha, so với năm 2015 là 4.052,83 ha, tăng 252,66 ha; đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 7,11 ha, so với năm 2015 là 8,45 ha, giảm 1,34 ha;

+ Biến động giai đoạn 2010 - 2020: Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối và đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 4.305,49 ha, so với năm 2015 là 5.659,82 ha, giảm 1.354,33 ha.

d) Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.763,70 ha, so với năm 2015 là 443,65 ha, tăng 1.320,05 ha và so với năm 2010 là 880,09 ha, tăng 883,61 ha.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Việc sử dụng đất trong thời gian qua đã tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

- Về kinh tế - xã hội: Công tác quản lý và sử dụng đất đã đạt được kết quả rõ rệt, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; việc nuôi tôm dưới tán rừng đem lại hiệu quả kinh tế cao; quỹ đất được khai thác và sử dụng hợp lý; kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn được hình thành; quản lý chặt việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác, đặc biệt là đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ. Tuy nhiên, việc nuôi tôm công nghiệp ồ ạt dẫn đến thiếu bền vững về mặt kinh tế do vốn đầu tư lớn, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định và chịu sức ép cạnh tranh, không kiểm soát được dịch bệnh và con giống nên rủi ro cao trong quá trình sản xuất.

- Về môi trường: Sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn cùng với tập quán sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt tại thị trấn Năm Căn và khu vực trung tâm xã, chất thải chưa được kịp soát chặt chẽ, vẫn còn trường hợp thải ra các tuyến, sông, kênh, rạch; quá trình đào kênh dẫn - tiêu nước, đắp bờ bao cải tạo ao đầm sẽ làm hoá chua lớp đất mặt và phóng thích độc tố từ đất phèn vào môi trường nước và nước thải từ hoạt động nuôi tôm công nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loài vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học hệ sinh thái dưới nước.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của huyện chuyển dịch theo hướng hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phù hợp, cơ bản đáp ứng nhu cầu và ổn định khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện.

Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng đất vẫn còn một số vấn đề tồn tại như: Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao (năm 2020 chiếm 84,40%) tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn mức thấp (năm 2020 chiếm 12,01%), cho thấy hệ thống hạ tầng

cơ sở tuy đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời gian tới. Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp tại thị trấn Năm Căn còn cao (năm 2020 chiếm 77,33%), chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, việc sử dụng đất là một trong những nhân tố quan trọng mang lại tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt và vượt các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong kế hoạch đến năm 2020.

Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn Năm Căn, để thích nghi với loại hình sử dụng đất, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và thu nhập cho người dân.

Diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng năm 2020 là 7.603,03 ha, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, tạo điều kiện bồi lắng phù sa, bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch,...

Nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng đem lại hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích. Đây là loại hình sử dụng đất đặc trưng của rừng ngập mặn.

Đất nông nghiệp khác được phân bố tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Đất Mới, Lâm Hải và Tam Giang chủ yếu là các cơ sở sản xuất tôm, cua giống đáp ứng nhu cầu con giống cho địa phương và các khu vực lân cận.

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.894,20 ha cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đất cho xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế và xã hội, tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện Năm Căn

Do Năm Căn là huyện duy nhất của tỉnh Cà Mau được quy hoạch khu kinh tế nên thời gian qua Trung ương và tỉnh Cà Mau đã đầu tư về vốn để tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, kỹ thuật nhằm nâng cao vai trò, vị trí vùng Nam Cà Mau, đồng thời tăng cường khả năng và nguồn lực phát triển đô thị.

Phối hợp với Phòng Tài chính huyện xem xét, cân đối kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua HĐND huyện, phân bổ cho các xã và thị trấn Năm Căn theo kế hoạch đầu tư công nhằm sử dụng nguồn ngân sách đảm bảo kịp thời và hiệu quả.

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật,... trong sử dụng đất, cụ thể như:

- Đầu tư vốn thông qua hình thức cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình dự án và thông qua các hệ thống ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Vận động nguồn vốn xã hội hóa, kết hợp với trung tâm khuyến nông, khuyến ngư đầu tư ứng trước vật tư nông nghiệp, cây giống, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật phục vụ trồng trọt, chăn nuôi,...

- Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất nhằm đảm bảo sản phẩm đầu ra, người dân yên tâm sản xuất.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua, công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Tài nguyên đất được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong sử dụng đất như:

- Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản còn phụ thuộc vào yếu tố thời tiết, rủi ro dịch bệnh;

- Đất thủy lợi chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trong thời gian qua, đặc biệt là tại thị trấn Năm Căn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn nên toàn bộ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác để thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống thủy lợi ven sông, ven biển chưa được đầu tư hoàn thiện nên thường xảy ra sạt lở đất, làm hư hỏng các công trình hạ tầng, nhà cửa,....

- Diện tích đất dành cho các công trình hạ tầng, đặc biệt là đất giao thông, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục - thể thao, chợ còn thấp so với yêu cầu thực tế và định mức sử dụng đất của ngành.

- Quản lý việc sử dụng đất chưa một số nơi chưa chặt chẽ, nhất là ở cấp xã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý và sai mục đích nên còn có tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

a) Công trình, dự án đăng ký thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Huyện Năm Căn đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Năm Căn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 30/10/2013, đăng ký thực hiện 350 công trình, dự án với diện tích là 8.680,64 ha. Trong đó:

- Kế hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015) đăng ký thực hiện 228 công trình, dự án với diện tích là 5.760,75 ha;

- Kế hoạch 05 năm kỳ cuối (2016-2020) đăng ký thực hiện 122 công trình, dự án với diện tích là 2.919,89 ha.

Đến năm 2015, thực hiện theo khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều*

tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020)". Do vậy, huyện không thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 -2020) mà lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Năm Căn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 29/4/2020, đăng ký thực hiện 484 công trình, dự án với diện tích là 14.785,99 ha.

Như vậy, theo kế hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015), điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện đăng ký thực hiện 712 công trình, dự án với diện tích là 20.546,74 ha.

b) Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kết quả thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020) như sau:

Bảng 2.3: Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng giai đoạn 2011-2020	
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)=(4)+(6)
1	Đã thực hiện	112	354,68	122	12.928,30	234	13.282,98
2	Chuyển sang 2021-2030	6	6,72	148	910,59	154	917,31
3	Hủy bỏ	110	5.399,35	214	947,1	324	6.346,45
Tổng (1+2+3)		228	5.760,75	484	14.785,99	712	20.546,74

Qua bảng 2.3 cho thấy kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ đầu (2011-2015) huyện đã thực hiện 112 công trình, dự án với diện tích 354,68 ha; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (2016-2020) huyện đã thực hiện 122 công trình, dự án với diện tích 12.928,30 ha. Như vậy, giai đoạn 2011-2020 huyện đã thực hiện 234/712 công trình, dự án, đạt 32,87% tổng công trình, dự án đã đăng ký thực hiện với diện tích thực hiện là 13.282,98/20.546,74 ha, đạt 64,65% tổng diện tích đăng ký thực hiện. (Chi tiết tại Phụ lục I, kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp).

- Công trình, dự án hủy bỏ: Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Năm Căn. Các công trình, dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chưa thực hiện, không còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện và không chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 324 công trình, dự án với tổng diện tích là 6.346,45 ha (Chi tiết tại Phụ lục II, kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp).

- Công trình dự án quá 03 năm đang thực hiện: Theo khoản 1 Điều 6 của Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 49 của Luật

Đất đai năm 2013) quy định: “Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.”

Tuy nhiên, qua rà soát nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Năm Căn. Công trình, dự án đã đăng ký thực hiện 03 năm (kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 và 2020) đang triển khai thực hiện, tiếp tục chuyển sang năm 2021 do chưa thực hiện hoàn thành trong năm 2020 là 07 công trình, dự án với tổng diện tích là 19,50 ha, cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Công trình, dự án quá 03 năm đang thực hiện

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)
01	Đội cảnh sát PCCC Công an huyện Năm Căn	CAN	0,63		0,63	TT Năm Căn
02	Xây dựng đường vào doanh trại BCH quân sự huyện đấu nối với đường Hồ Chí Minh	CQP	0,49		0,49	TT Năm Căn
03	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9)	DTL, DGT	28,50		28,50	Lâm Hải
04	Tuyến lộ từ đường 13/12 (cấp phòng Giáo dục và Đào tạo) đấu nối đường Nguyễn Tất Thành (đường xuống bên phà sông Cửa Lớn)	DGT	0,16		0,16	TT Năm Căn
05	Công trình trạm biến áp 220kV Năm Căn và đường dây 220kV Cà Mau 2 - Năm Căn	DNL	4,83		4,83	TT Năm Căn; Đất Mới; Lâm Hải
06	Đường dây 110KV Phú Tân - Năm Căn	DNL	0,22		0,22	TT Năm Căn; Đất Mới
07	Chùa Pháp Hội	TON	1,04		1,04	Lâm Hải
Tổng			35,87		35,87	

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Năm Căn được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 30/10/2013. Đến năm 2015, lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 29/4/2020. Giai đoạn 2011-2020 huyện Năm Căn đã thực hiện thu hồi

đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

3.1.2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2020 từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (theo Công văn số 8765/UBND-NNTN ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh và Công văn số 2666/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện, tỉnh Cà Mau), huyện Năm Căn được phân bổ 24 chỉ tiêu sử dụng đất. Kết quả thực đến năm 2020 như sau:

Bảng 2.5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.296	41.427,57	131,57	100,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6	91,73	85,73	1.528,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.392	1.203,67	-188,33	86,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425	5.742,39	-682,61	89,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.722	1.860,64	-861,36	68,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396	15.439,13	43,13	100,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.354	17.081,52	1.727,52	111,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.661	5.894,20	-766,80	88,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222	142,44	-79,56	64,16
2.2	Đất an ninh	CAN	559	550,29	-8,71	98,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525		-525,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	6,45	-7,55	46,07
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39	39,4	0,40	101,03
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607	339,22	-1.267,78	21,11
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48	5,57	-42,43	11,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6,03	0,03	100,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28	27,57	-0,43	98,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11		-11,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13	0,62	-12,38	4,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31	0,37	-30,63	1,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3	1,86	-1,14	62,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25	14,84	-10,16	59,36
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	360	346,64	-13,36	96,29
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	204	131,54	-72,46	64,48
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33	18,95	-14,05	57,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	3,36	0,36	112,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	323,00	1.763,70	1.440,70	546,04

Như vậy, đến năm 2020 huyện đã thực hiện 08 chỉ tiêu đạt và vượt so với chỉ tiêu được phân bổ gồm: Đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Đây là những chỉ tiêu huyện được xác định, xác định bổ sung; 14 chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu được phân bổ gồm: Đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và đất xây dựng trụ sở cơ quan; 02 chỉ tiêu chưa thực hiện gồm: Đất khu công nghiệp và đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

3.1.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, bổ sung

Việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng nhanh và bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ, huyện xác định, xác định bổ sung. UBND huyện Năm Căn đã thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 2.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		48.279,91	49.085,48	805,57	101,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.295,91	41.427,57	131,66	100,32
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,62	91,73	90,11	5.662,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	974,75	1.203,67	228,92	123,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,00	5.742,39	-682,61	89,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.722,00	1.860,64	-861,36	68,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,00	15.439,13	43,13	100,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.656,08	17.081,52	1.425,44	109,10
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,46	8,49	-111,97	7,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.661,00	5.894,20	-766,80	88,49
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,00	142,44	-79,56	64,16
2.2	Đất an ninh	CAN	559,38	550,29	-9,09	98,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00		-525,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,80	6,45	-70,35	8,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,01	39,40	-15,61	71,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,00	339,22	-1.267,78	21,11
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	659,05	273,55	-385,50	41,51
-	Đất thủy lợi	DTL	867,99	6,30	-861,69	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,14	5,57	-9,57	36,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	6,03	0,65	112,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,82	27,57	-2,25	92,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,04		-8,04	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,04	0,02	-17,02	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,79	0,84	0,05	106,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,39	0,62	-12,77	4,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,43	0,37	-22,06	1,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,03	1,86	-1,17	61,42
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,05	14,84	-7,21	67,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,76	1,65	-2,11	43,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,69	2,95	-4,74	38,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,68		-21,68	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	450,68	346,64	-104,04	76,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,31	131,54	-72,77	64,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,12	18,95	-14,17	57,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	3,36	0,23	107,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42	0,37	-0,05	87,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.827,62	4.305,49	1.477,87	152,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,26	7,11	0,85	113,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	323,00	1.763,70	1.440,70	546,04

a) Kết quả thực hiện diện tích tự nhiên

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn được phê duyệt với diện tích tự nhiên là 48.279,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 49.085,48 ha, diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt là 805,55 ha, đạt 101,67% (đã giải trình trang 36, mục a biến động diện tích tự nhiên).

b) Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp của huyện được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 41.295,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 41.427,57 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt là 131,66 ha, đạt 100,32%, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 đất trồng lúa của huyện là 105,30 ha, chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 huyện Năm Căn không còn đất trồng lúa. Kết quả thực hiện đến năm 2020 toàn bộ đất trồng lúa đã chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt do thực hiện theo Kế hoạch số 02/KH-STNMT ngày 07/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại những khu vực đã được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 1,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 91,73 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 90,11 ha. Thực tế chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện giảm 2,34 ha/quy hoạch giảm 4,69 ha, đạt 49,89% do chuyển sang đất giao thông 2,32 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;

+ Chưa thực hiện giảm 2,35 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất trồng cây hàng năm khác giảm 3,11 ha;

+ Chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn Năm Căn 90,87 ha theo Kế hoạch số 02/KH-STNMT ngày 07/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại những khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 974,75 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.203,67 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 228,92 ha. Thực tế chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện giảm 20,50 ha/quy hoạch giảm 470,81 ha, đạt 4,35% do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,48 ha, đất giao thông 12,97 ha, đất thủy lợi 6,34 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha;

+ Chưa thực hiện giảm 450,31 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất trồng cây lâu năm giảm 221,40 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6.425,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.742,39 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 682,61 ha. Thực tế chỉ tiêu đất rừng phòng hộ biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện giảm 6,09 ha/quy hoạch giảm 43,50 ha, đạt 14,0% để chuyển sang đất giao thông 3,40 ha và đất thủy lợi 2,69 ha;

+ Chưa thực hiện giảm 37,41 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Đã thực hiện tăng 2.095,26 ha/quy hoạch tăng 2.815,28 ha, đạt 74,42% do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ theo bản đồ hiện trạng rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Biên bản số 94/BB-STNMT ngày 21/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát diện tích đất lâm nghiệp kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo số 516/BC-STNMT ngày 13/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về báo cáo kết quả rà soát đất lâm nghiệp, đất an ninh, đất quốc phòng thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Cà Mau;

+ Chưa thực hiện tăng 720,02 ha/quy hoạch tăng 2.815,28 ha, đạt 25,57% .

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 2.722,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.860,64 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 861,36 ha. Thực tế chỉ tiêu đất rừng đặc dụng biến động tăng, giảm như sau:

+ Chưa thực hiện giảm 0,02 ha theo quy hoạch được duyệt do chưa chuyển sang đất quốc phòng;

+ Đã thực hiện tăng 240,39 ha/quy hoạch tăng 923,02 ha, đạt 26,04% do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng theo

bản đồ hiện trạng rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Biên bản số 94/BB-STNMT ngày 21/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát diện tích đất lâm nghiệp kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo số 516/BC-STNMT ngày 13/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về báo cáo kết quả rà soát đất lâm nghiệp, đất an ninh, đất quốc phòng thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Cà Mau;

+ Chưa thực hiện tăng 682,63 ha theo quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 15.396,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 15.439,13 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 43,13 ha. Thực tế chỉ tiêu đất rừng sản xuất biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện giảm 16,13 ha/quy hoạch giảm 234,92 ha, đạt 6,87% do chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,27 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,50 ha, đất giao thông 8,62 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,74 ha;

+ Chưa thực hiện giảm 218,79 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Đã thực hiện tăng 8.869,92 ha/quy hoạch tăng 9.045,58 ha, đạt 98,06% do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất theo bản đồ hiện trạng rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Biên bản số 94/BB-STNMT ngày 21/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát diện tích đất lâm nghiệp kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo số 516/BC-STNMT ngày 13/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về báo cáo kết quả rà soát đất lâm nghiệp, đất an ninh, đất quốc phòng thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Cà Mau;

+ Chưa thực hiện tăng 175,66 ha theo quy hoạch được duyệt;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 15.656,08 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17.081,52 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.425,44 ha. Thực tế chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện giảm 101,83 ha/quy hoạch giảm 12.537,33 ha, đạt 0,81% do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,95 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,78 ha, đất giao thông 72,42 ha, đất thủy lợi 5,24 ha, đất chợ 0,22 ha, đất ở tại nông thôn 14,0 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,94 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,30 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,38 ha;

+ Chưa thực hiện giảm 12.435,50 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Rà soát lại hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đất nuôi trồng thủy sản giảm 11.010,06 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 120,46 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,49 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 111,97 ha. Thực tế chỉ tiêu đất nông nghiệp khác biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 8,25ha/quy hoạch giảm 120,22 ha, đạt 6,86% do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng trại sản xuất tôm giống sinh thái Camimex theo Quyết định số

89/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của UBND tỉnh Cà Mau về việc thu hồi đất Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiền tại ấp Nhà Hội, xã Tam Giang, huyện Năm Căn và cho Công ty TNHH MTV sản xuất tôm giống sinh thái Camimex thuê và trại sản xuất tôm, cua giống trên địa bàn xã Hàm Rồng và xã Lâm Hải;

+ Chưa thực hiện tăng 111,97 ha/quy hoạch giảm 120,22 ha, đạt 93,15% do chưa thực hiện Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản tại xã Hàng Vĩnh và các trại sản xuất tôm, cua giống tại các xã: Hàm Rồng, Lâm Hải, Tam Giang Đông và Hiệp Tùng.

*** Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6.661,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.894,20 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 766,80 ha. Thực tế chỉ tiêu các loại đất phi nông nghiệp biến động tăng, giảm như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 222,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 142,44 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 79,56 ha. Thực tế chỉ tiêu đất quốc phòng biến động tăng, giảm như sau:

+ Chưa thực hiện tăng 50,11 ha/kế hoạch tăng 50,11 ha do chưa thực hiện các công trình dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như: Khu vực phòng thủ Tam Giang, Căn cứ hậu phương 1, Căn cứ hậu phương 2, Công trình huấn luyện chiến thuật cấp đại đội,...

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất quốc phòng giảm 29,45 ha do xác định lại mục đích sử dụng đất khu đất Sư đoàn Bộ binh 8, xã Lâm Hải theo Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cà Mau không thuộc quy hoạch đất quốc phòng nhưng đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng là đất rừng phòng hộ.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 559,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 550,29 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 9,09 ha. Thực tế chỉ tiêu đất an ninh biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,10 ha/quy hoạch tăng 3,74 ha đạt 2,67% do thực hiện xây dựng trụ Công an xã Đất Mới;

+ Chưa thực hiện tăng 3,64 ha/quy hoạch tăng 3,74 ha đạt 97,33% theo quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện: Trụ sở Đội cảnh sát giao thông, Đội cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ, Đồn Công an khu kinh tế và trụ sở công an một số xã trên địa bàn huyện.

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất khu đất Công an huyện Năm Căn, công an thị trấn Năm Căn và một số xã trên địa bàn huyện theo hiện trạng sử dụng đất nên đất an ninh giảm 5,45 ha.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 525,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện đất khu

công nghiệp, do chưa thực hiện Khu công nghiệp (trong quy hoạch khu kinh tế Năm Căn) tại thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng và xã Hàng Vĩnh.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 76,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,45 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 70,35 ha. Thực tế chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 1,09 ha/quy hoạch tăng 72,65 ha đạt 1,50% do thực hiện: Đội quản lý điện tổng hợp xã Lâm Hải, Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên, Cửa hàng xăng dầu số 16, Dự án đầu tư xây dựng khách sạn Ozon, Công ty TNHH MTV xăng dầu Xuân Thao;

+ Chưa thực hiện tăng 71,56 ha/quy hoạch tăng 72,65 ha đạt 98,50% theo quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện: Đất dịch vụ công cộng đô thị (trong QH khu kinh tế), đất thương mại, dịch vụ (ngoài khu phi thuế quan), đầu tư xây dựng khu dịch vụ, văn phòng, nhà kho (Công ty cổ phần thương nghiệp Cà Mau), đất thương mại, dịch vụ cấp vùng (trong QH khu kinh tế), chuyển mục đích sử dụng đất khu đất Lâm viên, khóm 5, thị trấn Năm Căn sang đất thương mại, dịch vụ, đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất dự kiến chuyển sang đất thương mại, dịch vụ và các cửa hàng xăng dầu;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 1,21 ha do rà soát lại đất thương mại, dịch vụ theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 55,01 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 39,40 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 15,61 ha. Thực tế chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,78 ha/quy hoạch tăng 20,31 ha đạt 3,84% do thực hiện Dự án xây dựng Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;

+ Chưa thực hiện tăng 19,53 ha/quy hoạch tăng 20,31 ha đạt 96,16% do chưa thực hiện: Quỹ đất sản xuất kinh doanh (trong QH khu kinh tế) tại thị trấn Năm Căn, Nhà máy chế biến thủy sản tại xã Hàng Vĩnh và xã Tam Giang Đông, lò chế biến than tại xã Đất Mới, nhà máy xi măng tại xã Hàng Vĩnh,...

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,92 ha, do rà soát lại đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 1.607,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 339,22 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.267,78 ha, cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 659,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 273,55 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 385,50 ha. Thực tế chỉ tiêu đất giao thông biến động tăng, giảm như sau:

Đã thực hiện tăng 107,10 ha/quy hoạch tăng 452,65 ha đạt 23,66% do thực hiện: Công trình đường trục chính Bắc - Nam thuộc khu kinh tế Năm Căn, đầu tư xây dựng

công trình đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, Tuyến đường trục chính Đông - Tây (đoạn từ QL1A đến cửa biển Gành Hào) và Cầu qua sông Cái Nai (khu kinh tế Năm Căn), xây dựng mới 03 cầu (Xi Tẹt, Trung Đoàn và Công An), đường vào trường THCS xã Lâm Hải, đường từ cầu Năm Căn dọc theo kênh 1038 đến nghĩa trang Trường Đức,... và các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện.

Chưa thực hiện tăng 345,55 ha/quy hoạch tăng 452,65 ha đạt 76,34% do chưa thực hiện: Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối khu phi thuế quan với khu thương mại, dịch vụ dân cư (5km), mở rộng Quốc lộ 1A đoạn thành phố Cà Mau đến thị trấn Năm Căn, đường Vành đai 1, đường Vành đai 2, đường Vành đai 3,...

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất giao thông giảm 39,96 ha do rà soát lại đất đất giao thông theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 867,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,30 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 861,69 ha. Thực tế chỉ tiêu đất thủy lợi biến động tăng, giảm như sau:

Đã thực hiện tăng 14,27 ha/quy hoạch tăng 399,19 ha đạt 3,57% do thực hiện các tuyến đê ven sông, kênh, rạch như: Kênh 5 (Rạch Đà), kênh Nông Trường - vuông Hai Lợi, Kênh 12, kênh Đứng, kênh Xáng tái định cư 205 căn tại xã Tam Giang Đông và đê ngăn triều cường ven kênh Cái Ngay (Đoạn từ sông Bến Dừa đến kênh Ba) tại xã Hiệp Tùng;

Chưa thực hiện tăng 384,92 ha/quy hoạch tăng 399,19 ha đạt 96,43% do chưa thực hiện: Đê biển Đông tỉnh Cà Mau, đê dọc theo Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn và các tuyến đê dọc theo các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất thủy lợi giảm 476,77 ha do rà soát lại đất đất thủy lợi theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 15,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,57 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 9,57 ha. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động tăng, giảm như sau:

Chưa thực hiện tăng 15,14 ha/quy hoạch tăng 15,14 ha do chưa thực hiện Trung tâm văn hóa các xã như: Hàng Vịnh, Hàm Rồng, Tam Giang Đông, Lâm Hải, Đền thờ Bác Hồ tại xã Hiệp Tùng, nhà Bia ghi danh tại xã Tam Giang,...

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,57 ha do rà soát lại đất xây dựng cơ sở văn hóa theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 5,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,03 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,65 ha. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế biến động tăng, giảm như sau:

Chưa thực hiện tăng 0,24 ha/ quy hoạch tăng 0,24 ha do chưa thực hiện Trạm Y tế xã Đất Mới tại xã Đất Mới;

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,89

ha do rà soát lại đất đất xây dựng cơ sở y tế theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 29,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 27,57 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,25 ha. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động tăng, giảm như sau:

Chưa thực hiện tăng 5,15 ha/quy hoạch tăng 5,15 ha do chưa thực hiện mở rộng và xây dựng mới các điểm trường trên địa bàn huyện;

Chưa thực hiện giảm 2,02 ha theo quy hoạch được duyệt;

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,88 ha do rà soát lại đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 8,04 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao như: Trung tâm thể dục thể thao (thuộc quy hoạch khu dân cư nhóm 4), sân thể thao 10 ấp xã Đất Mới, sân thể thao xã Tam Giang Đông, sân thể thao xã Hàm Rồng,...

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 17,04 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,02 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 17,02 ha, đạt 0,10%, do chưa thực hiện: Đường dây 110kV Năm Căn - Khai Long, trạm biến áp tại xã Đất Mới, đường dây 110kV Phú Tân - Năm Căn, công trình trạm biến áp 220kV Năm Căn và đường dây 220kV Cà Mau 2 - Năm Căn.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 0,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,84 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha, đạt 106,18%, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại đất công trình bưu chính viễn thông theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 13,39 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,62 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 12,77 ha, đạt 4,62%. Thực tế chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa biến động tăng, giảm như sau:

Chưa thực hiện tăng 13,20 ha/quy hoạch tăng 13,20 ha do chưa thực hiện: Khu di tích lịch sử Làng Rừng Đồng Ong Nghệ, Ban Ấn loát Đặc biệt Nam Bộ tại xã Hàm Rồng và Bia di tích địa điểm Trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại Vàm rạch Chủ Muu năm 1970 tại xã Tam Giang;

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,43 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt diện tích là 22,43 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,37 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 22,06 ha.

Đã thực hiện tăng 0,06 ha/quy hoạch tăng 22,43 ha đạt 0,27% do thực hiện Bãi tập kết rác xã Hàng Vịnh;

Chưa thực hiện tăng 22,37 ha/quy hoạch tăng 22,43 ha đạt 99,73% do chưa thực hiện: Xây dựng bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh, lò đốt rác xã Lâm Hải, Bãi rác xã Lâm Hải tại xã Lâm Hải; Bãi rác xã Đất Mới; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung và hệ thống thu gom tại xã Hàng Vịnh; xây dựng bãi tập kết rác và đốt rác thải sinh hoạt tại xã Hiệp Tùng, bãi rác xã Tam Giang và Tam Giang Đông.

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,31 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 3,03 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,86 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,17 ha. Thực tế chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo biến động tăng, giảm như sau:

Đã thực hiện tăng 1,18 ha/quy hoạch tăng 2,34 ha đạt 50,43% do thực hiện Trụ sở họ đạo Năm Căn tại xã Đất Mới 0,45 ha và Ban nghi lễ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh tại xã Hàng Vịnh 0,73 ha;

Chưa thực hiện tăng 1,16 ha/quy hoạch tăng 2,34 ha đạt 49,57% do chưa thực hiện Chùa Pháp Hội tại xã Đất Mới;

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 0,01 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 22,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,84 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,21 ha. Thực tế chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động tăng, giảm như sau:

Chưa thực hiện tăng 8,50 ha/quy hoạch tăng 8,50 ha do chưa thực hiện: Mở rộng nghĩa trang huyện Năm Căn và nghĩa trang từ trần các xã: Hiệp Tùng, Tam Giang và Tam Giang Đông;

Chưa thực hiện giảm 0,27 ha/quy hoạch giảm 0,27 ha do chưa chuyển sang đất giao thông để mở rộng bến tàu xe Năm Căn.

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 1,02 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 3,76 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,65 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,11 ha. Thực tế chỉ tiêu đất chợ biến động tăng, giảm như sau:

Đã thực hiện tăng 0,25 ha/quy hoạch tăng 2,20 ha đạt 11,36% do thực hiện chợ Cả Nảy tại xã Hàng Vịnh;

Chưa thực hiện tăng 1,95 ha/quy hoạch tăng 2,20 ha đạt 88,64% do chưa thực hiện: Chợ đầu mối (Chợ Nông sản Thực phẩm) tại thị trấn Năm Căn, đất chợ trong quy hoạch Khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn và quy hoạch chợ mới tại xã Lâm Hải;

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất chợ giảm 0,16 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến

năm 2020 là 7,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,95 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4,74 ha. Thực tế chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 1,34 ha/quy hoạch tăng 6,35 ha đạt 21,10% do thực hiện các trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp, khóm trên địa bàn thị trấn Năm Căn, xã Lâm Hải, xã Hiệp Tùng và xã tam Giang Đông.

+ Chưa thực hiện tăng 5,01 ha/quy hoạch tăng 6,35 ha đạt 78,90% do chưa thực hiện các trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp, khóm theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

+ Chưa thực hiện giảm 0,25 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,02 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 21,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 huyện chưa thực hiện đất khu vui chơi giải trí công cộng do chưa thực hiện khu vui chơi dành cho trẻ em tại xã Hàm Rồng và công viên cây xanh (quy hoạch khu kinh tế, quy hoạch khu dân cư Khóm 4, quy hoạch khu dân cư Khóm 6) tại thị trấn Năm Căn.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 450,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 346,64 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 104,04 ha. Thực tế chỉ tiêu đất ở tại nông thôn biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 17,24 ha/quy hoạch tăng 119,85 ha đạt 14,38% do thực hiện Dự án Tái định cư cho dân bị sạt lở khu vực Tam Giang III tại xã Tam Giang, Khu dân cư Kinh Ba - Vinh Hoa và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại các xã trên địa bàn huyện;

+ Chưa thực hiện tăng 102,61 ha/quy hoạch tăng 119,85 ha đạt 85,62% do chưa thực hiện các khu dân cư, tuyến dân cư trên địa bàn huyện;

+ Chưa thực hiện giảm 3,55 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất ở tại nông thôn giảm 4,98 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 204,31 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 131,54 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 72,77 ha. Thực tế chỉ tiêu đất ở tại đô thị biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 8,60 ha/quy hoạch tăng 111,37 ha đạt 7,72% do thực hiện Dự án Khu tái định cư phục vụ đường Hồ Chí Minh và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Năm Căn.

+ Chưa thực hiện tăng 102,77 ha/quy hoạch tăng 111,37 ha đạt 92,28% do chưa thực hiện: Khu đô thị mới Năm Căn, đất ở mật độ cao (trong quy hoạch khu kinh tế Năm Căn), Khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn, Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Dự án xây dựng khu dân cư khóm 7,... và các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Năm Căn;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất ở tại đô thị tăng 30,0 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 33,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 18,95 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,17 ha. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 2,94 ha/quy hoạch tăng 17,57 ha đạt 16,73% do thực hiện Trụ sở hành chính xã Tam Giang;

+ Chưa thực hiện tăng 14,63 ha/quy hoạch tăng 17,57 ha đạt 83,27% do chưa thực hiện: Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn, Dãy làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, Trụ sở hành chính xã Đất Mới (Khu hành chính mới), mở rộng khu hành chính xã Hàng Vịnh, mở rộng trụ sở UBND xã Hiệp Tùng, Trụ sở hành chính xã Tam Giang (vị trí mới),...

+ Chưa thực hiện giảm 7,90 ha theo quy hoạch được duyệt;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 7,44 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 3,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,36 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,23 ha. Thực tế chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp biến động tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,50 ha/quy hoạch tăng 0,50 ha do thực hiện Trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Năm Căn;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,23 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 0,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,37 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha. Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng không biến động mục đích sử dụng đất nhưng diện tích thực hiện thấp hơn so với quy hoạch được duyệt do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại đất cơ sở tín ngưỡng theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 2.827,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.305,49 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.477,87 ha do:

+ Sạt lở ven sông, kênh, rạch trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tại thị trấn Năm Căn và một số xã như: Xã Đất Mới, xã Hàm Rồng, xã Hiệp Tùng, xã Hàng Vịnh, xã Lâm Hải, xã Tam Giang, xã Tam Giang Đông làm tăng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại theo hiện trạng sử dụng đất các tuyến sông, kênh, rạch không phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng, được tổng hợp vào sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy định.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,11 ha, chỉ tiêu thực

hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,85 ha. Thực tế chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng biến động tăng, giảm như sau:

+ Chưa thực hiện giảm 2,19 ha theo quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện Trung tâm thể dục - thể thao (thuộc quy hoạch khu dân cư nhóm 4), đất ở (cấp trụ sở văn hóa nhóm 1) và đất ở (sau Hòa Ký).

+ Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1,33 ha do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng đất.

d) Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt diện tích đến năm 2020 là 323,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.763,70 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.440,70 ha, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019:

+ Cập nhật lại mục đích sử dụng đất theo bản đồ hiện trạng rừng ngành lâm nghiệp tại xã Tam Giang Đông và xã Lâm Hải;

+ Xác định lại ranh giới sử dụng đất theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam, bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Khu đất Trạm Y tế xã Lâm Hải giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý và điều chuyển các điểm trường không còn sử dụng giao UBND các xã, thị trấn Năm Căn quản lý.

3.1.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ diện tích biến động mục đích sử dụng đất qua các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai giai đoạn (2011-2020), để đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020). Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của huyện Năm Căn giai đoạn (2011-2020) như sau:

Bảng 2.7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển MĐSD quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.853,44	582,07	-1.271,37	31,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,63	8,44	-84,19	9,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,69	4,18	-0,51	89,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,35	158,44	-14,91	91,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,20	57,31	43,11	403,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển MĐSD quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02	0,93	0,91	4.650,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	164,71	58,35	-106,36	35,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.403,84	294,42	-1.109,42	20,97
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11.501,16	16.421,92	4.920,76	142,78
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,27	3.860,34	3.853,07	53.099,59
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,29	20,59	13,30	282,44

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030 là 1.853,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 582,07 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 1.271,37 ha, đạt 31,40%. Nguyên nhân do chưa thực hiện giảm các loại đất như: Đất trồng lúa 84,19 ha, đất trồng cây lâu năm 14,91 ha, đất rừng sản xuất 106,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.109,42 ha,... để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Mặt khác, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thực hiện cao hơn so với diện tích quy được duyệt do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích đất lâm nghiệp theo ngành lâm nghiệp nên một phần diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã chuyển sang đất giao thông và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2020 là 11.501,16 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16.421,92 ha, diện tích thực hiện cao hơn quy hoạch được duyệt là 4.920,76 ha, đạt 142,78 ha, do các nguyên nhân sau:

- Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-STNMT ngày 07/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chỉnh lý, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại những khu vực đã được cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển dịch từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau nên đất trồng lúa tại thị trấn Năm Căn đã chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 89,60 ha.

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát, cập nhật số liệu ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc công nhận số liệu rừng và đất lâm nghiệp năm 2019 tỉnh Cà Mau nên đất nuôi trồng thủy sản đã chuyển sang đất lâm nghiệp 4.831,16 ha. Mặt khác, đất rừng

sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng, thực hiện cao hơn quy hoạch được duyệt là 3.853,07 ha do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp theo bản đồ của ngành lâm nghiệp, tách riêng rừng - tôm nên đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Quy hoạch đến năm 2020 là 7,29 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20,59 ha, diện tích thực hiện cao hơn quy hoạch được duyệt là 13,30 ha, đạt 282,44 ha, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại ranh giới sử dụng đất ở theo hiện trạng tại thị trấn Năm Căn và xã Tam Giang Đông.

3.1.4. Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích đất rừng đặc dụng là 374,55 ha (Kế hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015) là 253,90 ha và điều chỉnh đến năm 2020 (2016-2020) là 120,65 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 205,81 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 168,74 ha, đạt 54,95%. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện hết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng khu vực giáp sông Bảy Háp tại xã Lâm Hải.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những mặt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của huyện Năm Căn đã đạt được những kết quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đều căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện và của tỉnh.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, thông qua việc công bố rộng rãi các thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân.

Cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch tích cực, đúng hướng, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã đề ra, do đó người sử dụng đất yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những cơ sở quan trọng trong việc quản lý Nhà nước về đất đai, xác định được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng làm cơ sở cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện thu hút đầu tư, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời, góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai.

b) Những tồn tại

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã từng bước đáp ứng nhu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 còn một số hạn chế như:

- Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chênh lệch tương đối lớn so với hiện trạng sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định; Nhiều tổ chức, đơn vị sử dụng đất đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa thực hiện lập thủ tục giao đất, thuê đất cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ giao mặt bằng xây dựng công trình, dự án đã được quy hoạch như: Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh, tuyến lộ từ đường 13/12 (cấp Phòng Giáo dục - Đào tạo) đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành, xây dựng tuyến đường số 6 giáp trụ sở Chi cục Thuế Khu vực I, chùa Pháp Hội,...

- Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân đạt tỷ lệ còn thấp.

c) Nguyên nhân tồn tại

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện còn một số tồn tại do các nguyên nhân sau:

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, ngân sách của địa phương còn khó khăn, sự đầu tư từ các cấp, các ngành bị hạn chế. Nguồn vốn đầu tư để xây dựng các công trình, dự án phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, Tỉnh và một số dự án chưa mời gọi được nhà đầu tư dẫn đến chưa triển khai thực hiện được các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt.

- Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng chưa thực hiện hoàn thành do chưa bố trí được nguồn vốn hoặc thực hiện các thủ tục đầu tư còn chậm nên phải chuyển sang thực hiện kỳ quy hoạch tiếp theo

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện còn mang tính định hướng. Các công trình dự án phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích công cộng, đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch chưa bám sát kế hoạch vốn đầu tư công, công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn và khả năng tài chính của các nhà đầu tư.

- Việc dự báo, đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương để làm căn cứ thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khá nhiều nhưng chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý về đất đai theo quy định.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

do người dân chưa thống nhất về giá bồi thường, hỗ trợ dẫn đến kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ giải ngân nguồn vốn.

- Nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất đôi với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân phụ thuộc khả năng tài chính vào từng thời điểm nhất định.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030)

Công tác triển khai lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của huyện Năm Căn đã đúc kết được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong tổ chức triển khai lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật và đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Cần phải có giải pháp để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đặc biệt là việc xác định giá đất cụ thể, tạo quỹ đất sạch kịp thời phục vụ triển khai thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường công tác giải ngân vốn đầu tư công các công trình, dự án đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định; tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, huyện để hoàn thành các công trình; mời gọi, chọn lọc các nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính tham gia đầu tư các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong những yếu tố cơ bản để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành khác nhau. Việc đánh giá tiềm năng đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, để định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý, trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên của đất và các mối quan hệ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Theo báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/3/2021. Tiềm năng đất đai của huyện Năm Căn như sau:

4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và đặc điểm khí hậu. Ngoài ra hiệu quả đem lại từ việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hoá nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như khả năng tưới tiêu, địa hình,

vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Do đặc điểm về thổ nhưỡng của huyện nên tính màu mỡ, độ phì nhiêu của đất kém hơn so với các huyện khác trong tỉnh, kén chọn cây trồng và khó đạt năng suất cao nếu không đầu tư về giống mới và các biện pháp chăm sóc, canh tác phù hợp. Bên cạnh đó đất sản xuất nông nghiệp của huyện còn chịu áp lực cao của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, đô thị hoá, ảnh hưởng của các vấn đề phát sinh như ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp diện tích này có xu hướng giảm liên tục hàng năm.

Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đối với các loại hình sử dụng cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 92 ha; trong đó, mức tiềm năng cao là 45,33 ha, chiếm 49,27% diện tích đất trồng cây hàng năm khác; mức tiềm năng trung bình là 46,67 ha, chiếm 50,73% diện tích đất trồng cây hàng năm khác, tập trung chủ yếu tại thị trấn Năm Căn.

- Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 1.276 ha; trong đó, mức tiềm năng trung bình là 1089,72 ha, chiếm 85,40% diện tích đất trồng cây lâu năm; mức tiềm năng thấp là 186,28 ha, chiếm 14,60% diện tích đất trồng cây lâu năm, chủ yếu là đất trồng cây ăn trái. Tỷ lệ các loại thích nghi thuộc diện trung bình do yếu tố loại đất, điều kiện tưới tiêu,... và do cải tạo, đầu tư thích hợp đối với từng loại cây trên từng diện tích. Vì vậy, trong khai thác sử dụng đất cần chú trọng bảo vệ, đầu tư hơn nữa để phát huy được tiềm năng của đất trồng cây lâu năm, tập chung ở các khu vực vùng nông thôn.

Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của huyện còn là khai thác có hiệu quả theo hướng đầu tư thâm canh nâng cao hiệu quả diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có bằng các biện pháp khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ nâng cao hệ số sử dụng đất canh tác, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

4.1.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 19.207 ha; trong đó, mức tiềm năng cao là 14.552,45 ha, chiếm 75,77% diện tích đất nuôi trồng thủy sản; mức tiềm năng trung bình là 4.654,55 ha, chiếm 24,23% diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

Nuôi trồng thủy sản là một thành phần của nền kinh tế nông nghiệp, hình thức kinh tế này chiếm diện tích sử dụng đất lớn trên địa bàn huyện. Với các điều kiện thuận lợi về địa hình, thủy văn cũng như đất đai tiềm năng dành cho nuôi trồng thủy sản ở huyện là rất lớn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi về mặt tự nhiên, trong những năm qua việc phát triển tốt về các hình thức nuôi trồng và các loại con giống đã thúc đẩy việc nuôi trồng thủy sản trở thành thế mạnh trong thành phần kinh tế nông nghiệp. Đây là tiền đề rất to lớn cho việc đầu tư phát triển hơn nữa việc tăng trưởng thu nhập từ nuôi trồng thủy sản. Hiện nay trên địa bàn huyện đã và đang hình thành hệ thống cung ứng các giống thủy sản có chất lượng cao góp phần tích cực thúc đẩy tiềm năng phát triển cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

Các mô hình nuôi thủy sản nước lợ - mặn trên địa bàn huyện được phát triển rất nhanh trong những năm gần đây với các mô hình nuôi trồng khác nhau như: nuôi tôm sinh thái, nuôi tôm tự nhiên, nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến, nuôi tôm bán thâm canh, nuôi tôm thâm canh, nuôi tôm công nghiệp,...

4.1.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp

Đất rừng sản xuất có diện tích là 13.555 ha; trong đó, mức tiềm năng trung bình là 12.773,39 ha, chiếm 94,23% diện tích đất rừng sản xuất; mức tiềm năng thấp là 781,61 ha, chiếm 5,77% diện tích đất rừng sản xuất.

Đất rừng phòng hộ có diện tích là 5.431 ha; trong đó, mức tiềm năng trung bình là 5.362,38 ha, chiếm 98,74% diện tích đất rừng phòng hộ; mức tiềm năng thấp là 68,62 ha, chiếm 1,26% diện tích đất rừng phòng hộ.

Đất rừng đặc dụng có diện tích là 1.861 ha; trong đó 100% diện tích ở mức tiềm năng trung bình.

Căn cứ vào kết quả đánh giá thích nghi đất đai trên địa bàn huyện, khả năng thích nghi của rừng ngập mặn ven biển là rất lớn. Tuy nhiên, khi trồng rừng cần lưu ý phân bổ diện tích hợp lý nhằm đảm bảo giữ vững tích chất của đất trên địa bàn khi sử dụng vào các mục đích khác.

Tiềm năng đất đai để phát triển rừng của huyện trong thời gian tới còn phụ thuộc vào diễn thế tự nhiên của rừng ngập mặn đồng thời với quá trình bồi tụ của khu vực giáp biển Tây.

Tổng diện tích tiềm năng cho phát triển lâm nghiệp của huyện là khoảng 20.847 ha, tập trung chủ yếu ở xã Lâm Hải, Đất Mới, Tam Giang, Tam Giang Đông.

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp, đô thị và xây dựng khu dân cư nông thôn có quỹ đất tương đối lớn. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cần phải xem xét đến các yếu tố trở ngại của đất, đó là các vấn đề về nền móng công trình, bùn lầy và vấn đề ngập do triều để đầu tư xây dựng các công trình để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn như:

- Về địa hình: Phần lớn diện tích đất của huyện là bằng phẳng và trũng, rất thuận lợi cho xây dựng.

- Đối với yếu tố nền đất: Đây là yếu tố gây trở ngại lớn nhất cho bố trí khu dân cư và phát triển xây dựng. Phần lớn diện tích huyện là đất phèn mặn và đất phèn, hàm lượng mùn rất cao, độ mặn cao, dễ sụt lún.

- Đối với yếu tố bùn lầy: Phần lớn diện tích đất đai của huyện có hàm lượng hữu cơ rất cao và lầy lội, ảnh hưởng việc đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng.

- Ngập lụt: Phần lớn diện tích đất đai của huyện được hình thành từ trầm tích biển - đầm lầy hoặc đầm lầy có địa hình thấp (trung bình và thấp trũng) chiếm tới 89%, với độ sâu ngập từ 0,2 đến 0,5m. Đây cũng là một yếu tố không thuận lợi cho bố trí công trình.

- Các hiện tượng địa chấn tự nhiên: Do huyện có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nền đất yếu nên vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra khá phổ biến.

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Việc phát triển dịch vụ và du lịch có quan hệ mật thiết với các ngành kinh tế khác, đặc biệt là thương mại. Khách du lịch đến huyện ngoài việc đi tham quan các danh lam thắng cảnh, tìm hiểu phong tục, tập quán, truyền thống lịch sử của địa phương còn có nhiều nhu cầu khác như ăn ở, đi lại, mua sắm quà lưu niệm. Do đó các thế mạnh về du lịch của huyện sẽ kéo theo sự phát triển một số ngành kinh tế khác.

Nhìn chung Năm Căn có tiềm năng lớn để phát triển ngành du lịch, dịch vụ và thương mại, cần cả một chiến lược đồng bộ trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, các khu vui chơi giải trí và bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên của các danh lam thắng cảnh.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Nhìn chung các loại hình sử dụng đất của huyện đã thích nghi với điều kiện khí hậu, đất đai, môi trường sinh thái và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhiều cây trồng ngắn ngày đã cho năng suất ngày càng tăng và ổn định.

Huyện Năm Căn có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế xã hội: đất đai phù hợp với việc phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản. Là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng tiết kiệm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Được sự đầu tư từ Trung ương và tỉnh Cà Mau, cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) đang dần được cải thiện nhằm khai thác triệt để các thế mạnh của địa phương.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Khai thác tối đa và có hiệu quả nguồn nội lực, thu hút các nguồn ngoại lực để đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện, nâng cao trình độ và chất lượng tăng trưởng; đảm bảo nền kinh tế phát triển nhanh, hội nhập và cạnh tranh có hiệu quả. Chuyên dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp. Tập trung phát triển nông nghiệp và thủy sản theo hướng ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ và nông nghiệp công nghệ cao, tạo ra sản phẩm hàng hoá, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu. Ưu tiên cho phát triển du lịch và dịch vụ, công nghiệp chế biến thủy sản.

- Gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, giảm chênh lệch mức sống giữa đô thị và nông thôn trên cơ sở giải quyết tốt yếu tố hạ tầng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy các yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong huyện; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài. Thực

hiện công bằng xã hội trong phát triển giáo dục, y tế; chú trọng công tác đào tạo, nhất là đào tạo đội ngũ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật, đội ngũ chuyên gia giỏi về công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân. Hướng công tác đào tạo vào đáp ứng nhu cầu phát triển và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng yếu.

- Đổi mới toàn diện, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, khai thác tiềm năng, đề tạo bước đột phá và tăng tốc trong phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tiếp tục đầu tư xây dựng các đô thị, đồng thời coi trọng đầu tư hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi... Đẩy mạnh xã hội hoá một số lĩnh vực xã hội để huy động nhiều nguồn lực vào đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nhân lực và nâng cao chất lượng phục vụ, giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc nảy sinh. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế...

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng; tăng cường quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, đẩy lùi tệ nạn xã hội, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Xây dựng huyện Năm Căn thành đô thị động lực của tỉnh, phấn đấu trở thành đô thị loại III vào năm 2025.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, quan điểm sử dụng đất như sau:

- Đối với đất nông nghiệp: Ứng dụng công nghệ, đầu tư thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất trên một đơn vị diện tích, nâng cao hệ số sử dụng đất và đảm bảo sản xuất nông nghiệp bền vững thông qua các dự án khu nuôi thủy sản công nghệ cao, khu nuôi trồng thủy sản sinh thái, dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau,...; quản lý, chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái đồng thời đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững trong canh tác lâm- ngư nghiệp kết hợp nhằm nâng cao lợi ích kinh tế diện tích rừng ngập mặn.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Tập trung cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng giao thông; đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi ven sông, ven biển; tăng cường đầu tư hệ thống trạm biến áp, đường dây dẫn điện và các công trình văn hóa, y tế, giáo dục... theo định mức đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Dành quỹ đất hợp lý cho phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu đô thị hóa, công nghiệp hóa, đảm bảo sử dụng đất theo hướng tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường;

+ Bố trí, sắp xếp chỉnh trang lại khu dân cư đô thị, phát triển thêm các khu đô thị mới; xây dựng các cụm dân cư nông thôn tập trung; sắp xếp các tuyến dân cư theo các tuyến sông, kênh, rạch, đường giao thông,... gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phục vụ tốt đời sống nhân dân, đảm bảo chất lượng môi trường sống.

- Đối với đất chưa sử dụng: Các khu đất đang giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý, nghiên cứu đưa vào sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ những tiềm năng, lợi thế của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến năm 2020 trên địa bàn huyện Năm Căn có 6 khu chức năng gồm: Đất khu kinh tế; đất đô thị; khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); khu dân cư nông thôn. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 theo khu chức năng như sau:

- Khu lâm nghiệp, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Thuộc khu vực rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quản lý, bảo vệ, phát triển và duy trì ổn định diện tích đất lâm nghiệp.

- Đất đô thị, khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); khu dân cư nông thôn: Từng bước cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm chỉnh trang các khu dân cư hiện có, phát triển các khu dân cư hiện trạng và hình thành các khu, cụm, tuyến dân cư mới để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân.

- Khu kinh tế: Đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng cường công tác thu hút đầu tư để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển Khu phi thuế quan, khu kinh tế Năm Căn, khu Dịch vụ - dân cư, Khu kinh tế Năm Căn, khu đô thị Hàm Rồng, khu đô thị Đất Mới, quy hoạch khu nuôi tôm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững,... để từng bước phát triển Khu kinh tế Năm Căn.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Theo Kế hoạch số 1126/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Năm Căn về việc phát triển kinh tế - xã hội huyện Năm Căn 05 năm (2021-2025). Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Năm Căn như sau:

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đề huyện Năm Căn thành đô thị động lực của tỉnh, phấn đấu trở thành đô thị loại III vào năm 2025, phải đạt được các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Sản lượng thủy sản năm cuối kỳ 45.000 tấn (trong đó tôm 21.500 tấn).
- Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao hàng năm.
- Phấn đấu có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế 05 xã).
- Giải quyết việc làm mới 05 năm 12.500 lao động.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (kể cả truyền nghề) năm cuối kỳ đạt 65% trở lên.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 0,5%/năm (không bao gồm hộ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội; theo chuẩn nghèo từng giai đoạn).
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 95%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia) đạt 98%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia) đạt 97,5%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 5%.
- Xây dựng 02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (lũy kế 27 trường).
- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.
- Tỷ lệ chất thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 97% trở lên.
- Tỷ lệ che phủ rừng (gồm cây phân tán) đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục xác định sản xuất, nuôi trồng thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Tăng cường công tác khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đưa năng suất tôm nuôi hàng năm tăng 3 - 4%, phấn đấu đến năm 2025, năng suất bình quân 800kg/ha; sản lượng thủy sản 45.000 tấn. Mở rộng diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến, mở rộng mô hình nuôi tôm sinh thái dưới tán rừng, phát triển nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh theo quy hoạch. Phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 500 ha nuôi tôm siêu thâm canh và 15.000 ha nuôi tôm quảng canh cải tiến. Tăng cường xây dựng, thực hiện mô hình và hỗ trợ khoa học - kỹ thuật cho người nuôi tôm. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu 5 năm ước đạt trên 200 triệu USD.

Đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và bền vững; xác định những sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả kinh tế cao và thị trường tiêu thụ ổn định để tập trung chỉ đạo phát triển theo quy hoạch như: Tôm, cua, sò huyết,... Tích cực vận động nhân dân cải tạo vườn tạp, tận dụng bờ bao ruộng tôm trồng rau màu, phát triển đàn gia súc, gia cầm nâng cao thu nhập. Xây dựng mô hình sản xuất thủy sản kiểu mẫu, hiệu quả cao để rút kinh nghiệm, nhân rộng.

Khuyến khích phát triển hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để hình thành các cơ sở sản xuất giống thủy sản tập trung; phát triển các khu nuôi trồng thủy sản công nghiệp cao theo quy hoạch, các cơ sở chế biến thức ăn thủy sản trong Khu kinh tế Năm Căn, quan tâm phát triển kinh tế ven biển, khai thác tối đa lợi thế cửa Bò Đề.

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng nhằm bảo đảm giữ vững diện tích rừng hiện có và thực hiện trồng rừng mới đạt chỉ tiêu hằng năm và Nghị quyết Đại hội đề ra.

2.1.2.2. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến thủy sản tranh thủ đầu tư từng bước hoàn thiện hạ tầng Khu kinh tế Năm Căn. Triển khai đồng bộ quy hoạch, phát triển các cơ sở kinh doanh. Hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp địa phương có thế mạnh.

Phát huy nghề truyền thống đẩy mạnh công tác khuyến công, nhân rộng nghề mới ở các vùng nông thôn.

Thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; tập trung quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị Năm Căn, gắn với đặc thù sông nước, quy hoạch dân cư, khu tái định cư gắn với sinh kế người dân.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; tranh thủ vốn đầu tư xây dựng đô thị Thị trấn Năm Căn trở thành đô thị động lực của tỉnh; xây dựng các xã Hàm Rồng, Đất Mới, Hàng Vịnh đạt đô thị loại V. Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô từ Thị trấn Năm Căn đến Vàm Xáng Cái Ngay, xã Hàng Vịnh; đầu tư tuyến đường từ Kinh Ba đến Hố Gui, xã Tam Giang Đông; đầu tư xây dựng mới tuyến đường từ cầu Cái Nai đến khu tái định cư đường Hồ Chí Minh, Thị trấn Năm Căn; cầu qua sông Đầm Chim nối liền xã Tam Giang với xã Tam Giang Đông; dự án đầu tư xây dựng bờ kè chống sạt lở khu dân cư Thị trấn Năm Căn đoạn từ Khóm 1 (Tượng đài) đến khóm 8 (trường Mầm non Thị trấn Năm Căn); từng bước đầu tư xây dựng hình thành khu hành chính huyện theo quy hoạch được phê duyệt. Cũng cố nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn hiện có theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường nông thôn. Tổ chức quản lý giao thông đô thị khoa học, sử dụng công nghệ và các trang thiết bị hiện đại như tín hiệu, hệ thống camera.

2.1.2.3. Khu vực thương mại - dịch vụ - du lịch

Tiếp tục phát triển mạng lưới thương mại, tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất; tạo quỹ đất sạch thị trấn Năm Căn để mời gọi đầu tư phát triển Trung tâm thương mại tại Khóm 2, thị trấn Năm Căn; quy hoạch phát triển chợ các xã: Tam Giang, Lâm Hải và Hiệp Tùng phù hợp với quy hoạch nông thôn mới.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm phát triển các sản phẩm mang tính đặc trưng, lợi thế của địa phương như: Thương hiệu của Năm Căn; bánh phồng tôm; tôm khô, cá khô, tôm sú sinh thái, dưa đước,... đáp ứng yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ giao thông vận tải phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân; phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; tạo điều kiện các dịch vụ như: Bảo hiểm, y tế,... phát triển.

Kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau trên địa bàn huyện gắn với phát huy có hiệu quả các di tích văn hoá, lịch sử; phát triển các trạm dừng chân; cơ sở lưu trú; xây dựng sản phẩm văn hoá, du lịch, đặc thù, hỗ trợ của địa phương phục vụ du lịch; khuyến khích đầu tư phát triển du lịch biển, đảo, trong đó quan tâm tuyên: Năm Căn - Phú Quốc; Năm Căn - Thổ Châu (Thổ Chu); Năm Căn - Hòn Khoai; Năm Căn - Nam Du; Năm Căn - Côn Đảo;...

2.1.2.4. Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh

Tập trung thực hiện xây dựng nông thôn mới, quan tâm các tiêu chí không cần nguồn vốn đầu tư và các tiêu chí nâng cao đời sống nhân dân, làm chuyên biến thật sự về chất; kiên quyết không chạy theo thành tích; phấn đấu đến năm 2025 có thêm 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn huyện có 5 xã, phấn đấu từ 1 đến 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, giữ vững và nâng cao các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới. Xây dựng đô thị văn minh, chấm dứt tình trạng xây dựng nhà ở

không có quy định. Có giải pháp mời gọi đầu tư nhà ở cho người có thu nhập thấp, để phục vụ cho dân cư đô thị và khu kinh tế.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

- Đối với chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh:

Căn cứ Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Cà Mau tạm phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau;

Dự thảo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau đang trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến góp ý tại Công văn số 5510/UBND-TNMT ngày 18/9/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc xin ý kiến góp ý Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai.

Huyện Năm Căn cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tạm đến năm 2030 trên địa bàn huyện Năm Căn theo dự thảo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn. Sau khi quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, huyện sẽ rà soát với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn, nếu có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh, UBND huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, phù hợp với quy hoạch tỉnh theo quy định.

- Đối với chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã:

Căn cứ theo khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định:

“a) Trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

Các phòng, ban cấp huyện xác định nhu cầu sử dụng đất và đề xuất các dự án sử dụng đất thuộc danh mục chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện theo từng đơn vị hành chính cấp xã; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác định nhu cầu sử dụng đất của địa phương.”

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Năm Căn đã ban hành Công văn số 16/TNMT ngày 17/02/2021 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ công tác lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Năm Căn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đến ngày 09/6/2021, UBND huyện Năm Căn đã ban hành Công văn số 1675/UBND-TNMT về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất huyện Năm Căn thời kỳ 2021-2030, để tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện.

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tạm từ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính

cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau và tổng hợp nhu sử dụng đất của các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Năm Căn; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; hiện trạng quỹ đất của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
I	Loại đất				
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		49.085,48	0,00	49.085,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.174,71	-345,48	37.829,23
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.026,87	12,66	1.039,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.826,35	-112,41	5.713,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.761,62	99,00	1.860,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.544,10	-89,56	14.454,54
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		14.728,31	14.728,31
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		32,29	32,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.147,12	345,78	9.492,90
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	373,83	0,21	374,04
2.2	Đất an ninh	CAN	553,35	-0,60	552,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00		525,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	470,60	269,57	740,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,40	-12,71	49,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.382,89	68,04	1.450,93
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.036,70	15,84	1.052,54
-	Đất thủy lợi	DTL	197,59	35,96	233,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,50	4,57	14,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	2,69	8,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,82	12,38	43,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,42	5,92	15,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,08	-4,30	17,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	-0,06	0,98
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,34	0,80	4,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,06	-5,98	29,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12	0,02	3,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,82		23,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		4,53	4,53
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		4,50	4,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		118,18	118,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,51	88,42	844,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	366,94	84,05	450,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,20	-18,05	35,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,15	-32,55	13,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,37	0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.255,86	4.255,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,75	1,75
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,65	-0,31	1.763,34
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	10.801,95		10.801,95
3	Đất đô thị	KDT	2.701,16		2.701,16
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.042,64	-16.042,64	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	22.132,07	2.092,87	24.224,94
6	Khu du lịch	KDL	685,94	-381,58	304,36
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.924,47		1.924,47
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	600,00		600,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.465,48		1.465,48
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	729,91	-454,91	275,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		57,59	57,59
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.798,90	1.161,34	4.960,23
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Qua bảng 3.1 cho thấy các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất được xác định, chỉ tiêu được xác định bổ sung theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã đến năm 2030 cơ bản tuân thủ theo khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, còn 06 chỉ tiêu loại đất và 01 chỉ tiêu khu chức năng thuộc cấp tỉnh phân bổ, huyện không được xác định, xác định bổ sung nhưng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 huyện Năm Căn chênh lệch so với chỉ tiêu được phân bổ, do chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của huyện đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 là 9.147,12 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 9.492,90 ha cao hơn 345,78 ha so với chỉ tiêu được phân bổ, do huyện xác định bổ sung một số chỉ tiêu theo quy định như: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất thương mại, dịch vụ, đất ở tại nông thôn,...

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 là 373,83 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 374,04 ha cao hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu được phân bổ, do chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau tại Biên bản họp số 126/BB-HĐTĐ ngày 18/10/2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện (Công văn 2061-BC-BCH ngày 30/9/2021 của Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau về nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) gồm các công trình, dự án sau:

+ Bổ sung Nông trường 414(Căn cứ HC-KH/qk9) tại xã Hàng Vĩnh 4,20 ha và Công trình chiến đấu (Hải Quân Vùng 5) tại xã Hàm Rồng 20,0 ha;

+ Điều chỉnh mục đích sử dụng đất Khu nhà ở gia đình và nhà ở công vụ cho bộ đội thuộc Bộ Tư Lệnh Vùng 5 Hải Quân 15,0 ha từ đất ở tại đô thị thành đất quốc phòng; Đường Vành đai ngoài doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5) 6,0 ha từ đất quốc phòng thành đất giao thông.

+ Khu đất Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn giao về địa phương quản lý 37,0 ha theo Công văn số 2061-BC-BCH ngày 30/9/2021 của Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau về nhu cầu sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhưng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Cà Mau giao về địa phương là 72,47 ha.

+ Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh 0,18 ha đã thu hồi đất và được tổng hợp vào số liệu thống kê đất đai năm 2020, do đã xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng nên diện tích không tăng thêm.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 là 553,35 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 552,75 ha thấp hơn 0,60 ha so với chỉ tiêu được phân bổ, do không quy hoạch trụ sở công an các phường gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3 và Phường 4. Nguyên nhân do định hướng đến năm 2030 huyện Năm Căn, chưa có quy hoạch tách địa giới hành chính cấp xã nên chưa xác định được vị trí ranh địa giới hành chính các phường và chưa có quỹ đất để bố trí quy hoạch trụ sở công an các phường.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 là 3,34 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 4,14 ha cao hơn 0,80 ha so với chỉ tiêu

được phân bổ, do dự án Bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa tại xã Hiệp Tùng chưa được tổng hợp vào chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Năm Căn.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 là 366,94 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 450,99 ha cao hơn 84,05 ha so với chỉ tiêu được phân bổ. Nguyên nhân do quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn, cập nhật lại Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu dân cư gồm: Khu dân cư Khóm 1 theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Năm Căn; Khu dân cư Khóm 4 theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND huyện Năm Căn; Khu dân cư Khóm 7 theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND huyện Năm Căn và bổ sung Khu đô thị Năm Căn (phía Đông kênh xáng Cái Nai), Khu đô thị Năm Căn (Phía Tây kênh xáng Cái Nai).

- Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ là 1.763,65 ha, quy hoạch đến năm 2030 của huyện là 17,63,34 ha thấp hơn 0,31 ha so với chỉ tiêu được phân bổ, do quy hoạch đến năm 2030 huyện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, mục đích đất thương mại, dịch vụ (đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trung tâm thương mại tại thị trấn Năm Căn đang giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý).

- Khu du lịch: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ là 685,94 ha, quy hoạch đến năm 2030 của huyện là 304,36 ha thấp hơn 381,58 ha so với chỉ tiêu được phân bổ. Quy hoạch đến năm 2030 huyện đã tổng hợp các khu du lịch đến năm 2030 trên địa bàn huyện nhưng không đủ chỉ tiêu theo cấp tỉnh phân bổ.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đến năm 2030, các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015); điều chỉnh quy hoạch sử đất (2016-2020) do cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định, xác định bổ sung chưa thực hiện hết còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của huyện được chuyển sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

Bảng 3.2: Chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chưa thực hiện hết chuyển sang giai đoạn năm 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, chưa thực hiện hết chuyển sang quy hoạch đến năm 2030		
			Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		-917,31	-917,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-0,44	-0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		-52,57	-52,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-14,40	-14,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-0,02	-0,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-344,85	-344,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, chưa thực hiện hết chuyển sang quy hoạch đến năm 2030		
			Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-508,83	-508,83
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		3,80	3,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	581,76	335,55	917,31
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,56		79,56
2.2	Đất an ninh	CAN	1,61		1,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00		525,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,24		5,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,90	0,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	43,49	194,35	237,84
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT		25,24	25,24
-	Đất thủy lợi	DTL		162,33	162,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,2		2,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43	1,47	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04		1,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL		5,05	5,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,69		2,69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,11		27,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,04		1,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,98		8,98
-	Đất chợ	DCH		0,26	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,09	1,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,36	51,44	64,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,55		66,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,74		1,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,13	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, chưa thực hiện hết chuyển sang quy hoạch đến năm 2030		
			Cấp tỉnh phân bổ	Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2030 gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 917,31 ha và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 3,80 ha, gồm các công trình, dự án sau:

Bảng 3.3: Công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2011-2020 đang thực hiện và chưa thực hiện, chuyển sang năm 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
A	Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ đầu (2011-2015) chuyển sang 2021-2030		10,08	3,36	6,72	
1	Trạm y tế xã Tam Giang Đông	DYT	0,36	0,36		Tam Giang Đông
2	Trung tâm y tế huyện Năm Căn	DYT	0,12		0,12	TT Năm Căn
3	Bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa	DDT	1,00	0,20	0,80	Hiệp Tùng
4	Cụm dân cư Mai Vinh	ONT	2,80	2,80		Tam Giang Đông
5	Nhà máy chế biến than đước	SKC	5,00		5,00	Hiệp Tùng
6	Cơ sở chế biến nước mắm	SKC	0,80		0,80	Tam Giang Đông
B	Công trình, dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (2016-2020) chuyển sang 2021-2030		928,85	18,26	910,59	
I	Thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Công an xã Hiệp Tùng	CAN	0,20	0,05	0,15	Hiệp Tùng
2	Công an xã Hàm Rồng	CAN	0,20	0,18	0,02	Hàm Rồng
3	Mở rộng Công an xã Đất Mới	CAN	0,20	0,05	0,15	Đất Mới
4	Đội cảnh sát giao thông công an huyện Năm Căn	CAN	0,06		0,06	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
5	Đội cảnh sát PCCC công an huyện Năm Căn	CAN	0,63		0,63	TT Năm Căn
6	Công an xã Lâm Hải	CAN	0,20		0,20	Lâm Hải
7	Công an xã Tam Giang Đông	CAN	0,20		0,20	Tam Giang Đông
8	Công an xã Tam Giang	CAN	0,20		0,20	Tam Giang
9	Các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển	CQP	0,04		0,04	Lâm Hải; Đất Mới; Tam Giang; Tam Giang Đông
10	Trận địa SMK 12.7mm	CQP	0,06		0,06	Lâm Hải; Tam Giang
11	Căn cứ chiến đấu 1	CQP	50,00		50,00	Tam Giang
12	Căn cứ chiến đấu 2	CQP	50,00		50,00	Lâm Hải
13	Khu tập trung bí mật	CQP	1,00		1,00	Tam Giang
14	Căn cứ hậu phương	CQP	50,00		50,00	Hàm Rồng
15	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp	CQP	5,00		5,00	Hàng Vịnh
16	Thao trường huấn luyện chiến đấu	CQP	10,00		10,00	Hàng Vịnh
17	Công trình huấn luyện điều lệnh, thể lực	CQP	0,10		0,10	TT Năm Căn
18	Mở rộng đồn biên phòng Cửa khẩu Cảng Năm Căn	CQP	1,61	0,61	1,00	TT Năm Căn
19	Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh	CQP	0,18	0,18		TT Năm Căn
20	Chợ Năm Căn	DCH	0,26		0,26	TT Năm Căn
21	Địa điểm Ban Ấn loát đặc biệt Nam Bộ thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam Bộ TW cục Miền Nam	DDT	2,12	0,43	1,69	Hàm Rồng
22	Bia di tích: Địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại Vàm rạch Chủ Mưu năm 1970	DDT	1,00		1,00	Tam Giang
23	Trường mầm non thị trấn Năm Căn	DGD	0,70		0,70	TT Năm Căn
24	Trường mẫu giáo Lâm Hải	DGD	0,15	0,15		Lâm Hải
25	Trường tiểu học Võ Thị Sáu (Điểm Xóm Mới)	DGD	0,07	0,07		Đất Mới
26	Trường mẫu giáo Hàng Vịnh	DGD	0,30	0,30		Hàng Vịnh
27	Trường tiểu học 2 Hiệp Tùng	DGD	0,57		0,57	Hiệp Tùng
28	Trường mẫu giáo Bình Minh (điểm chính)	DGD	0,26		0,26	Tam Giang Đông

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
29	Trường THCS xã Tam Giang Đông	DGD	0,65	0,28	0,37	Tam Giang Đông
30	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	0,81	0,81		Tam Giang
31	Trường THCS xã Tam Giang	DGD	0,94	0,94		Tam Giang
32	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn thành phố Cà Mau đến TT Năm Căn	DGT	3,11		3,11	TT Năm Căn; Hàm Rồng
33	Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm Ngự Trường 184 đến bên phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	DGT	9,60		9,60	Tam Giang; Hiệp Tùng
34	Cầu Vàm Xáng Cái Ngay	DGT	1,35		1,35	Hiệp Tùng; Hàng Vịnh
35	Xây dựng tuyến đường số 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Khóm 7, thị trấn Năm Căn	DGT	0,40		0,40	TT Năm Căn
36	Tuyến lộ từ đường 13/12 (Cấp Phòng Giáo dục và Đào tạo) đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành	DGT	0,16		0,16	TT Năm Căn
37	Xây dựng tuyến đường số 6 giáp trụ sở Chi cục Thuế Khu vực I	DGT	0,12	0,02	0,10	TT Năm Căn
38	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9)	DGT, DTL	28,50		28,50	Lâm Hải
39	Đường dây 110 kV Phú Tân - Năm Căn	DNL	0,22		0,22	Đất Mới; TT Năm Căn
40	Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	DNL	4,83		4,83	Đất Mới; TT Năm Căn; Lâm Hải
41	Trạm trung chuyển chất thải rắn	DRA	0,12		0,12	Hàng Vịnh
42	Bãi rác xã Hiệp Tùng	DRA	0,52		0,52	Hiệp Tùng
43	Bãi rác xã Tam Giang	DRA	0,27	0,27		Tam Giang
44	Bãi rác xã Đất Mới	DRA	0,20		0,20	Đất Mới
45	Bãi rác xã Tam Giang Đông	DRA	3,27		3,27	Tam Giang Đông

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
46	Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khu kinh tế Năm Căn	DRA	3,00		3,00	Hàng Vịnh
47	Xây dựng bãi chôn lấp rác tạm hợp vệ sinh	DRA	20,00		20,00	Lâm Hải
48	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4	DSH	0,12		0,12	Hiệp Tùng
49	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Nàng Kèo	DSH	0,13		0,13	Hiệp Tùng
50	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Hiệp Tùng	DSH	0,13		0,13	Hiệp Tùng
51	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Vinh	DSH	0,20	0,20		Tam Giang Đông
52	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Hoa	DSH	0,10		0,10	Tam Giang Đông
53	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Kinh Ba	DSH	0,20	0,20		Tam Giang Đông
54	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Bỏ Hủ	DSH	0,20		0,20	Tam Giang Đông
55	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Hố Gùi	DSH	0,20		0,20	Tam Giang Đông
56	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Láng Chiếu	DSH	0,20	0,20		Đất Mới
57	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Ông Do	DSH	0,01		0,01	Đất Mới
58	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Lô Ráng	DSH	0,02	0,02		Đất Mới
59	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Xóm Mới	DSH	0,06	0,06		Đất Mới
60	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Tắc Năm Căn A	DSH	0,02	0,02		Đất Mới
61	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Cây Thơ	DSH	0,20	0,20		Đất Mới
62	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Ông Chùng	DSH	0,01	0,01		Đất Mới
63	MR Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Trại Lưới A	DSH	0,20		0,20	Đất Mới
64	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Nà Lớn	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải
65	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Kênh Đào	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải
66	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Nà Chim	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải
67	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Ông Ngươn	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải
68	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Trường Đức	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải
69	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Cồn Cát	DSH	0,10	0,10		Lâm Hải

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
70	Trụ sở sinh hoạt văn hóa Vinh Hoa	DSH	0,10	0,10		Tam Giang Đông
71	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Trảng Lớn	DSH	0,10	0,10		Tam Giang
72	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Bông Súng	DSH	0,10	0,10		Tam Giang
73	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Lung Đước	DSH	0,10	0,10		Tam Giang
74	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Bến Dừa	DSH	0,10	0,10		Tam Giang
75	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Nhà Hội	DSH	0,10	0,10		Tam Giang
76	Xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đâm - Sông Bồ Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo với chiều dài 126,44km)	DTL	121,00		121,00	Tam Giang; Tam Giang Đông
77	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn	DTL	1,86		1,86	TT Năm Căn
78	Đê dọc theo Vườn quốc gia	DTL	10,97		10,97	Lâm Hải
79	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn	DTS	0,05		0,05	TT Năm Căn
80	Trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng	DTS	0,08		0,08	Hiệp Tùng
81	Sân bóng đá (Trung tâm văn hóa xã Đất Mới)	DTT	0,74		0,74	Đất Mới
82	Sân thể thao xã Tam Giang Đông	DTT	0,30		0,30	Tam Giang Đông
83	Quy hoạch trung tâm văn hóa xã Lâm Hải	DVH	1,00		1,00	Lâm Hải
84	Mở rộng Trung tâm văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng	DVH	0,44	0,24	0,20	Hiệp Tùng
85	Nhà bia ghi danh xã Tam Giang	DVH	0,05		0,05	Tam Giang
86	Khu trung tâm Văn hoá xã Tam Giang	DVH	0,95		0,95	Tam Giang
87	Trạm y tế xã Đất Mới	DYT	0,24	0,24		Đất Mới
88	Trạm y tế xã Lâm Hải	DYT	0,16	0,16		Lâm Hải
89	Khu sản xuất giống thủy sản	NKH	4,00	0,20	3,80	Tam Giang Đông
90	Nghĩa địa khu vực xã Tam Giang	NTD	10,00	1,02	8,98	Tam Giang
91	Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn	ODT	57,59		57,59	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
92	Thu hồi đất của trường Mầm non TT.Năm Căn giao 06 hộ gia đình, cá nhân	ODT	0,06		0,06	TT Năm Căn
93	Tuyển dân cư từ Cầu Xóm Dân tộc đến Rạch Xẻo Nặng	ODT	3,52		3,52	TT Năm Căn
94	Tuyển dân cư từ Cầu Xẻo Thùng đến Cầu Kênh Cùng	ODT	0,50		0,50	TT Năm Căn
95	Tuyển dân cư Đường Hồ Chí Minh (từ Cầu Ông Tinh đến hết ranh thị trấn)	ODT	1,50		1,50	TT Năm Căn
96	Tuyển dân cư (từ Cầu Kênh Xáng đến đường Châu Văn Đăng)	ODT	1,17		1,17	TT Năm Căn
97	Khu dân cư tuyến đường Lý Năm Đé	ODT	0,31		0,31	TT Năm Căn
98	Tuyển dân cư từ đường Nguyễn Tất Thành - Đê ngăn triều cường (Nguyễn Việt Khái)	ODT	1,44		1,44	TT Năm Căn
99	Chuyển UBND xã (cũ) sang khu dân cư	ONT	2,76		2,76	Tam Giang
100	Đất ở xã Tam Giang	ONT	0,37	0,37		Tam Giang
101	Khu dân cư ấp Nhà Luận	ONT	1,93	1,93		Tam Giang
102	Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Đất Mới	ONT	3,50		3,50	Đất Mới
103	Khu dân cư Kinh Ba, ấp Vinh Hoa	ONT	0,36	0,36		Tam Giang Đông
104	Tuyển dân cư đường Hồ Chí Minh (từ ranh Xã Đất Mới đến Sông Trai Lưới)	ONT	3,46		3,46	Đất Mới
105	Tuyển từ ngã ba Cầu Đầm Cùng - Cầu Ông Tinh	ONT	2,00		2,00	Hàm Rồng
106	Khu dân cư ấp Chông Mỹ B	ONT	0,50		0,50	Hàm Rồng
107	Tuyển từ Cầu Đầm Cùng - Ngã ba Cầu Đầm Cùng	ONT	0,50		0,50	Hàm Rồng
108	Tuyển dân cư Ông Do	ONT	0,88		0,88	Đất Mới
109	Tuyển dân cư giáp ranh thị trấn Năm Căn - hộ ông Trương Thanh Hùng	ONT	1,60		1,60	Đất Mới
110	Tuyển dân cư từ cống Kênh Đồn - cầu Truyền Huấn	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
111	Khu dân cư ấp Chông Mỹ	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
112	Khu dân cư Trồn Sóng - Vàm Lồ (Dự án 396-697)	ONT	23,35		23,35	Lâm Hải
113	Khu dân cư ấp Chà Là (Chuyển trụ sở Lâm ngư trường 184 cũ và mở rộng thêm)	ONT	5,00	2,74	2,26	Tam Giang
114	Khu dân cư ấp Nhà Hội	ONT	3,90	2,85	1,05	Tam Giang

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
115	Tuyến dân cư 02 bên đường Hồ Chí Minh từ cầu Trại Lưới đến hết cầu Năm Căn	ONT	20,89		20,89	Lâm Hải
116	Lò chế biến than	SKC	0,20		0,20	Đất Mới
117	Đất xây dựng công nghiệp 1	SKK	39,43		39,43	Hàm Rồng
118	Đất xây dựng công nghiệp 1	SKK	62,47		62,47	Hàng Vịnh
119	Đất xây dựng công nghiệp 2	SKK	206,49		206,49	Hàng Vịnh
120	Đất cảng dịch vụ LOGISTIC	SKK	34,72		34,72	Hàng Vịnh
121	Đất xây dựng công nghiệp 1	SKK	11,20		11,20	TT Năm Căn
122	Đất cảng dịch vụ LOGISTIC	SKK	15,90		15,90	TT Năm Căn
123	Đất du lịch Làng Rừng	TMD	2,73		2,73	Hàm Rồng
124	Chuyển đất Đồn biên phòng Tam Giang Tây cho địa phương quản lý	TMD	1,00		1,00	Tam Giang
125	Cửa hàng xăng dầu loại 3	TMD	0,10		0,10	Hiệp Tùng
126	Cửa hàng xăng dầu Công Đoàn	TMD	0,15		0,15	Tam Giang Đông
127	Chùa Pháp Hội	TON	1,04		1,04	Lâm Hải
128	Trụ sở hành chính xã Tam Giang	TSC	0,70	0,70		Tam Giang
129	Mở rộng khu hành chính xã Hàng Vịnh	TSC	1,68	0,68	1,00	Hàng Vịnh
130	Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn (khu 10 căn nhà liền kề)	TSC	0,08	0,08		TT Năm Căn
131	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn	TSC	0,13		0,13	TT Năm Căn
132	Trụ sở Kho bạc Nhà Nước huyện Năm Căn	TSC	0,11	0,11		TT Năm Căn
133	Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn	TSC	0,60		0,60	TT Năm Căn
134	Xây dựng trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 2	TSC	0,01		0,01	TT Năm Căn
135	Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	TSC	0,10	0,10		TT Năm Căn
136	Giao đất, cấp giấy: Dây 4 căn (Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện)	TSC	0,03	0,03		TT Năm Căn
II	Đấu giá quyền sử dụng đất					

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)
1	Trung tâm thương mại	TMD	0,31		0,31	TT Năm Căn
2	Trường Mầm non thị trấn chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38		0,38	TT Năm Căn
3	Trường Mẫu giáo xã Hàng Vịnh (điểm Cái Trắng)	TMD	0,26		0,26	Hàng Vịnh
4	Trường Mầm non Sao Mai chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31		0,31	TT Năm Căn
5	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	0,70		0,70	TT Năm Căn
6	Khu đất Trạm Điện lực Năm Căn - Ngọc Hiến chuyển sang đất ở tại đô thị	ODT	0,03		0,03	TT Năm Căn
7	Khu dân cư đường Lý Nam Đế	ODT	0,30		0,30	TT Năm Căn
8	Trụ sở khu đất Ban điều hành bến xe - tàu (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	TT Năm Căn
9	Trụ sở khu đất Phòng Giáo dục và Đào tạo (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở đô thị	ODT	0,04		0,04	TT Năm Căn
10	Trụ sở sinh hoạt văn hóa nhóm 8 (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở tại đô thị	ODT	0,01		0,01	TT Năm Căn
11	Khu đất trồng giáp tuyến đường Võ Thị Sáu	ODT	0,06		0,06	TT Năm Căn
12	Quy hoạch đất ở (Trạm y tế xã Đất Mới)	ONT	0,05		0,05	Lâm Hải
Tổng (A+ B)			938,93	21,62	917,31	

Qua bảng 3.4 cho thấy công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chuyển sang quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là 154 công trình, dự án với tổng diện tích là 917,31 ha gồm: 127 công trình, dự án, 12 dự án đấu giá quyền sử dụng đất và 15 tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, để có cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm những năm tiếp theo, đảm bảo kế hoạch sử đất hàng năm của huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện được phê duyệt. Các ngành, lĩnh vực đã xác định nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện Năm Căn thời kỳ 2021-2030 thêm 124 công trình, dự án với diện tích là 2.914,54 ha gồm: 104 công trình, dự án, 09 dự án đấu giá quyền sử dụng đất và 11 tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

Như vậy, tổng công trình, dự án cần thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là 278 công trình, dự án với diện tích là 3.831,85 ha gồm: 231 công trình, dự án, 21 dự án đấu giá quyền sử dụng đất và 26 tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất, kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

Bảng 3.4: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo nhu cầu sử đất của các ngành, lĩnh vực*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh quy hoạch với hiện trạng năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.427,57	37.829,23	-3.598,34
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,73		-91,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,67	1039,5282	-164,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.742,39	5.713,94	-28,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,64	1.860,62	-0,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.439,13	14.454,54	-984,59
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.081,52	14.728,31	-2.353,21
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49	32,293	23,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.894,20	9.492,90	3.598,70
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,44	374,04	231,60
2.2	Đất an ninh	CAN	550,29	552,75	2,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		525,00	525,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	740,17	733,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,4	49,69	10,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	339,22	1.450,93	1.111,71
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	273,55	1.052,54	778,99
-	Đất thủy lợi	DTL	6,3	233,55	227,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57	14,07	8,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,03	8,76	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	43,20	15,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		15,34	15,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh quy hoạch với hiện trạng năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	17,78	17,76
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,84	0,98	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	4,14	3,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37	29,08	28,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,86	3,14	1,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,84	23,82	8,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,65	4,53	2,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,95	4,50	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		118,18	118,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,64	844,93	498,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,54	450,99	319,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,95	35,15	16,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	13,60	10,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,37	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.305,49	4.255,86	-49,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,11	1,75	-5,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,70	1.763,34	-0,36

a) Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Định hướng đến năm 2030, kinh tế nông nghiệp của huyện tiếp tục phát triển theo hướng tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 37.829,23 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41.427,57 ha, giảm 3.598,34 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 91,73 ha, diện tích quy hoạch đến năm 2030 không còn đất trồng cây hàng năm khác để chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 11,86 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,01 ha và đất ở tại đô thị 76,91 ha để thực hiện các tuyến dân cư, khu đô thị tại thị trấn Năm Căn, đất khu vui chơi giải trí công cộng (Sau nghĩa trang liệt sỹ huyện Năm Căn), quy hoạch quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo và dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường tại thị trấn Năm Căn.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.039,53 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.203,67 ha, giảm 164,14 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,90 ha, đất an ninh 0,29 ha, đất khu công nghiệp 8,70 ha, đất thương mại, dịch vụ 35,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,65 ha, đất giao thông 16,35 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,07 ha, đất cơ sở y tế 0,09 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,89 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,20 ha, đất công trình bur chính, viễn thông 0,08 ha, đất có di tích lịch sử văn hoá 1,80 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha, đất chợ 0,31 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,62 ha, đất ở tại nông thôn 33,01 ha, đất ở tại đô thị 37,66 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 7,50 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.713,94 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5.742,39 ha, giảm 28,45 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha, đất thủy lợi 24,28 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 3,27 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.860,62 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.860,64 ha, giảm 0,02 ha để chuyển sang đất quốc phòng để thực hiện các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển tại xã Đất Mới và xã Lâm Hải.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14.454,54 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 15.439,13 ha, giảm 984,59 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 3,80 ha, đất quốc phòng 101,07 ha, đất thương mại dịch vụ 72,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,33 ha, đất giao thông 272,13 ha, đất thủy lợi 158,70 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,65 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,30 ha, đất công trình năng lượng 14,99 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 20,0 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,04 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 8,98 ha, đất ở tại nông thôn 307,44 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,59 ha và đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14.728,31 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 17.081,52 ha, giảm 2.353,21 ha biến động như sau:

+ Tăng 37,0 ha được chuyển từ đất quốc phòng do khu đất Ban chỉ huy Quân Sự huyện Năm Căn quản lý giao cho địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giảm 2.390,21 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 20,00 ha, đất quốc phòng 167,50 ha, đất an ninh 3,57 ha, đất khu công nghiệp 508,10 ha, đất cụm công nghiệp 75,0 ha, đất thương mại, dịch vụ 561,55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,74 ha, đất giao thông 441,30 ha, đất thủy lợi 34,51 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 3,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,77 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,19 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 10,85 ha, đất công trình năng lượng 2,77 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1,54 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5,18 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,22 ha, đất chợ 0,95 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,58 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 88,02 ha, đất ở tại nông thôn 164,10 ha, đất ở tại đô thị 250,53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,74 ha và đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,45 ha.

Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản thâm canh chuyển sang trồng thủy sản công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản sinh thái theo quy hoạch Khu Kinh tế Năm Căn là 7.825,0 ha tại thị trấn Năm Căn và các xã: Hàm Rồng, Hàng Vịnh và Đất Mới.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 32,29 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 8,49 ha, tăng 23,80 ha, tăng 23,80 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất 3,80 ha để thực hiện Trại sản xuất tôm cua giống tại xã Tam Giang Đông và đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha để thực hiện Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau tại xã Hàng Vịnh.

b) Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Định hướng đến năm 2030, huyện dành quỹ đất tương đối lớn để đầu tư xây dựng Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn, thực hiện các khu đô thị mới, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tiếp tục được đầu tư xây dựng, công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển,... Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 9.492,90 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5.894,20 ha, tăng 3.598,70 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 3.598,34 ha và đất chưa sử dụng 0,36 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 374,04 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 142,44 ha, tăng 231,60 ha, biến động như sau:

+ Tăng 269,60 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,90 ha, đất rừng đặc dụng 0,02 ha, đất rừng sản xuất 101,07 ha, đất nuôi trồng thủy sản 167,50 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 3.5: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển	0,04		0,04	Lâm Hải; Đất Mới; Tam Giang; Tam Giang Đông
2	Trận địa SMK 12.7mm	0,06		0,06	Lâm Hải; Đất Mới; Tam Giang; Tam Giang Đông
3	Xây dựng Đồn Cửa khẩu cảng Năm Căn	5,00		5,00	Đất Mới
4	Căn cứ hậu phương	50,00		50,00	Hàm Rồng
5	Công trình chiến đấu(Hải Quân Vùng 5)	20,00		20,00	Hàm Rồng
6	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp	5,00		5,00	Hàng Vịnh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
7	Thao trường huấn luyện chiến đấu	10,00		10,00	Hàng Vịnh
8	Nâng cấp, mở rộng doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	74,20	32,20	42,00	Hàng Vịnh
9	Xây dựng Sở chỉ huy cơ bản Hải đoàn 42	4,00		4,00	Hàng Vịnh
10	Nông trường 414(Căn cứ HC-KH/qk9)	4,20		4,20	Hàng Vịnh
11	Căn cứ chiến đấu 2	50,00		50,00	Lâm Hải
12	Căn cứ chiến đấu 1	50,00		50,00	Tam Giang
13	Khu tập trung bí mật	1,00		1,00	Tam Giang
14	Binh Đoàn 18	4,63	4,63		TT Năm Căn
15	Công trình huấn luyện điều lệnh, thể lực	0,10		0,10	TT Năm Căn
16	Mở rộng đồn biên phòng Cửa khẩu Cảng Năm Căn	1,61	0,61	1,00	TT Năm Căn
17	Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh	0,18	0,18		TT Năm Căn
18	Công trình chiến đấu (Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau)	4,90		4,90	TT Năm Căn
19	Công trình chiến đấu (Quân khu 9)	7,30		7,30	TT Năm Căn
20	Khu nhà ở gia đình và nhà ở công vụ cho bộ đội thuộc Bộ Tư Lệnh Vùng 5 Hải Quân	15,00		15,00	TT Năm Căn
21	Khu đất Quân khu 9 giao Tổng cục II	50,00	50,00		TT Năm Căn
Tổng		357,22	87,62	269,60	

+ Giảm 38,0 ha được chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,0 ha để thực hiện chuyển khu đất Đồn biên phòng Tam Giang Tây cho địa phương quản lý và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 37,0 ha để thực hiện chuyển khu đất Ban chỉ huy quân sự huyện Năm Căn giao cho địa phương quản lý phát triển KT-XH tại thị trấn Năm Căn.

- Đất an ninh: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 552,75 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 550,29 ha, tăng 2,64 ha, biến động như sau:

+ Giảm 2,18 ha để chuyển sang đất giao thông 1,08 ha và đất ở tại đô thị 1,10 ha để thực hiện điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khóm 6;

+ Tăng 4,64 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,57 ha, đất ở đô thị 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha để thực hiện Đội cảnh sát giao thông công an huyện Năm Căn, Đội cảnh sát PCCC công an huyện Năm Căn, Đội cảnh sát PCCC khu vực huyện Năm Căn, Công an huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 6), Công an thị trấn Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 4) và trụ sở công an xã, thị trấn, cụ thể như sau:

Bảng 3.6: Danh mục công trình, dự án đất an ninh*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Công an xã Hàng Vịnh	0,20		0,20	Hàng Vịnh
2	Công an xã Hiệp Tùng	0,20	0,05	0,15	Hiệp Tùng
3	Công an xã Hàm Rồng	0,20	0,18	0,02	Hàm Rồng
4	Mở rộng Công an xã Đất Mới	0,20	0,05	0,15	Đất Mới
5	Công an xã Lâm Hải	0,20		0,20	Lâm Hải
6	Công an xã Tam Giang (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,20		0,20	Tam Giang
7	Công an xã Tam Giang Đông	0,20		0,20	Tam Giang Đông
8	Đội cảnh sát giao thông công an huyện Năm Căn	0,06		0,06	TT Năm Căn
9	Đội cảnh sát PCCC công an huyện Năm Căn	0,63		0,63	TT Năm Căn
10	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực huyện Năm Căn	2,73		2,73	TT Năm Căn
11	Công an thị trấn Năm Căn	0,17	0,07	0,10	TT Năm Căn
12	Công an huyện Năm Căn	5,74	5,74		TT Năm Căn
Tổng		10,73	6,09	4,64	

- Đất khu công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện không có đất khu công nghiệp, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 525,0 ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 8,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 508,10 ha và đất sông ngòi, kênh, rạch suối 8,20 ha để thực hiện Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Năm Căn, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn (giai đoạn 1) (đường D13, N9, D14) thuộc Khu phi thuế quan tại xã Hàm Rồng, xã Hàng Vịnh và thị trấn Năm Căn.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện không có đất cụm công nghiệp, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 75,0 ha, được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện cụm công nghiệp Năm Căn tại xã Hàm Rồng.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 740,17 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6,45 ha, tăng 733,72 ha, biến động như sau:

+ Tăng 733,88 ha được chuyển từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 6,50 ha, đất trồng cây lâu năm 35,09 ha, đất rừng sản xuất 79,17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 561,55 ha, đất quốc phòng 1,00 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,08 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thủy lợi 5,46 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,30 ha, đất ở tại đô thị 7,53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,79 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha để thực hiện các cửa hàng xăng dầu, đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan, đơn vị nhà nước và các điểm trường không còn sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ, cụ thể như sau:

Bảng 3.7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	Thuê đất	733,16	0,55	732,62	
1	Đất dịch vụ đô thị (thương mại dịch vụ)	1,68		1,68	Đất Mới
2	Đất công cộng đơn vị ở (thương mại dịch vụ)	0,55		0,55	Đất Mới
3	Điểm du lịch sinh thái Đất Mới	177,64		177,64	Đất Mới
4	Đất du lịch Làng Rừng (Khu đô thị Hàm Rồng)	2,73		2,73	Hàm Rồng
5	Đất dịch vụ du lịch (Khu đô thị Hàm Rồng)	1,47		1,47	Hàm Rồng
6	Đất thương mại dịch vụ	8,62		8,62	Hàm Rồng
7	Cửa hàng xăng dầu loại 3	0,10		0,10	Hiệp Tùng
8	Quy hoạch khu thương mại, dịch vụ	51,38		51,38	Lâm Hải
9	Chuyển đất Đồn biên phòng Tam Giang Tây cho địa phương quản lý (TMD)	1,00		1,00	Tam Giang
10	Cửa hàng xăng dầu Công Đoàn	0,15		0,15	Tam Giang Đông
11	Đất thương mại - dịch vụ, Ngân hàng Chính sách (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 7)	0,24	0,05	0,20	TT Năm Căn
12	Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng BIDV, Công ty Bảo Việt, Khách sạn Công Đoàn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 1)	0,41	0,41		TT Năm Căn
13	Đất thương mại - dịch vụ (thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	6,26		6,26	TT Năm Căn
14	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu Kinh tế Năm Căn	113,51		113,51	TT Năm Căn
15	Đất thương mại dịch vụ (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	16,19		16,19	TT Năm Căn
16	Khu dịch vụ, du lịch (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	1,16		1,16	TT Năm Căn
17	Cửa hàng xăng dầu Cái Nai	0,09	0,09		TT Năm Căn
18	Đất thương mại - dịch vụ (Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn)	268,1		268,1	TT Năm Căn, Hàm Rồng, Hàng Vịnh
19	Đất thương mại dịch vụ - Điều chỉnh quy hoạch khóm 4	1,07		1,07	TT Năm Căn
20	Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1)	10,00		10,00	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
21	Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 2)	10,00		10,00	TT Năm Căn
22	Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)	11,60		11,60	TT Năm Căn
23	Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai)	41,52		41,52	TT Năm Căn
24	Đất thương mại dịch vụ - Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh	0,59		0,59	Hàng Vịnh
25	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ trung tâm xã	7,10		7,10	Lâm Hải
II	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,26		1,26	
1	Trường Mẫu giáo xã Hàng Vịnh (điểm Cái Trắng)	0,26		0,26	Hàng Vịnh
2	Trung tâm thương mại	0,11		0,11	TT Năm Căn
3	Trường Mầm non thị trấn chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	0,38		0,38	TT Năm Căn
4	Trường Mầm non Sao Mai chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	0,31		0,31	TT Năm Căn
5	Trụ sở Kho bạc Nhà Nước Năm Căn (trụ sở cũ)	0,10		0,10	TT Năm Căn
6	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn (trụ sở cũ)	0,06		0,06	TT Năm Căn
7	Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn (trụ sở cũ)	0,04		0,04	TT Năm Căn
Tổng (I+II)		734,42	0,55	733,88	

+ Giảm 0,16 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 49,69 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 39,40 ha, tăng 10,29 ha, biến động như sau:

+ Tăng 40,46 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lâu năm 4,65 ha, đất rừng phòng hộ 0,80 ha, đất rừng sản xuất 17,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,74 ha, đất ở tại nông thôn 0,88 ha và đất ở đô thị 0,06 ha để thực hiện các công trình, dự án sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 3.8: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Lò chế biến than	0,20		0,20	Đất Mới
2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản (tôm) xã Đất Mới	1,00		1,00	Đất Mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
3	Đất tiêu thụ công nghiệp (Khu đô thị Hàm Rồng)	12,11		12,11	Hàm Rồng
4	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản (tôm) xã Hàm Rồng	1,00		1,00	Hàm Rồng
5	Trạm cấp nước (Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn)	0,22	0,22		Hàng Vịnh
6	Nhà máy chế biến nước lọc	1,20		1,20	Hiệp Tùng
7	Nhà máy chế biến than đước	5,00		5,00	Hiệp Tùng
8	Cơ sở sản xuất gas	1,00		1,00	Hiệp Tùng
9	Xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến than đước của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiến	5,19		5,19	Tam Giang
10	Khu đất sản xuất kinh doanh, từ kênh Bò Bàu đến kênh Nhà Luận	12,14		12,14	Tam Giang
11	Khu Lò hầm than do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiến quản lý tại tiểu khu 131	2,23	2,23		Tam Giang
12	Cơ sở chế biến nước mắm	0,80		0,80	Tam Giang Đông
13	Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	0,06		0,06	TT Năm Căn
14	Trạm cấp nước khu tái định cư Hồ Chí Minh	0,06		0,06	TT Năm Căn
Tổng (I+II)		42,91	2,45	40,46	

+ Giảm 30,17 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 30,08 ha và đất chợ 0,09 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.450,93 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 339,22 ha, tăng 1.111,71 ha (Biến động tăng là 1.124,77 ha và biến động giảm là 13,06 ha) gồm các loại đất sau:

- Đất giao thông: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.052,54 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 273,55 ha, tăng 778,99 ha, biến động như sau:

+ Tăng 779,73 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 13,40 ha, đất trồng cây lâu năm 16,35 ha, đất rừng sản xuất 272,13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 441,30 ha, đất an ninh 1,08 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha, đất ở tại nông thôn 1,62 ha, đất ở tại đô thị 10,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,40 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 1,48 ha để thực hiện mở rộng Quốc lộ 1A, các tuyến đường giao thông theo quy hoạch Khu kinh tế, quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu, các tuyến đường nội ô thị trấn Năm Căn,... cụ thể như sau:

Bảng 3.9: Danh mục công trình, dự án đất giao thông*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Trạm dừng chân	3,00		3,00	Đất Mới
2	Đất giao thông (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	5,10	0,45	4,65	Đất Mới
3	Tuyến đường từ thành phố Cà Mau đến Đất Mũi	227,10		227,10	Đất Mới; Lâm Hải
4	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ rạch Vàm Lỗ đến rạch Xẻo Sao)	1,05		1,05	Lâm Hải
5	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9)	1,50		1,50	Lâm Hải
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hàm Rồng - Cây Dương	3,00		3,00	Hàm Rồng
7	Đất bãi xe - khu tiếp đón, hệ thống giao thông	4,49	0,10	4,39	Hàm Rồng
8	Đất giao thông (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	24,75	0,5	24,25	Hàm Rồng
9	Đất giao thông (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	4,32		4,32	Hàm Rồng
10	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông kết nối trực chính Khu kinh tế Năm Căn đến Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn nối tiếp về Hàng Vịnh)	10,00		10,00	Hàng Vịnh
11	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã)	0,10		0,10	Hàng Vịnh
12	Đường Vành đai ngoài doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	6,00		6,00	Hàng Vịnh
13	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã)	2,10		2,10	Hiệp Tùng
14	Bến xe khách xã Hiệp Tùng	0,11		0,11	Hiệp Tùng
15	Bến xếp dỡ hàng hóa	0,05		0,05	Hiệp Tùng
16	Bến xếp dỡ hàng hóa	0,05		0,05	Hiệp Tùng
17	Cầu Vàm Xáng Cái Ngay	1,35		1,35	Hiệp Tùng; Hàng Vịnh
18	Tuyến đường bộ ven biển	174,60	0,00	174,60	Lâm Hải; TT Năm Căn; Hàng Vịnh; Tam Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
19	Tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi - Năm Căn (đoạn Đầm Dơi - Năm Căn)	58,50		58,50	Tam Giang
20	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ bến phà Cái Đuốc đến chợ xã Tam Giang)	0,72		0,72	Tam Giang
21	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ Kênh Bò Bàu đến khu Tái định cư Nhà Luận)	1,90		1,90	Tam Giang
22	Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã)	0,22		0,22	Tam Giang
23	Bến xe khách (loại 6) xã Tam Giang	0,10		0,10	Tam Giang
24	Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm Ngự Trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	9,60		9,60	Tam Giang; Hiệp Tùng
25	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bò Đề	24,00		24,00	Tam Giang Đông
26	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn thành phố Cà Mau đến TT Năm Căn. Trong đó, đoạn thuộc huyện Năm Căn 3,11 ha	3,11	0,00	3,11	TT Năm Căn; Hàm Rồng
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư vòng xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay)	13,79	3,15	10,64	TT Năm Căn; Hàng Vĩnh
28	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trực chính Khu kinh tế đến Cảng Năm Căn	27,02	8,91	18,11	TT Năm Căn; Hàng Vĩnh
29	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Cái Nai đến khu Trung tâm Hành chính huyện Năm Căn	6,00		6,00	TT Năm Căn
30	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đầu nối từ cầu Cái Nai đến khu tái định cư đường HCM - Quốc lộ 1A	10,72		10,72	TT Năm Căn
31	Tuyến đường đầu nối Quốc lộ 1A- Sông Cái Nai (Cặp trường mầm non Sao Mai cũ)	0,04		0,04	TT Năm Căn
32	Đường Vành đai I (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn (phía Tây Kinh Tấn))	4,49		4,49	TT Năm Căn
33	Đường Vành đai II (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn (phía Tây Kinh Tấn))	6,02		6,02	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
34	Cụm Cảng hành khách Năm Căn	10,00		10,00	TT Năm Căn
35	Đất giao thông (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	16,52		16,52	TT Năm Căn
36	Đường Nguyễn Tất Thành, đường Hùng Vương, đất giao thông cấp đơn vị (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	6,39	2,54	3,85	TT Năm Căn
37	Đất giao thông (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	2,58	0,63	1,95	TT Năm Căn
38	Đất giao thông (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Năm Căn, huyện Năm Căn)	6,97	2,00	4,97	TT Năm Căn
39	Đất giao thông (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	3,16	2,01	1,15	TT Năm Căn
40	Xây dựng tuyến đường số 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Nhóm 7, thị trấn Năm Căn	0,40		0,40	TT Năm Căn
41	Đất giao thông (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	3,31	2,99	0,32	TT Năm Căn
42	Tuyến lộ từ đường 13/12 (Cấp Phòng Giáo dục và Đào tạo) đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành	0,16		0,16	TT Năm Căn
43	Xây dựng tuyến đường số 6 giáp trụ sở Chi cục Thuế Khu vực I	0,12	0,02	0,10	TT Năm Căn
44	Đất giao thông (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	21,85	5,3	16,55	TT Năm Căn
45	Đất giao thông (Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	11,57		11,57	TT Năm Căn
46	Đất giao thông (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	31,89		31,89	TT Năm Căn
47	Đất giao thông, bến tàu (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	44,66	4,16	40,50	TT Năm Căn
48	Đất giao thông (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	19,70	1,69	18,01	Hàng Vịnh
Tổng		814,18	34,45	779,73	

+ Giảm 0,74 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất chợ 0,05 ha, đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,22 ha và đất ở tại đô thị 0,35 ha.

- Đất thủy lợi: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 233,55 ha, so với hiện trạng

sử dụng đất năm 2020 là 6,30 ha, tăng 227,25 ha, biến động như sau:

+ Tăng 232,75 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 24,28 ha, đất rừng sản xuất 158,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 34,51 ha, đất ở tại đô thị 1,86 ha và đất sông ngòi kênh rạch suối 13,40 ha để thực hiện các tuyến đê thủy lợi, bờ kè chống sạt lở trên địa bàn huyện.

Bảng 3.10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9)	27,00		27,00	Lâm Hải
2	Đê dọc theo Vườn Quốc gia	10,97		10,97	Lâm Hải
3	Đê ngăn triều cường kết hợp giao thông nông thôn	9,10		9,10	Tam Giang
4	Xây dựng 15 cống dưới đê biển Đông từ Vàm Chung Khiết đến Sông Bò Đề	15,00		15,00	Tam Giang
5	Xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đầm - Sông Bò Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo với chiều dài 126,44km)	121,00		121,00	Tam Giang; Tam Giang Đông
6	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	45,96		45,96	Hàm Rồng; Đất Mới; Lâm Hải
7	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn	1,86		1,86	TT Năm Căn
8	Bờ kè bờ Tây sông Kênh Tắc Năm Căn	1,86		1,86	TT Năm Căn
Tổng		232,75		232,75	

+ Giảm 5,50 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ 5,46 ha và đất ở tại đô thị 0,04 ha, thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái - Dịch vụ du lịch Khu Kinh tế Năm Căn và điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 7 .

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14,07 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,57 ha, tăng 8,50 ha, biến động như sau:

+ Tăng 10,27 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 5,10 ha, đất trồng cây lâu năm 1,07 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,05 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,05 ha để thực hiện Trung tâm Văn hóa truyền thống - thể thao huyện Năm Căn, nhà bia ghi danh xã Tam Giang và một số trung tâm văn hoá xã, cụ

thể như sau:

Bảng 3.11: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Quy hoạch trung tâm văn hóa xã Lâm Hải	1,00		1,00	Lâm Hải
2	Mở rộng Trung tâm văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng xã Hiệp Tùng	0,44	0,24	0,20	Hiệp Tùng
3	Nhà bia ghi danh xã Tam Giang	0,05		0,05	Tam Giang
4	Khu trung tâm Văn hoá xã Tam Giang	0,95		0,95	Tam Giang
5	Trung tâm văn hóa truyền thông- thể thao huyện Năm Căn	2,44		2,44	TT Năm Căn
6	Đất văn hoá (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	5,10		5,10	TT Năm Căn
7	Nhà Văn Hoá (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	0,14		0,14	TT Năm Căn
8	Nhà Văn Hoá (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	0,39		0,39	Hàng Vịnh
Tổng		10,51	0,24	10,27	

+ Giảm 1,77 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 0,45 ha, xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,74 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha và đất ở tại nông thôn 0,53 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,76 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6,03 ha, tăng 2,73 ha, biến động như sau:

+ Tăng 3,23 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha, và đất ở tại đô thị 0,22 ha để thực hiện Trung tâm Y tế huyện Năm Căn, đất y tế thuộc quy hoạch khu đô thị Đất Mới, khu đô thị Hàm Rồng, khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh và một số trạm y tế xã, cụ thể như sau:

Bảng 3.12: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Trạm y tế xã Đất Mới	0,24	0,24		Đất Mới
2	Đất y tế (Khu đô thị Hàm Rồng)	0,50		0,50	Đất Mới
3	Trạm y tế xã Tam Giang Đông	0,36	0,36		Tam Giang Đông
4	Đất y tế (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	0,91		0,91	Hàm Rồng
5	Trạm y tế (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,36	0,36		Tam Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
6	Trung tâm y tế huyện Năm Căn	0,12		0,12	TT Năm Căn
7	Quy hoạch quỹ đất xây dựng cơ sở y tế	1,08		1,08	TT Năm Căn
8	Bệnh viện đa khoa huyện	3,01	3,01		TT Năm Căn
9	Trạm y tế (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	0,30		0,30	TT Năm Căn
10	Đất y tế (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	0,15		0,15	TT Năm Căn
11	Trạm y tế (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	0,08		0,08	TT Năm Căn
12	Đất y tế (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	0,20	0,11	0,09	Hàng Vịnh
Tổng		7,31	4,08	3,23	

+ Giảm 0,50 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất chợ 0,04 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha và đất ở tại nông thôn 0,42 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 43,20 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 27,57 ha, tăng 15,63 ha, biến động như sau:

+ Tăng 20,18 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 1,30 ha, đất trồng cây lâu năm 0,89 ha, đất rừng sản xuất 0,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,19 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất ở tại đô thị 1,04 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha để thực hiện các điểm trường trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 3.13: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Trường Tiểu học (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	0,81		0,81	Đất Mới
2	Trường Mẫu giáo (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	0,80		0,80	Đất Mới
3	Trường tiểu học Võ Thị Sáu (Điểm Xóm Mới)	0,07	0,07		Đất Mới
4	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	0,40		0,40	Hàm Rồng
5	Trường Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT	5,46	0,48	4,98	Hàm Rồng
6	Trường mẫu giáo Hàng Vịnh	0,30	0,30		Hàng Vịnh
7	Trường tiểu học 2 Hiệp Tùng	0,57		0,57	Hiệp Tùng
8	Trường mẫu giáo Lâm Hải	0,15	0,15		Lâm Hải
9	Trường THCS xã Lâm Hải (đường vào trường)	0,02		0,02	Lâm Hải

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
10	Nhà Công vụ giáo viên Trường Tiểu Học Kim Đồng (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,06		0,06	Tam Giang
11	Trường Tiểu học Kim Đồng (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,81	0,81		Tam Giang
12	Trường THCS xã Tam Giang (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,94	0,94		Tam Giang
13	Trường mẫu giáo Bình Minh (điểm chính)	0,26		0,26	Tam Giang Đông
14	Trường THCS xã Tam Giang Đông	0,65	0,28	0,37	Tam Giang Đông
15	Trường mẫu giáo Bình Minh (Điểm lẻ)	0,28		0,28	Tam Giang Đông
16	Trường mầm non thị trấn Năm Căn	0,70		0,70	TT Năm Căn
17	Quy hoạch quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,95		0,95	TT Năm Căn
18	Trường tiểu học 1 thị trấn Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	1,17	1,17		TT Năm Căn
19	Trường trung học cơ sở Phan Ngọc Hiền (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,98	0,98		TT Năm Căn
20	Trường tiểu học (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	0,95		0,95	TT Năm Căn
21	Trường trung học cơ sở (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	1,02		1,02	TT Năm Căn
22	Trường tiểu học (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	0,43	0,43		TT Năm Căn
23	Trường học (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	3,11		3,11	TT Năm Căn
24	Trường Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	5,20	4,85	0,35	TT Năm Căn
25	Trường Mẫu giáo, trường tiểu học, trường THCS (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	4,25		4,25	TT Năm Căn
26	Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	0,95	0,95		Hàng Vịnh
27	Trường mẫu giáo Hàng Vịnh (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	0,30		0,30	Hàng Vịnh
Tổng		31,59	11,41	20,18	

+ Giảm 4,55 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 2,02 ha, đất giao thông 0,18 ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,15 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,15 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,58 ha, đất ở tại đô thị 1,14 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện

không có đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15,34 ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 3,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất rừng sản xuất 0,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,85 ha và đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,74 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha để thực hiện sân bóng đá các xã: Đất Mới, Tam Giang, Tam Giang Đông và khu liên hợp thể dục thể thao, cụ thể như sau:

Bảng 3.14: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Sân bóng đá (Trung tâm văn hóa xã Đất Mới)	0,74		0,74	Đất Mới
2	Sân bóng đá mini (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,20		0,20	Tam Giang
3	Sân thể thao xã Tam Giang Đông	0,30		0,30	Tam Giang Đông
4	Khu liên hợp thể dục, thể thao	10,00		10,00	TT Năm Căn
5	Đất thể dục - Thể thao (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	3,10		3,10	TT Năm Căn
6	Đất thể dục - Thể thao (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	1,00		1,00	Hàng Vịnh
Tổng		15,34		15,34	

- Đất công trình năng lượng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,78 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,02 ha, tăng 17,76 ha, được chuyển từ đất rừng sản xuất 14,99 ha và đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha để thực hiện các công trình, dự án như:

Bảng 3.15: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Nhà máy điện gió Phong Điền - Sông Đốc	0,60		0,60	Đất Mới; Lâm Hải
2	Đường dây 110 kV Phú Tân - Năm Căn	0,22		0,22	Đất Mới; TT Năm Căn
3	Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	4,83		4,83	Đất Mới; TT Năm Căn; Lâm Hải
4	Xuất tuyến đường dây 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn	1,12		1,12	Đất Mới; TT Năm Căn; Lâm Hải
5	Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huân	0,30		0,30	Hàng Vịnh; Tam Giang; Hàm Rồng; Đất Mới; Lâm Hải

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
6	Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110Kv trạm 220Kv Năm Căn	0,30		0,30	Lâm Hải
7	Đường dây 110 kV từ trạm 110kV Năm Căn - Trạm 110kV Phú Tân	0,30		0,30	Lâm Hải
8	Nhà máy điện gió Viên An	0,04		0,04	Lâm Hải
9	Công trình đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 3 vào trạm biến áp 220kV Năm Căn	0,49		0,49	Lâm Hải
10	Nhà máy điện gió Tam Giang Tây (2)	0,50		0,50	Lâm Hải
11	Dự án nhà máy điện gió Tân Ân (2)	0,30		0,30	Lâm Hải
12	Dự án nhà máy điện gió Đất Mũi	1,30		1,30	Lâm Hải
13	Dự án nhà máy điện gió ngoài khơi Ngọc Hiển	0,80		0,80	Lâm Hải
14	Đường dây 220kV từ trạm 220kV Năm Căn đến trạm 220kV Cà Mau 4	1,00		1,00	Lâm Hải
15	Nhánh rẽ 220kV Bạc Liêu - Năm Căn đến trạm 220kV cụm điện gió Tân Ân	0,90		0,90	Lâm Hải
16	Nhà máy điện gió Việt Khái	0,60		0,60	Lâm Hải; Đất Mới
17	Đường dây 220kV từ trạm 220kV Hòa Bình đến trạm 220kV Năm Căn	4,00		4,00	Lâm Hải; Tam Giang
18	Nhà máy điện gió Cà Mau 1C 420,08 ha (Khu vực biên 418 ha), ngoài ĐGHC	418,0	418,0		Tam Giang Đông
19	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110KV Khu công nghiệp Năm Căn	0,04		0,04	TT Năm Căn
20	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiển	0,12		0,12	TT Năm Căn; Hàm Rồng
Tổng		435,76	418,0	17,76	

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,98 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,84 ha, tăng 0,14 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,08 ha, đất ở đô thị 0,06 ha để thực hiện công trình Bưu điện huyện, Trung tâm viễn thông Năm Căn - Ngọc Hiển (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 4), Bưu điện (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh) và lập thủ tục giao đất, cấp GCN cho Bưu điện (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,14 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,62 ha, tăng 3,52 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,54 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha để thực hiện Bia di tích địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại Vàm rạch Chủ Mưu năm 1970 tại xã Tam Giang, bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa tại xã Hiệp Tùng và Bia ấn loát

Nam Bộ tại xã Hàm Rồng, địa điểm Ban Ấn loát đặc biệt Nam Bộ thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam Bộ TW cục Miền Nam tại xã Hàm Rồng và trận đánh bao vây bức rút Chi khu Năm Căn (1968) tại thị trấn Năm Căn.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29,08 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,37 ha, tăng 28,71 ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,23 ha, đất rừng phòng hộ 3,27 ha, đất rừng sản xuất 20,0 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,18 ha và đất ở tại nông thôn 0,03 ha để thực hiện các công trình xử lý nước thải và chất thải rắn, cụ thể như sau:

Bảng 3.16: Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Bãi rác xã Đất Mới	0,20		0,20	Đất Mới
2	Trạm trung chuyển chất thải rắn	0,12		0,12	Hàng Vịnh
3	Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khu kinh tế Năm Căn	3,00		3,00	Hàng Vịnh
4	Bãi rác xã Hiệp Tùng	0,52		0,52	Hiệp Tùng
5	Xây dựng bãi chôn lấp rác tạm hợp vệ sinh	20,00		20,00	Lâm Hải
6	Bãi rác xã Tam Giang	0,27	0,27		Tam Giang
7	Bãi rác xã Tam Giang Đông	3,27		3,27	Tam Giang Đông
8	Xử lý nước thải (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	0,15		0,15	TT Năm Căn
9	Bãi rác xã Đất Mới	0,20		0,20	Đất Mới
10	Trạm trung chuyển chất thải rắn	0,12		0,12	Hàng Vịnh
11	Trạm xử lý nước thải đô thị (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	1,45		1,45	TT Năm Căn
Tổng		28,98	0,27	28,71	

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,14 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,86 ha, tăng 1,28 ha, được chuyển từ đất rừng sản xuất 1,04 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,02 ha để thực hiện Hội thánh tin lành Việt Nam (Chi hội Năm Căn) tại thị trấn Năm Căn, Đất tôn giáo (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh) và Chùa Pháp Hội tại xã Lâm Hải.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 23,82 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 14,84 ha, tăng 8,98 ha, được chuyển từ đất rừng sản xuất, để thực hiện nghĩa địa xã Tam Giang.

- Đất chợ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,53 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,65 ha, tăng 2,88 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất

trồng cây lâu năm 0,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha, đất ở tại đô thị 1,06 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,20 ha để xây dựng Chợ Năm Căn, Chợ Nhà Lồng, Chợ Tam Giang và quy hoạch đất chợ khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,50 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,95 ha, tăng 1,55 ha, biến động như sau:

+ Tăng 1,57 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất rừng phòng hộ 0,1 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất ở tại nông thôn 0,20 ha và đất ở tại đô thị 0,45 ha, để thực hiện trụ sở sinh hoạt văn hoá ấp, khóm trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 3.17: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Ông Do	0,01		0,01	Đất Mới
2	Mở rộng Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Trại Lưới A	0,20		0,20	Đất Mới
3	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Láng Chiếu	0,20	0,20		Đất Mới
4	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Lô Ráng	0,02	0,02		Đất Mới
5	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Xóm Mới	0,06	0,06		Đất Mới
6	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Tắc Năm Căn A	0,02	0,02		Đất Mới
7	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Cây Thơ	0,20	0,20		Đất Mới
8	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Ông Chùng	0,01	0,01		Đất Mới
9	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Xóm Lớn Ngoài	0,03	0,03		Hàng Vịnh
10	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4	0,12		0,12	Hiệp Tùng
11	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Nàng Kèo	0,13		0,13	Hiệp Tùng
12	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Hiệp Tùng	0,13		0,13	Hiệp Tùng
13	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa các ấp (Nhà Lớn; Kênh Đào; Nhà Chim; Ông Ngươn; Trường Đức; Biện Trượng; Côn Cát)	0,70	0,70		Lâm Hải
14	Đất trụ sở sinh hoạt văn hóa các ấp (Trảng Lớn, Bông Súng, Lung Đước, Bến Dụ, Nhà Hội)	0,50	0,50		Tam Giang
15	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Hoa	0,10		0,10	Tam Giang Đông
16	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Bò Hủ	0,20		0,20	Tam Giang Đông

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
17	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Hố Gùi	0,20		0,20	Tam Giang Đông
18	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Vinh	0,20	0,20		Tam Giang Đông
19	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Kinh Ba	0,20	0,20		Tam Giang Đông
20	Trụ sở sinh hoạt văn hóa Vinh Hoa	0,10	0,10		Tam Giang Đông
21	Trụ sở nhóm 1 (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	0,04	0,04		TT Năm Căn
22	Trụ sở nhóm 4 (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,02	0,02		TT Năm Căn
23	Trụ sở nhóm 6 (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	0,03		0,03	TT Năm Căn
24	Trụ sở nhóm 7 (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	0,01	0,01		TT Năm Căn
25	Trụ sở sinh hoạt văn hoá nhóm 5 (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	0,45		0,45	TT Năm Căn
26	Trụ sở Salatel	0,06	0,06		TT Năm Căn
Tổng		3,94	2,37	1,57	

+ Giảm 0,02 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất chợ 0,01 ha và đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 118,18 ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 12,91 ha, đất trồng cây lâu năm 13,26 ha, đất nuôi trồng thủy sản 88,02 ha, đất giao thông 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,58 ha, đất ở tại đô thị 2,01 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,15 ha để thực các khu công viên, cây xanh, khu vui chơi, giải trí theo quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chức năng, cụ thể như sau:

Bảng 3.18: Danh mục công trình, dự án khu vui chơi, giải trí công cộng

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, cây xanh HLBV (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	2,26		2,26	Đất Mới
2	Đất cây xanh (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	0,63		0,63	Hàm Rồng
3	Đất cây xanh (cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, cây xanh hành lang bảo vệ) (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	8,24		8,24	Hàm Rồng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
4	Cây xanh đô thị, cây xanh đơn vị ở, cây xanh HLBV (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	2,58		2,58	Hàm Rồng
5	Công viên cây xanh (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	4,78		4,78	TT Năm Căn
6	Vườn hoa (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,16		0,16	TT Năm Căn
7	Đất công viên cây xanh (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	0,19		0,19	TT Năm Căn
8	Đất công viên cây xanh (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Năm Căn, huyện Năm Căn)	0,61		0,61	TT Năm Căn
9	Đất cây xanh (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	0,59		0,59	TT Năm Căn
10	Đất cây xanh (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	0,31		0,31	TT Năm Căn
11	Công viên, Hoa viên (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	3,09		3,09	TT Năm Căn
12	Quảng Trường kết hợp công viên (Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	8,11		8,11	TT Năm Căn
13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Sau nghĩa trang liệt sỹ huyện Năm Căn)	2,01		2,01	TT Năm Căn
14	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	10,90		10,90	TT Năm Căn
15	Đất cây xanh, công viên, quảng trường (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	64,12		64,12	TT Năm Căn
16	Đất công viên cây xanh, vườn hoa, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	9,60		9,60	Hàng Vịnh
Tổng		118,18		118,18	

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 844,93 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 346,64 ha, tăng 498,29 ha, biến động như sau:

+ Tăng 501,46 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 33,01 ha, đất rừng sản xuất 300,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 164,10 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,53 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,76 ha, đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha và đất chưa sử dụng 0,05 ha, để thực hiện khu đô thị Đất Mới, khu đô thị Hàm Rồng, khu dân cư nông thôn và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân các xã trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 3.19: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	Dự án đất ở nông thôn	218,93	35,01	183,92	
1	Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Đất Mới	7,80		7,80	Đất Mới
2	Đất ở (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	45,96		45,96	Hàm Rồng
3	Thu hồi 1 phần khu đất Trạm Y tế xã Hàm Rồng giao cho hộ gia đình, cá nhân	0,42		0,42	Hàm Rồng
4	Khu tái định cư xã Hàm Rồng	0,49		0,49	Hàm Rồng
5	Khu dân cư ấp Chông Mỹ	1,00		1,00	Hàm Rồng
6	Khu dân cư ấp Chông Mỹ B	0,50		0,50	Hàm Rồng
7	Đất ở (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	33,80	0,88	32,92	Hàm Rồng; Đất Mới
8	Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Hàng Vịnh	9,50		9,50	Hàng Vịnh
9	Cụm dân cư UBND xã Hiệp Tùng	10,26	0,38	9,88	Hiệp Tùng
10	Khu dân cư Trồn Sóng - Vàm Lỗ (Dự án 396-697)	23,35		23,35	Lâm Hải
11	Quy hoạch đất ở (Trạm y tế xã Đất Mới) chuyển sang đất ở tại nông thôn	0,05		0,05	Lâm Hải
12	Khu dân cư ấp Chà Là (Chuyển trụ sở Lâm ngư trường 184 cũ và mở rộng thêm)	5,00	2,74	2,26	Tam Giang
13	Khu dân cư ấp Nhà Hội	3,90	2,85	1,05	Tam Giang
14	Khu dân cư ấp Nhà Luận	1,93	1,93		Tam Giang
15	Đất ở xã Tam Giang	22,39	14,79	7,60	Tam Giang
16	Khu dân cư Trung tâm hành chính xã Tam Giang Đông	0,24	0,24		Tam Giang Đông
17	Khu dân cư Kinh Ba, ấp Vinh Hoa	0,36	0,36		Tam Giang Đông
18	Khu Tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn (điều chỉnh)	0,20	0,20		Tam Giang Đông
19	Khu dân cư Hố Gùi	20,30		20,30	Tam Giang Đông
20	Khu tái định cư Kinh Ba	8,89	7,00	1,89	Tam Giang Đông
21	Đất ở cải tạo chỉnh trang, đất ở quy hoạch mới (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	22,59	3,64	18,95	Hàng Vịnh
II	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	322,21	4,67	317,54	
1	Tuyển dân cư đường Hồ Chí Minh (từ ranh Xã Đất Mới đến Sông Trại Lưới)	3,46		3,46	Đất Mới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
2	Tuyển dân cư Ông Do	0,88		0,88	Đất Mới
3	Tuyển dân cư giáp ranh thị trấn Năm Căn - hộ ông Trương Thanh Hùng	1,60		1,60	Đất Mới
4	Tuyển từ ngã ba Cầu Đầm Cùng - Cầu Ông Tỉnh	2,00		2,00	Hàm Rồng
5	Tuyển từ Cầu Đầm Cùng - Ngã ba Cầu Đầm Cùng	0,50		0,50	Hàm Rồng
6	Tuyển dân cư từ cống Kênh Đồn - cầu Truyền Huấn	1,00		1,00	Hàm Rồng
7	Tuyển dân cư dọc đường ô về trung tâm xã Hàng Vịnh	3,20		3,20	Hàng Vịnh
8	Tuyển dân cư dọc đường ô về trung tâm xã Hiệp Tùng	50,40		50,40	Hiệp Tùng
9	Tuyển dân cư 02 bên đường Hồ Chí Minh từ cầu Trại Lưới đến hết cầu Năm Căn	20,89		20,89	Lâm Hải
10	Tuyển dân cư 02 bên đường ô tô về Trung tâm hành chính xã (đoạn từ rạch Vàm Lỗ đến rạch Xẻo Sao)	36,70		36,70	Lâm Hải
11	Tuyển dân cư 02 bên, đoạn từ bến phà xã Hiệp Tùng đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang	55,98		55,98	Tam Giang
12	Tuyển dân cư 02 bên, đoạn từ bến phà Cái Đuốc đến chợ xã Tam Giang	46,08		46,08	Tam Giang
13	Tuyển dân cư 02 bên, đoạn từ Kênh Bỏ Bàu đến khu Tái định cư Nhà Luận	96,76	4,67	92,09	Tam Giang
14	Chuyển UBND xã (cũ) sang khu dân cư	2,76		2,76	Tam Giang
Tổng (I+II)		541,14	39,68	501,46	

+ Giảm 3,17 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ 0,30 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,88 ha, đất giao thông 1,62 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha, đất chợ 0,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 450,99 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 131,54 ha, tăng 319,45 ha, biến động như sau:

+ Tăng 344,71 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 49,27 ha, đất trồng cây lâu năm 37,66 ha, đất nuôi trồng thủy sản 250,53 ha, đất an ninh 1,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha, đất giao thông 0,35 ha, đất thủy lợi 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,51 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 3,88 ha, để thực hiện các dự án đất ở tại đô thị, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân và đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Năm Căn, cụ thể như sau:

Bảng 3.20: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
I	Dự án đất ở tại đô thị	301,49	41,66	259,83	
1	Đất khu ở (đất nhà ở, tái định cư) (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	19,95		19,95	TT Năm Căn
2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	14,05	7,78	6,27	TT Năm Căn
3	Đất ở (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	1,08		1,08	TT Năm Căn
4	Đất ở (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	7,97	4,83	3,14	TT Năm Căn
5	Đất ở (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Năm Căn, huyện Năm Căn)	7,61	2,46	5,15	TT Năm Căn
6	Đất ở chỉnh trang (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	6,05	5,4	0,65	TT Năm Căn
7	Đất ở chỉnh trang (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	3,44	2,94	0,50	TT Năm Căn
8	Đất ở (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	22,94	6,55	16,39	TT Năm Căn
9	Đất ở (Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1))	40,00		40,00	TT Năm Căn
10	Đất ở (Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 2))	40,00		40,00	TT Năm Căn
13	Thu hồi đất của trường Mầm non TT.Năm Căn giao 06 hộ gia đình, cá nhân	0,06		0,06	TT Năm Căn
14	Đất ở (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai))	67,06	9,9	57,16	TT Năm Căn
15	Đất ở (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai))	71,28	1,8	69,48	TT Năm Căn
II	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	83,69		83,69	
1	Tuyển dân cư từ Cầu Xóm Dân tộc đến Rạch Xẻo Nặng	3,52		3,52	TT Năm Căn
2	Tuyển dân cư từ Cầu Xẻo Thùng đến Cầu Kênh Cùng	0,50		0,50	TT Năm Căn
3	Tuyển dân cư Đường Hồ Chí Minh (từ Cầu Ông Tình đến hết ranh thị trấn)	7,50		7,50	TT Năm Căn
4	Tuyển dân cư (từ Cầu Kênh Xáng đến đường Châu Văn Đăng)	1,17		1,17	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
5	Tuyến dân cư đường Chu Văn An	2,00		2,00	TT Năm Căn
6	Khu dân cư tuyến đường Lý Nam Đế	0,31		0,31	TT Năm Căn
7	Tuyến dân cư từ đường Nguyễn Tất Thành - Đê ngăn triều cường (Nguyễn Việt Khái)	1,44		1,44	TT Năm Căn
8	Tuyến dân cư từ đường Nguyễn Tất Thành - đường trục chính Bắc - Nam (Bãi rác cũ)	4,00		4,00	TT Năm Căn
9	Tuyến dân cư từ cầu Kinh Xáng - cầu Xẻo Lớn (phía Bắc)	0,20		0,20	TT Năm Căn
10	Tuyến Cầu Kênh Cùg - Trịnh Hên	0,10		0,10	TT Năm Căn
11	Tuyến dân cư rạch Xẻo Lớn (từ cầu Xẻo Lớn - đường trục chính KKT)	0,10		0,10	TT Năm Căn
12	Tuyến dân cư (từ Cầu Châu Văn Đăng - rạch Ông Tinh)	5,00		5,00	TT Năm Căn
13	Tuyến dân cư 02 bên đường từ cầu Cái Nai đến Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	51,85		51,85	TT Năm Căn
14	Tuyến dân cư 02 bên đường trục chính khu kinh tế	6,00		6,00	TT Năm Căn
III	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,72	0,53	1,19	
1	Khu đất Trạm Điện lực Năm Căn - Ngọc Hiến chuyển sang đất ở tại đô thị	0,03		0,03	TT Năm Căn
2	Khu dân cư đường Lý Nam Đế	0,30		0,30	TT Năm Căn
3	Trụ sở khu đất Ban điều hành bến xe - tàu (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở đô thị	0,02		0,02	TT Năm Căn
4	Trụ sở khu đất Phòng Giáo dục và Đào tạo (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở đô thị	0,04		0,04	TT Năm Căn
5	Trụ sở sinh hoạt văn hóa nhóm 8 (trụ sở cũ) chuyển sang đất ở tại đô thị	0,01		0,01	TT Năm Căn
6	Khu dân cư Châu Văn Đăng	0,73		0,73	TT Năm Căn
7	Khu đất đường số 3 khu dân cư Nhóm 7	0,53	0,53	0,00	TT Năm Căn
8	Khu đất trống giáp tuyến đường Võ Thị Sáu chuyển sang đất ở tại đô thị	0,06		0,06	TT Năm Căn
Tổng (I+II+III)		386,90	42,19	344,71	

+ Giảm 25,26 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,10 ha, đất an ninh 0,03 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,53 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, đất giao thông 10,08 ha, đất thủy lợi 1,86 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,04 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha, đất chợ 1,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,01 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,76 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 35,15 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 18,95 ha, tăng 16,20 ha, biến động như sau:

+ Tăng 21,25 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất rừng sản xuất 3,59 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,74 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,76 ha để thực hiện các các trụ sở cơ quan, đơn vị nhà nước, cụ thể như sau:

Bảng 3.21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Đất xây dựng khu HC xã (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	0,81		0,81	Đất Mới
2	Đất khu hành chính xã (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	0,95	0,95		Hàm Rồng
3	Đất hành chính -khu quản lý (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	1,91		1,91	Hàm Rồng
4	Mở rộng khu hành chính xã Hàng Vịnh	1,68	0,68	1,00	Hàng Vịnh
5	Trụ sở hành chính UBND xã Lâm Hải	5,70	5,70		Lâm Hải
6	Trụ sở hành chính xã Tam Giang (Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	0,70	0,70		Tam Giang
7	Khu trung tâm hành chính xã Tam Giang Đông	3,73	0,14	3,59	Tam Giang Đông
8	UBND thị trấn Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,34	0,34		TT Năm Căn
9	Ban CHQS thị trấn Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,05	0,05		TT Năm Căn
10	Tòa án huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,11	0,11		TT Năm Căn
11	Chi cục thi hành án huyện Năm Căn	0,07	0,07		TT Năm Căn
12	Viện kiểm sát huyện (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	0,12	0,12		TT Năm Căn
13	Đất trụ sở cơ quan (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	2,38	2,38		TT Năm Căn
14	Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	0,66		0,66	TT Năm Căn
15	Khu liên cơ quan hành chính phường (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh)	0,75		0,75	TT Năm Căn
16	Đất trụ sở cơ quan (Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	11,62		11,62	TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
17	Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn (khu 10 căn nhà liền kề)	0,08	0,08		TT Năm Căn
18	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn	0,13		0,13	TT Năm Căn
19	Trụ sở Kho bạc Nhà Nước huyện Năm Căn	0,11	0,11		TT Năm Căn
20	Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn	0,60		0,60	TT Năm Căn
21	Xây dựng trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 2	0,01		0,01	TT Năm Căn
22	Giao đất, cấp giấy: Dây 4 căn (Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện)	0,03	0,03		TT Năm Căn
23	Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	0,10	0,10		TT Năm Căn
24	Đất trụ sở cơ quan (Trụ sở UBND phường 3) (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	0,26		0,26	Hàng Vịnh
25	Khu hành chính xã Hàng Vịnh (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh)	0,91		0,91	Hàng Vịnh
Tổng		33,81	11,56	22,25	

+ Giảm 5,05 ha để chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,01 ha, đất an ninh 0,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha, đất giao thông 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,05 ha, đất ở tại nông thôn 2,76 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13,60 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,36 ha, tăng 10,24 ha, biến động như sau:

+ Tăng 10,53 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 7,50 ha, đất rừng sản xuất 2,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha, đất ở tại nông thôn 0,08 ha, để thực hiện đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn tại xã Hàm Rồng, xã Hàng Vịnh và thị trấn Năm Căn, trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn và trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng, cụ thể như sau:

Bảng 3.22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn	0,05		0,05	TT Năm Căn
2	Đài truyền thanh, Bảo hiểm xã hội, Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, Trạm khuyến nông - khuyến ngư (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khóm 1)	0,17	0,17		TT Năm Căn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
3	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,40		0,40	Hàm Rồng; Đất Mới
4	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau	10,00		10,00	Hàm Rồng; Hàng Vịnh; Đất Mới; Tam Giang
5	Trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng	0,08		0,08	Hiệp Tùng
Tổng		10,70	0,17	10,53	

+ Giảm 0,29 ha, chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha và đất ở tại nông thôn 0,25 ha để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn (Trụ sở cũ) và thực hiện Khu dân cư ấp Chà Là (Chuyển trụ sở Lâm ngư trường 184 cũ và mở rộng thêm)

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,37 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,37 ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.255,86 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4.305,49 ha, giảm 49,63 ha, để chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 8,20 ha, đất thương mại, dịch vụ 4,79 ha, đất giao thông 21,40 ha, đất thủy lợi 13,40 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất chợ 0,11 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,15 ha và đất ở tại đô thị 0,51 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,75 ha, so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 7,11 ha, giảm 5,36 ha, để chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 1,48 ha, đất ở tại đô thị 3,88 ha.

c) Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Năm Căn, chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 1.763,70 ha, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.763,34 ha, giảm 0,36 ha, để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trạm Y tế xã Đất Mới tại xã Lâm Hải sang đất ở tại nông thôn và Trung tâm thương mại thị trấn Năm Căn.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực xác định nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và kỹ thuật, hạ tầng của huyện đến năm 2030. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 3.23: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
Đơn vị tính: ha

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		49.085,48		49.085,48	2.701,16	4.212,54	3.661,99	6.814,02	12.347,32	2.484,32	10.174,36	6.689,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.174,71	-345,48	37.829,23	1.185,12	3.296,90	3.305,09	5.838,55	9.410,67	1.426,02	8.638,72	4.728,17
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.026,87	12,66	1.039,53	35,16	231,32	296,61	202,44	76,01	74,20	0,24	123,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.826,35	-112,41	5.713,94					2.811,15			2.902,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.761,62	99,00	1.860,62				234,42	1.626,20			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.544,10	-89,56	14.454,54					4.157,09		8.599,92	1.697,52
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		14.728,31	14.728,31	1.149,88	3.045,38	3.006,91	5.401,65	740,01	1.351,82	32,14	0,53
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		32,29	32,29	0,07	20,19	1,57	0,03	0,22	0,00	6,41	3,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.147,12	345,78	9.492,90	1.515,94	915,55	356,91	929,83	2.249,47	1.058,30	1.535,64	931,26
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	373,83	0,21	374,04	97,67	70,00		5,01	50,04	100,26	51,04	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	553,35	-0,60	552,75	10,17	0,20	0,20	0,20	90,89	0,31	135,43	315,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00		525,00	12,70	65,58				446,72		

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		75,00		75,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	470,60	269,57	740,17	251,93	188,55	0,39	179,94	58,54	59,41	1,02	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,40	-12,71	49,69	4,59	18,12	7,20	1,20		0,24	17,33	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.382,89	68,04	1.450,93	337,05	101,02	40,08	180,51	222,88	140,15	341,32	87,92
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.036,70	15,84	1.052,54	278,90	76,41	33,77	149,36	124,38	131,96	210,13	47,62
-	Đất thủy lợi	DTL	197,59	35,96	233,55	4,52	10,55		22,10	51,28		112,30	32,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,50	4,57	14,07	9,85	0,85	0,43	0,50	1,00	0,45	1,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	2,69	8,76	4,84	1,84	0,28	0,65	0,16	0,22	0,41	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,82	12,38	43,20	17,42	7,01	3,94	3,81	3,02	1,56	3,41	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,42	5,92	15,34	13,10			0,74	0,00	1,00	0,20	0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,08	-4,30	17,78	0,79	0,12		1,82	12,93	0,06	2,06	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	-0,06	0,98	0,41	0,02	0,07		0,08	0,13	0,16	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,34	0,80	4,14	0,03	2,12	0,99				1,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,06	-5,98	29,08	1,60		0,62	0,20	20,00	3,12	0,27	3,27

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12	0,02	3,14	0,22			1,13	1,04	0,75		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,82		23,82	2,33	2,10		0,20	8,97	0,22	10,00	
-	Đất chợ	DCH		4,53	4,53	3,04					0,68	0,37	0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		4,50	4,50	0,66	0,38	0,50	0,62	0,45	0,36	0,63	0,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		118,18	118,18	94,87	11,45		2,26		9,60		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,51	88,42	844,93		117,98	97,12	77,05	143,36	63,82	274,92	70,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	366,94	84,05	450,99	450,99							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,20	-18,05	35,15	18,30	3,43	0,30	0,92	4,49	1,70	0,87	5,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,15	-32,55	13,60	1,39	2,70	0,18	2,70	0,44	2,50	2,50	1,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,37	0,37	0,02				0,35			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.255,86	4.255,86	234,77	260,21	210,94	479,43	1.678,03	233,24	710,58	448,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,75	1,75	0,83	0,92						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,65	-0,31	1.763,34	0,10	0,09		45,64	687,17			1.030,34
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT	10.801,95		10.801,95	2.701,16	4.212,54		1.403,94	2.484,32			
3	Đất đô thị	KDT	2.701,16		2.701,16	2.701,16							

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.042,64	-16.042,64									
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	22.132,07	2.092,87	24.224,94				247,52	9188,35		9639,05	5150,01
6	Khu du lịch	KDL	685,94	-381,58	304,36	113,51	13,21		177,64				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.924,47		1.924,47				247,52	1.676,95			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	600,00		600,00	16,13	142,10				441,77		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.465,48		1.465,48	1.287,48	154,41		23,59				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	729,91	-454,91	275,00	36,01	173,55				65,44		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		57,59	57,59	57,59							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.798,90	1.161,34	4.960,23		886,67	442,57	652,85	647,45	899,26	825,31	606,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất thị trấn Năm Căn

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 1.185,12 ha, giảm 940,80 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác giảm 91,73 ha để chuyển sang các loại đất sau: Chuyển sang đất giao thông 11,86 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,95 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,01 ha và đất ở tại đô thị 76,91 ha;

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 35,16 ha, giảm 77,50 ha chuyển sang các loại đất sau: Chuyển sang đất quốc phòng 0,90 ha, đất thương mại, dịch vụ 19,60 ha, đất giao thông 11,41 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,39 ha, đất chợ 0,17 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, khu vui chơi, giải trí công cộng 7,34 ha, đất ở tại đô thị 37,66 ha;

- Chỉ tiêu đất rừng sản xuất giảm 20,69 ha, để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 1.149,88 ha, giảm 750,88 ha để chuyển sang các loại đất sau: Chuyển sang đất quốc phòng 27,30 ha, đất an ninh 3,49 ha, đất khu công nghiệp 12,70 ha, đất thương mại, dịch vụ 176,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,76 ha, đất giao thông 168,15 ha, đất thủy lợi 1,86 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,58 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 1,36 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,49 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 10,00 ha, đất công trình năng lượng 0,77 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,60 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,22 ha, đất chợ 0,95 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 70,63 ha, đất ở tại đô thị 250,53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,88 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản tăng 37,00 ha được chuyển từ đất quốc phòng do khu đất Ban chỉ huy Quân Sự huyện Năm Căn quản lý giao cho địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 0,07 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 1.515,94 ha, tăng 940,80 ha so với hiện trạng năm 2020 và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 92,17 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng là 97,67 ha, tăng 28,30 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,90 ha, đất nuôi trồng thủy sản 27,30 ha và đất ở tại đô thị 0,10 ha để thực hiện các công trình, dự án sau: Công trình huấn luyện điều lệnh, thể lực, Mở rộng đồn biên phòng Cửa khẩu Cảng Năm Căn, Công trình chiến đấu (Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau), Công trình chiến đấu (Quân khu 9), Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh, Khu nhà ở gia đình và nhà ở công vụ cho bộ đội thuộc Bộ Tư Lệnh Vùng 5 Hải Quân, giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Khu đất Quân khu 9 giao Tổng cục II; Binh Đoàn 18.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất quốc phòng giảm 37,00 ha để chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Chỉ tiêu đất an ninh là 10,17 ha, tăng 3,52 ha được chuyển từ đất nuôi trồng

thủy sản 3,49 ha và đất ở tại đô thị 0,03 ha để thực hiện các công trình, dự án: Đội cảnh sát giao thông công an huyện Năm Căn, Đội cảnh sát PCCC công an huyện Năm Căn, Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực huyện Năm Căn, công an thị trấn Năm Căn và lập thủ tục giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công an huyện Năm Căn. Mặt khác, trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 2,18 ha để chuyển sang đất giao thông 1,08 ha và đất ở tại đô thị 1,10 ha.

- Chỉ tiêu đất khu công nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng 12,70 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án: Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Năm Căn thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn.

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ là 251,93 ha, tăng 248,52 ha được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 6,50 ha, đất trồng cây lâu năm 19,60 ha, đất rừng sản xuất 20,69 ha, đất nuôi trồng thủy sản 176,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,03 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thủy lợi 5,46 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,76 ha, đất ở tại đô thị 7,53 ha, đất xây dựng trụ sở, cơ quan 0,16 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu Kinh tế Năm Căn; Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn Khu kinh tế Năm Căn; Đất thương mại - dịch vụ, Ngân hàng Chính sách (khu điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7); Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng BIDV, Công ty Bảo Việt, Khách sạn Công Đoàn (khu điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1); khu dịch vụ du lịch khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh và các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ như: trung tâm thương mại, Trường mầm non thị trấn, Trường mầm non Sao Mai, Trụ sở Kho bạc Nhà Nước Năm Căn (trụ sở cũ), Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn (trụ sở cũ), Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn (trụ sở cũ) và lập thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất cho Cửa hàng xăng dầu Cái Nai, Đất thương mại-dịch vụ (Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1), Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 2), Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai), Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai).

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ giảm 0,16 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 4,59 ha, tăng 0,82 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha để thực hiện các dự án sau: Công ty cấp thoát nước, Trạm cấp nước khu tái định cư Hồ Chí Minh và Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 10,12 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 10,03 ha, đất chợ 0,09 ha.

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 337,05 ha, tăng 248,54 ha và chuyển trong nội bộ 9,97 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Cái Nai đến khu Trung tâm Hành

chính huyện Năm Căn; tuyến đường đầu nối từ cầu Cái Nai đến khu Tái Định Cư đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 1A; Tuyến đường đầu nối Quốc lộ 1A - Sông Cái Nai (Cặp trường mầm non Sao Mai cũ); Đường vành đai I; Đường vành đai II (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn (phía tây Kinh Tắc); Cụm cảng hành khách Năm Căn; Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn thành phố Cà Mau đến thị trấn Năm Căn; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vịnh (ngã tư vòng xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay); tuyến đường kết nối trục chính Khu kinh tế đến Cảng Năm Căn; tuyến đường số 3 (Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Khóm 7); Tuyến lộ từ đường 13/12 (Cặp Phòng Giáo dục và Đào tạo) đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành; tuyến đường số 6 giáp trụ sở Chi cục Thuế Khu vực I, Đất giao thông (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)), Đất giao thông, bến tàu (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

+ Xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn; Bờ kè bờ Tây sông Kênh Tắc Năm Căn; Tuyến đường bộ ven biển;

+ Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Khu công nghiệp Năm Căn; Đường dây 110 kV Phú Tân - Năm Căn; Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2; Xuất tuyến đường dây 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn, Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiển;

+ Khu xử lý nước thải, đất giao thông nội bộ (Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn), Trạm xử lý nước thải đô thị (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

+ Trường mầm non thị trấn Năm Căn; Trường tiểu học 1 thị trấn Năm Căn; Trường trung học cơ sở Phan Ngọc Hiển, Trường Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai), Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

+ Trung tâm y tế huyện Năm Căn; Bệnh viện đa khoa huyện, Đất y tế (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)), Trạm y tế (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

+ Khu liên hợp thể dục, thể thao; Trung tâm văn hóa truyền thông - thể thao huyện, Đất văn hoá (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)), Nhà văn hóa (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

+ Xây dựng Chợ Năm Căn, Đầu tư xây dựng Chợ Nhà Lồng;

+ Trận đánh bao vây bức rút Chi khu Năm Căn (1968);

+ Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Chi hội Năm Căn)

+ Đất thể dục - Thể thao (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai));

+ Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 9,97 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 7,30 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,03 ha, đất chợ 0,09 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,83 ha, đất ở tại đô thị 1,53 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 0,66 ha, tăng 0,48 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha và đất ở tại đô thị 0,45 ha để thực hiện các công trình, dự

án sau: Trụ sở sinh hoạt văn hóa nhóm 1, nhóm 4, nhóm 5, nhóm 6, nhóm 7 và trụ sở Salatel.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,02 ha để chuyển sang đất chợ 0,01 ha và đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 94,87 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 12,91 ha, đất trồng cây lâu năm 7,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 70,63 ha, đất giao thông 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,58 ha, đất ở tại đô thị 2,01 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,15 ha, để thực hiện các công trình, dự án sau:

Công viên cây xanh tại các dự án: Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1, nhóm 7; khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh; xây dựng vườn hoa (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4); Quảng trường kết hợp công viên khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn, khu vui chơi giải trí công cộng (Sau nghĩa trang liệt sỹ huyện Năm Căn); khu vui chơi giải trí công cộng (Sau trường THCS thị trấn Năm Căn), Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)), Đất cây xanh, công viên, quảng trường (Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai));

- Chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 450,99 ha tăng 344,71 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 49,27 ha, đất trồng cây lâu năm 37,66 ha, đất nuôi trồng thủy sản 250,535 ha, đất an ninh 1,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha, đất giao thông 0,35 ha, đất thủy lợi 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,51 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 3,88 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

Đất ở (Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1), Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 2)), Đất ở (Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai), Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai)), Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1, 2); Thu hồi đất của trường Mầm non thị trấn Năm Căn giao 06 hộ gia đình, cá nhân; Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1, nhóm 4; nhóm 6; nhóm 7; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh; đấu giá quyền sử dụng đất chuyển sang đất ở tại đô thị: Trạm Điện lực Năm Căn - Ngọc Hiền, trụ sở khu đất Ban điều hành bến xe - tàu (trụ sở cũ), Trụ sở khu đất Phòng Giáo dục và Đào tạo (trụ sở cũ), Trụ sở sinh hoạt văn hóa nhóm 8 (trụ sở cũ), Khu dân cư đường Lý Nam Đế, Khu dân cư Châu Văn Đăng, Khu đất đường số 3 khu dân cư Nhóm 7, Khu đất trồng giáp tuyến đường Võ Thị Sáu và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại đô thị giảm 25,26 ha để chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha, đất an ninh 0,03 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,53 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, đất giao thông 10,08 ha, đất thủy lợi 1,86 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,22 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,04 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha, đất chợ 1,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,01 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan

0,76 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 18,30 ha, tăng 13,77 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 12,88 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha, đất ở tại đô thị 0,76 ha để thực hiện các công trình, dự án sau: UBND thị trấn Năm Căn, Tòa án huyện Năm Căn, Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1), Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện (khu 10 căn nhà liền kề), Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn, Trụ sở Kho bạc Nhà Nước huyện Năm Căn, Dãy nhà làm việc các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, Xây dựng trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 2, Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Giao đất, cấp giấy: Dãy 4 căn (Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện).

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,22 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,39 ha tăng 0,05 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện công trình Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn và lập thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Đài truyền thanh, Bảo hiểm xã hội, Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, Trạm khuyến nông - khuyến ngư (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1). Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,04 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng là 0,02 ha không biến động mục đích sử dụng đất so với năm 2020.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 234,77 ha giảm 1,84 ha để chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất chợ 0,11 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,15 ha và đất ở tại đô thị 0,51 ha.

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng 0,83 ha, giảm 5,36 ha để chuyển sang đất giao thông 1,48 ha và đất ở tại đô thị 3,88 ha.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2030 chỉ tiêu đất chưa sử dụng tại thị trấn Năm Căn là 0,10 ha, giảm 0,31 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ, đất chợ.

2.2.3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hàm Rồng

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp xã Hàm Rồng là 3.296,90 ha giảm 572,55 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 231,32 ha, giảm 22,50 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 7,95 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,00 ha, đất giao thông 2,93 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,08 ha, đất ở nông thôn 6,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha;

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 3.045,38 ha, giảm 550,05 ha để chuyển sang

đất nông nghiệp khác 20,0 ha, đất quốc phòng 70,0 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất khu công nghiệp 65,58 ha, đất cụm công nghiệp 75,0 ha, đất thương mại, dịch vụ 173,63 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,11 ha, đất giao thông 35,10 ha, đất thủy lợi 10,55 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,91 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,38 ha, đất công trình năng lượng 0,12 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1,54 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,37 ha, đất ở tại nông thôn 68,66 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,88 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 20,19 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp xã Hàm Rồng là 915,55 ha, tăng 552,55 ha và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 5,84 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất quốc phòng tăng 70,00 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện khu Căn cứ hậu phương và Công trình chiến đấu(Hải Quân Vùng 5);

- Chỉ tiêu đất an ninh 0,20 ha, tăng 0,02 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện Công an xã Hàm Rồng;

- Chỉ tiêu đất khu công nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng 65,58 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện đất xây dựng công nghiệp (Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn);

- Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng 75,0 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để xây dựng cụm công nghiệp Năm Căn;

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 188,55 ha tăng 186,37 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 7,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 173,33 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,79 ha để thực hiện các dự án như: Đất thương mại dịch vụ và đất du lịch Làng Rừng Khu di tích Bia ấn loát đặc biệt Nam Bộ (Khu đô thị Hàm Rồng), đất thương mại, dịch vụ (Khu đô thị Hàm Rồng); đất thương mại, dịch vụ (Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn).

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,12 ha, tăng 13,11 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12,11 ha để thực hiện công trình Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản (tôm) xã Hàm Rồng và đất tiêu thụ công nghiệp Khu đô thị Hàm Rồng;

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 101,12 ha, tăng 57,16 ha và chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng là 0,57 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn thành phố Cà Mau đến thị trấn Năm Căn; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hàm Rồng - Cây Dương;

+ Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp;

+ Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiển; Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huệ;

+ Sân bóng đá xã Hàm Rồng; Ban Ân loát đặc biệt Nam Bộ thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam Bộ TW cục Miền Nam; Trường Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, đất y tế, đất cây xanh, đất giao thông (Khu đô thị Hàm Rồng);

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 0,57 ha để chuyển sang đất di tích 0,15 ha và đất ở tại nông thôn 0,42 ha.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 0,38 ha không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 11,45 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,08 ha và đất nuôi trồng thủy sản 9,37 ha để xây dựng khu vui chơi giải trí, cây xanh tập trung, cây xanh hành lang tại các dự án: Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn, Khu đô thị Hàm Rồng và Khu đô thị Đất Mới.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 117,98 ha, tăng 75,09 ha được chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,01 ha và đất nuôi trồng thủy sản 68,66 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,42 ha để thực hiện các dự án gồm: Khu đô thị Hàm Rồng, Khu đô thị Đất Mới, Khu dân cư ấp Chông Mỹ, Khu dân cư ấp Chông Mỹ B, thu hồi 1 phần khu đất Trạm Y tế xã giao cho hộ gia đình, cá nhân và các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân: Tuyến từ Cầu Đầm Cùng - Ngã ba Cầu Đầm Cùng, Tuyến dân cư từ cống Kênh Đồn - cầu Truyền Huệ, Tuyến từ ngã ba Cầu Đầm Cùng - Cầu Ông Tình.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm 0,02 ha để chuyển sang đất giao thông;

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 3,43 ha, tăng 1,91 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha và đất nuôi trồng thủy sản 1,88 ha để thực hiện Khu hành chính (Khu đô thị Hàm Rồng).

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,26 ha để chuyển sang đất giao thông.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 2,70 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha để thực hiện các công trình: Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB), Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 260,21 ha, giảm 4,99 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 4,79 ha, đất giao thông 0,20 ha.

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 0,92 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất bằng chưa sử dụng

Năm 2030 chỉ tiêu đất bằng chưa sử dụng xã Hàm Rồng là 0,09 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

2.2.3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hiệp Tùng

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 3.305,09 ha, giảm 72,34 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 296,61 ha, giảm 25,64 ha để chuyển sang đất an ninh 0,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,45 ha, đất giao thông 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,80 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,14 ha và đất ở tại nông thôn 19,70 ha.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 3.006,91 ha, giảm 46,70 ha để chuyển sang đất an ninh 0,06 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,87 ha, đất giao thông 2,78 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,57 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,38 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,38 ha và đất ở tại nông thôn 40,58 ha.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác 1,57 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 356,91 ha, tăng 72,34 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và chuyển nội bộ trong đất phi nông nghiệp là 0,96 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất an ninh 0,20 ha, tăng 0,15 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,09 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha để thực hiện Công an xã Hiệp Tùng;

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha, tăng 0,10 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện cửa hàng xăng dầu loại 3;

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7,20 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,45 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,87 ha và đất ở tại nông thôn 0,88 ha để thực hiện các dự án sau: Nhà máy chế biến nước lọc, nhà máy chế biến than được, cơ sở sản xuất gas;

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng 40,08 ha, tăng 5,11 ha, để thực hiện các công trình, dự án sau: Bến xe khách; bến xếp dỡ hàng hóa; Bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa; Bãi rác; Trường tiểu học 2 Hiệp Tùng; Mở rộng Trung tâm văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng; Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã); Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm Ngư Trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang; Cầu Vàm xáng Cái Ngay;

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha, tăng 0,38 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản, để thực hiện trụ sở sinh hoạt văn hóa các ấp: Ấp 4, ấp Nàng Kèo, ấp Hiệp Tùng.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 97,12 ha, tăng 60,28 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 19,70 ha và đất nuôi trồng thủy sản 40,58 ha để chuyển mục đích sử

dụng đất của hộ gia đình cá nhân.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm 0,96 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,88 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18 ha, tăng 0,08 ha, được chuyển từ đất ở tại nông thôn để thực hiện công trình Trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 210,94 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

2.2.3.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đất Mới

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 5.838,55 ha, giảm 376,18 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 202,44 ha, giảm 5,85 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,99 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha;

- Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng 234,42 ha, giảm 0,01 ha để chuyển sang đất quốc phòng.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 5.401,65 ha, giảm 370,32 ha để chuyển sang đất quốc phòng 5,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 177,58 ha, đất giao thông 135,29 ha, đất thủy lợi 22,10 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,50 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,45 ha, đất công trình năng lượng 1,82 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,26 ha, đất ở tại nông thôn 22,91 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác 0,03 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 929,83 ha, tăng 376,18 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và chuyển nội bộ trong đất phi nông nghiệp là 2,18 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất quốc phòng tăng 5,01 ha được chuyển từ đất rừng đặc dụng 0,01 ha và đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha để thực hiện Đồn cửa khẩu Cảng Năm Căn và vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển.

- Chỉ tiêu đất an ninh 0,20 ha, tăng 0,15 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để mở rộng Công an xã Đất Mới;

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 179,94 ha, tăng 179,87 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,99 ha, đất nuôi trồng thủy sản 177,58 ha và đất ở tại nông thôn 0,30

ha để thực hiện dự án điểm du lịch sinh thái Đất Mới; đất thương mại dịch vụ (Khu đô thị Đất Mới) và đất thương mại, dịch vụ cấp vùng (trong quy hoạch khu kinh tế).

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,20 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình Lò chế biến than và Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản (tôm).

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng 180,51 ha, tăng 162,71 ha và chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng là 1,73 ha để thực hiện các công trình, dự án sau: Trạm dừng chân; Trường tiểu học Võ Thị Sáu (Điểm Xóm Mới); Trạm y tế xã Đất Mới; Sân bóng đá (Trung tâm văn hóa xã Đất Mới); Bãi rác xã; xuất tuyến đường 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn; đường dây 110 kV Phú Tân - Năm Căn; công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2; nhà máy điện gió Phong Điền - Sông Đốc; Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huệ; Nhà máy điện gió Việt Khái; Trường tiểu học, mẫu giáo, trạm y tế và đất giao thông (Khu đô thị Đất Mới);

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng giảm 1,73 ha để chuyển sang đất giao thông 0,45 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,74 ha, đất ở tại nông thôn 0,53 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha, tăng 0,21 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha và đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha để thực hiện các trụ sở sinh hoạt văn hóa các ấp như: Ấp Ông Do, ấp Trại Lưới A, ấp Láng Chiếu, ấp Lô Ráng, ấp Xóm Mới, ấp Tắc Năm Căn A, ấp Cây Thờ và ấp Ông Chùng.

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 2,26 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án Khu đô thị Đất Mới.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 77,05 ha, tăng 23,44 ha để thực hiện dự án Khu đô thị Đất Mới; Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai; các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: khu dân cư tập trung ấp phòng hộ; tuyến dân cư Ông Do; tuyến dân cư giáp ranh thị trấn Năm Căn - hộ ông Trương Thanh Hùng; Tuyến dân cư đường Hồ Chí Minh (từ ranh Xã Đất Mới đến Sông Trại Lưới);

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,92 ha, tăng 0,81 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để xây dựng khu hành chính xã (Khu đô thị Đất Mới). Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,15 ha để chuyển sang đất an ninh.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 2,70 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,50 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha để thực hiện công trình: Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB) và Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau;

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 479,43 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2030 là 45,64 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

2.2.3.1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lâm Hải

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 9.410,67 ha, giảm 378,79 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, trong đó:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 76,01 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ 2.811,15 ha, giảm 24,28 ha để chuyển sang đất thủy lợi.

Mặt khác trong năm đất rừng phòng hộ thực hiện chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ với diện tích 99,0 ha. Vì diện tích này trước đây thuộc Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng Đất Mũi giao khoán cho hộ dân theo Nghị định 01/CP, sau đó khi thành lập Vườn Quốc gia diện tích này đã bao trùm vào của Vườn Quốc Gia Mũi Cà Mau. Hiện nay, hộ dân sản xuất ở đây gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức sản xuất do phải tuân thủ quy định về quản lý rừng đặc dụng. Vì vậy việc chuyển từ đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ là phù hợp.

- Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng 1.626,20 ha, giảm 0,01 ha để chuyển sang đất quốc phòng.

- Chỉ tiêu đất rừng sản xuất 4.157,09 ha, giảm 344,96 ha để chuyển sang đất quốc phòng 50,03, đất thương mại, dịch vụ 58,48 ha, đất giao thông 94,52 ha, đất thủy lợi 27,00 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha, đất năng lượng 12,93 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 20,00 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,04 ha và đất ở tại nông thôn 80,94 ha.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 740,01 ha, giảm 9,54 ha để chuyển sang đất giao thông.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác 0,22 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 2.249,47 ha, tăng 378,79 ha và chuyển nội bộ trong đất phi nông nghiệp là 1,20 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất quốc phòng tăng 50,04 ha được chuyển từ đất rừng đặc dụng 0,01 ha và đất rừng sản xuất 50,03 ha để xây dựng vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển, Trận địa SMK 12.7mm, Căn cứ chiến đấu 2.

- Chỉ tiêu đất an ninh 90,89 ha, tăng 0,20 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng Công an xã Lâm Hải;

- Chỉ tiêu đất thương, mại dịch vụ 58,54 ha, tăng 58,48 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án quy hoạch khu thương mại, dịch vụ và Quy hoạch

đất thương mại, dịch vụ trung tâm xã;

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng 222,88 ha, tăng 190,33 ha để thực hiện các danh mục, công trình sau:

+ Đường ô tô về trung tâm xã; Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ rạch Vàm Lỗ đến rạch Xẻo Sao); Tuyến đường bộ ven biển;

+ Đê dọc theo Vườn quốc gia; Tiêu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9);

+ Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110Kv trạm 220Kv Năm Căn; Đường dây 110 kV từ trạm 110kV Năm Căn - Trạm 110kV Phú Tân; Công trình đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 3 vào trạm biến áp 220kV Năm Căn; Nhà máy điện gió Tam Giang Tây (2); Dự án nhà máy điện gió Tân Ân (2); Dự án nhà máy điện gió Đất Mũi; Dự án nhà máy điện gió ngoài khơi Ngọc Hiển; Đường dây 220kV từ trạm 220kV Năm Căn đến trạm 220kV Cà Mau 4; Nhánh rẽ 220kV Bạc Liêu - Năm Căn đến trạm 220kV cụm điện gió Tân Ân; Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2; Xuất tuyến đường dây 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn; Nhà máy điện gió Phong Điền - sông Đốc; Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huệ; Nhà máy điện gió Việt Khái; Đường dây 220kV từ trạm 220kV Hòa Bình đến trạm 220kV Năm Căn;

+ Quy hoạch trung tâm văn hóa xã Lâm Hải;

+ Trường mẫu giáo Lâm Hải; Trường THCS xã Lâm Hải (đường vào trường);

+ Trạm y tế xã Lâm Hải;

+ Xây dựng bãi chôn lấp rác tạm hợp vệ sinh;

+ Chùa Pháp Hội;

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 143,36 ha, tăng 80,99 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất 88,04 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha để chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân như: Khu dân cư Trồn Sóng - Vàm Lỗ (Dự án 396-69); Tuyến dân cư 02 bên đường Hồ Chí Minh từ cầu Trại Lưới đến hết cầu Năm Căn; Tuyến dân cư 02 bên đường ô tô về Trung tâm hành chính xã (đoạn từ rạch Vàm Lỗ đến rạch Xẻo Sao) và thực hiện đấu giá khu đất Trạm Y tế xã Đất Mới (nay thuộc xã Lâm Hải) sang đất ở tại nông thôn;

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,49 ha, giảm 1,20 ha để chuyển sang đất an ninh 0,20 ha và đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,00 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,44 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng 0,35 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.678,03 ha, giữ nguyên theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2030 là 687,17 ha, giảm 0,05 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

2.2.3.1.6. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hàng Vịnh

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp xã Hàng Vịnh là 1.426,02 ha, giảm 684,69 ha, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 74,20 ha, giảm 26,27 ha để chuyển sang đất khu công nghiệp 8,70 ha, đất thương mại, dịch vụ 5,30 ha, đất giao thông 1,67 ha, đất cơ sở y tế 0,09 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,08 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,09 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,84 ha, đất ở tại nông thôn 4,00 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha;

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 1.351,82 ha, giảm 658,42 ha, để chuyển sang đất quốc phòng 65,20 ha, đất khu công nghiệp 429,82 ha, đất thương mại, dịch vụ 33,78 ha, đất giao thông 90,44 ha, đất văn hoá 0,39 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,85 ha, đất năng lượng 0,06 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 3,00 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,76 ha, đất ở tại nông thôn 27,65 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,17 ha.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của xã Hàng Vịnh là 1.058,30 ha, tăng 684,69 ha và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 30,27 ha, trong đó:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng 100,26 ha, tăng 65,20 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện các công trình, dự án như: Mô hình xe tăng, xe thiết giáp; Thao trường huấn luyện chiến đấu; Xây dựng Sở chỉ huy cơ bản Hải đoàn 42; Nâng cấp, mở rộng doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5); Nông trường 414 (Căn cứ HC-KH/QK9).

- Chỉ tiêu đất an ninh 0,31 ha, tăng 0,20 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện Công an xã Hàng Vịnh.

- Chỉ tiêu đất khu công nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng 446,72 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 429,82 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,20 ha để thực hiện các dự án: Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Năm Căn.

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 59,41 ha, tăng 59,39 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 33,78 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,05 ha và đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,26 ha để thực hiện đất thương mại dịch vụ Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn và đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trường Mẫu giáo xã Hàng Vịnh (điểm Cái Trắng), đất thương mại - dịch vụ (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh).

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha, giảm 20,05 ha để chuyển

sang đất thương mại, dịch vụ.

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 140,15 ha tăng 98,53 ha và chuyển trong nội bộ 0,59 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Xây dựng đường giao thông kết nối trực chính Khu kinh tế Năm Căn đến Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn nối tiếp về Hàng Vịnh); đường trục chính Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn (giai đoạn 1) (đường D13, N9, D14); Tuyến đường bộ ven biển; Nâng cấp, mở rộng đường về trung tâm xã Hàng Vịnh (ngã tư vòng xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay); Cầu Vàm Xáng Cái Ngay; đường kết nối trực chính Khu kinh tế đến Cảng Năm Căn; Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã); Đường Vành đai ngoài doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5).

+ Trường mẫu giáo Hàng Vịnh;

+ Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huệ;

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn;

+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khu kinh tế Năm Căn; Đất khu xử lý và trạm trung chuyển CTR, Khu xử lý nước thải, Trạm cấp điện, Giao thông đối nội, đối ngoại (Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn);

+ Nhà văn hóa, Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS, Trường mẫu giáo Hàng Vịnh, đất cơ sở y tế, chợ, Bưu điện, thể dục - thể thao, giao thông (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh).

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 0,59 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha và đất giao thông 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha và đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt công đồng 0,36 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 không có loại đất này. Năm 2030 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 9,60 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,84 ha và đất nuôi trồng thủy sản 5,76 ha để thực hiện công trình Đất công viên cây xanh, vườn hoa, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh).

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 63,82 ha tăng 31,65 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,00 ha và đất nuôi trồng thủy sản 27,65 ha để thực hiện dự án Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Hàng Vịnh, Đất ở cải tạo chỉnh trang, đất ở quy hoạch mới (Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh) và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm 0,03 ha để chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,70 ha, tăng 1,17 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để xây dựng trụ sở cơ quan (Trụ sở UBND phường 3) và Khu hành chính xã Hàng Vịnh thuộc dự án Khu dân cư trung tâm Hàng Vịnh.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,20 ha để chuyển sang đất an ninh;

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 2,50 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau;

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 233,24 ha, giảm 9,40 ha để chuyển sang đất khu công nghiệp 8,20 ha và đất giao thông 1,20 ha.

2.2.3.1.7. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Giang

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp xã Tam Giang là 8.638,72 ha, giảm 561,88 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 0,24 ha, giảm 5,95 ha để chuyển sang đất an ninh 0,20 ha, đất giao thông 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,95 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,00 ha, đất chợ 0,14 ha và đất ở tại nông thôn 3,30 ha.

- Chỉ tiêu đất rừng sản xuất 8.599,92 ha, giảm 551,63 ha để chuyển sang đất quốc phòng 51,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,33 ha, đất giao thông 173,61 ha, đất thủy lợi 98,90 ha, đất năng lượng 2,06 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 8,98 ha, đất ở tại nông thôn 197,21 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 32,14 ha, giảm 4,30 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác 6,41 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của xã Tam Giang là 1.535,64 ha, tăng 561,88 ha và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 19,12 ha. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng 51,04 ha, tăng 51,04 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện các công trình, dự án: Căn cứ chiến đấu 1, Khu tập trung bí mật, Các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển, Trận địa SMKP 12.7mm.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất quốc phòng giảm 1,00 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Chỉ tiêu đất an ninh 135,43 ha tăng 0,20 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện Công an xã Tam Giang.

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha, tăng 1,00 ha được chuyển từ đất quốc phòng để thực hiện giao đất khu đất Đồn biên phòng Tam Giang Tây cho địa phương quản lý.

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 17,33 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện công trình Xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến than đước của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiến; Khu đất sản xuất kinh doanh, từ kênh Bò Bàu đến kênh Nhà Luận và Khu Lò hầm than do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiến quản lý tại tiểu khu 131.

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 341,32 ha, tăng 301,11 ha, để thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Xây dựng 15 công dưới đê biển Đông từ Vàm Chung Khiết đến Sông Bò Đề; Đê ngăn triều cường kết hợp giao thông nông thôn; Tuyến đường bộ ven biển; Xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đàm - Sông Bò Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo với chiều dài 126,44km);

+ Tuyến đường Cà Mau - Đàm Dơi - Năm Căn (đoạn Đàm Dơi - Năm Căn); Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ bến phà Cái Đuốc đến chợ xã Tam Giang); Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đoạn từ Kênh Bò Bàu đến khu Tái định cư Nhà Luận); Đất giao thông theo quy hoạch lộ giới (đường ô tô về trung tâm xã); Đường ô tô về trung tâm xã; Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm Ngự Trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang;

+ Các công trình, dự án thuộc Khu hành chính và khu dân cư xã Tam Giang như: Nhà bia ghi danh xã Tam Giang; Khu trung tâm Văn hoá xã Tam Giang; Trường tiểu học Kim Đồng (điểm Chà Là, ấp Nhà Luận; điểm Chà Là, ấp Chà Là; điểm Lung Ngang; điểm Dước Liệu; điểm Bảo Giá); Nhà Công vụ giáo viên Trường Tiểu Học Kim Đồng; Trường Tiểu học Kim Đồng; Trường THCS xã Tam Giang; Bia di tích: Địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại Vàm rạch Chủ Mưu năm 1970; Sân bóng đá mini; Bến xe khách (loại 6) xã Tam Giang; Chợ Tam Giang (hạng 3); Bưu điện; trạm y tế;

+ Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huân; Đường dây 220kV từ trạm 220kV Hòa Bình đến trạm 220kV Năm Căn;

+ Nghĩa địa khu vực xã Tam Giang;

+ Bãi rác xã Tam Giang.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 0,63 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 274,92 ha tăng 207,82 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,30 ha, đất rừng sản xuất 197,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,30 ha, đất xây dựng trụ sở, cơ quan 2,76 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha để thực hiện công trình Khu dân cư xã Tam Giang và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm 1,66 ha để chuyển sang đất giao thông 1,60 ha và đất chợ 0,06 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha giảm 2,81 ha để chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha và đất ở tại nông thôn 2,76 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,50 ha, tăng 2,50 ha được

chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau. Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,25 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 710,58 ha, giảm 13,40 ha để chuyển sang đất thủy lợi.

2.2.3.1.8. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Giang Đông

a) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp xã Tam Giang Đông là 4.728,17 ha, giảm 71,91 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm 123,53 ha, giảm 0,43 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục.

- Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ 2.902,79 ha, giảm 4,17 ha để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 3,27 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

- Chỉ tiêu đất rừng sản xuất 1.697,52 ha, giảm 67,31 ha, để chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,80 ha, đất giao thông 4,00 ha, đất thủy lợi 32,80 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,63 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha, đất ở tại nông thôn 22,19 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,59 ha.

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác tăng 3,80 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Khu sản xuất giống thủy sản.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của xã Tam Giang Đông là 931,26 tăng 88,72 ha và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 20,61 ha. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất quốc phòng. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã không có loại đất này. Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất quốc phòng tăng 0,01 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình Các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển.

- Chỉ tiêu đất an ninh 315,35 ha, tăng 0,20 ha được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện Công an xã Tam Giang Đông.

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 0,38 ha, tăng 0,15 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Công Đoàn.

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,02 ha, tăng 0,80 ha được chuyển từ đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án Cơ sở chế biến nước mắm.

- Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 87,92 ha, tăng 61,28 ha để thực hiện các công trình sau: Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bò Đề, Nhà máy điện gió Cà Mau 1C (Khu vực biển 418 ha), Trường mẫu giáo Bình Minh (điểm chính), Trường mẫu giáo Bình Minh (Điểm lẻ), Trường THCS xã Tam Giang Đông, Trạm y tế xã Tam Giang Đông, Sân thể thao xã Tam

Giang Đông, Bãi rác, Đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đầm - Sông Bò Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo).

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng giảm 0,20 ha để chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

- Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 0,90 ha, tăng 0,50 ha được chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha và đất ở tại nông thôn 0,20 ha để thực hiện các trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp như: ấp Mai Hoa, ấp Mai Vinh, ấp Kinh Ba, Ấp Bỏ Hủ, ấp Hố Gùi và ấp Vinh Hoa.

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 70,68 ha, tăng 22,19 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện công trình: Khu dân cư Hố Gùi, Khu tái định cư Kinh Ba và lập thủ tục thu hồi đất, giao đất cho các khu dân cư như: Khu dân cư Trung tâm hành chính xã; Khu dân cư Kinh Ba, ấp Vinh Hoa; Khu Tái định cư xã Tam Giang Đông (điều chỉnh); Cụm dân cư Mai Vinh; Cụm dân cư Kinh Ba.

Mặt khác, trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm 0,20 ha để chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,15 ha, tăng 3,59 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện Khu trung tâm hành chính xã Tam Giang Đông. Mặt khác, trong quy hoạch chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,21 ha để chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha và đất an ninh 0,20 ha.

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,20 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 448,66 ha, giảm 20,0 ha để chuyển sang đất giao thông.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất bằng chưa sử dụng:

Năm 2030 chỉ tiêu đất bằng chưa sử dụng xã Tam Giang Đông là 1.030,34 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với năm 2020.

2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện các công trình, dự án theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Năm Căn, diện tích đất cần chuyển mục đích cụ thể như sau:

Bảng 3.24: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.635,34	940,80	552,55	72,34	376,18	378,79	684,69	561,88	68,11
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,73	91,73							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	164,14	77,50	22,50	25,64	5,85		26,27	5,95	0,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,45					24,28			4,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02				0,01	0,01			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	980,79	20,69				344,96		551,63	63,51
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.370,21	750,88	530,05	46,70	370,32	9,54	658,42	4,30	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,80								3,80
	Trong đó:										
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,80								3,80
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,21	7,25	0,42		0,53			3,01	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

a) Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn cần chuyển 3.635,34 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 91,73 ha, tại thị trấn Năm Căn.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 164,14 ha, tại thị trấn Năm Căn 77,50 ha và các xã: Hàm Rồng 22,50 ha, Hiệp Tùng 25,64 ha, Đất Mới 5,85 ha, Hàng Vịnh 26,27 ha, Tam Giang 5,95 ha và Tam Giang Đông 0,43 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,45 ha, tại xã Lâm Hải 24,28 ha và xã Tam Giang Đông 4,17 ha.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,02 ha, tại xã Đất Mới 0,01 ha và xã Lâm Hải 0,01 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 980,79 ha, tại thị trấn Năm Căn 20,69 ha và các xã: Lâm Hải 344,96 ha, Tam Giang 551,63 ha và Tam Giang Đông 63,51 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.370,21 ha, tại thị trấn Năm Căn 750,88 ha và các xã: Hàm Rồng 530,05 ha, Hiệp Tùng 46,70 ha, Đất Mới 370,72 ha, Lâm Hải 9,54 ha, Hàng Vịnh 658,42 ha và Tam Giang 4,30 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 3,80 ha (đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác) tại xã Tam Giang Đông.

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn cần chuyển 11,21 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, tại thị trấn Năm Căn 7,25 ha và các xã: Hàm Rồng 0,42 ha, Đất Mới 0,53 ha và Tam Giang 3,01 ha.

2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn đầu tư xây dựng Chợ Nhà Lồng và đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trung tâm thương mại để chuyển sang đất thương mại dịch vụ và Trạm Y tế xã Đất Mới để chuyển sang đất ở tại nông thôn với tổng diện tích là 0,36 ha. Hiện trạng khu đất, là đất bằng chưa sử dụng đang giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng đất trên địa bàn huyện Năm Căn, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện tập trung phát triển các khu chức năng hiện có và quy hoạch mới một số khu chức năng với chỉ tiêu sử dụng đất, cụ thể như sau:

2.3.1. Đất khu kinh tế

Quy hoạch đến năm 2030, đất Khu kinh tế của huyện chủ yếu là Khu kinh tế Năm Căn được Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 2456/QĐ-TTg ngày 17/12/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Năm Căn, huyện Năm Căn tỉnh Cà Mau đến năm 2030 với diện tích 10.801,95 ha tại thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng, xã Hàng Vịnh và một phần xã Đất Mới.

2.3.2. Đất đô thị

Đất đô thị gồm các loại đất thuộc phạm vi địa giới hành chính thị trấn Năm Căn đang quản lý, sử dụng với tổng diện tích 2.701,16 ha. Định hướng xây dựng huyện Năm Căn thành đô thị động lực của tỉnh, phân đấu trở thành đô thị loại III vào năm 2025.

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Khu lâm nghiệp lâm nghiệp trên địa bàn huyện Năm Căn chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn gồm: Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiển; Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây; Ban quản lý rừng phòng hộ Tam Giang I và Vườn quốc gia Mũi Cà Mau đang quản lý, sử dụng với diện tích 24.224,94 ha, chủ yếu tại các xã: Đất Mới, Lâm Hải, Tam Giang và Tam Giang Đông. Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất khu lâm nghiệp tiếp tục được duy trì và phát triển, tăng cường công tác trồng, cải tạo và bảo vệ đi đôi với khai thác hợp lý, có hiệu quả khu vực rừng sản xuất; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ để giảm nhẹ thiên tai; bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài và nguồn gen quý hiếm khu vực rừng đặc dụng.

2.3.4. Khu du lịch

Định hướng đến năm 2030, đất khu du lịch của huyện là 304,36 ha tại thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng và xã Đất Mới để hình thành một số khu, điểm du lịch có khả năng thu hút khách tham quan như: Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu Kinh tế Năm Căn, điểm du lịch sinh thái Đất Mới và điểm Ban Ẩn loát đặc biệt Nam Bộ thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam Bộ TW cục Miền Nam.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của huyện là 1.924,47 ha thuộc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau nằm trên địa bàn xã Đất Mới và xã Lâm Hải. Với mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng ngập mặn, phát huy giá trị và chức năng kinh tế của hệ sinh thái đất ngập nước; bảo vệ đa dạng sinh học, phục vụ các hoạt động tham quan, du lịch sinh thái và hợp tác quốc tế. Đây là khu vực được UNESCO đưa vào danh sách các khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2009 và Ban thư ký Công ước Ramsar thế giới trao bằng chứng nhận Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau trở thành khu Ramsar thứ 2.088 của thế giới, thứ 2 của Đồng bằng sông Cửu Long và thứ 5 của Việt Nam.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Nhằm đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đưa vai trò, vị trí ngành công nghiệp ngày càng tăng trong tổng thể nền kinh tế của huyện. Định hướng đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất khu phát triển

công nghiệp là 600,00 ha gồm: Đất khu công nghiệp thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn 525,00 ha tại thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng và xã Hàng Vĩnh theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Cà Mau và Cụm công nghiệp Năm Căn 75,0 ha tại xã Hàm Rồng.

2.3.7. Khu đô thị

Chỉ tiêu sử dụng đất khu đô thị của huyện Năm Căn đến năm 2030 là 1.465,48 ha gồm: Khu đô thị tại thị trấn Năm Căn, Khu đô thị Hàm Rồng và Khu đô thị Đất Mới (thuộc phân khu đô thị Khu kinh tế Năm Căn). Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp, đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân.

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Chỉ tiêu sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ huyện Năm Căn đến năm 2030 là 275,00 ha để hình thành và phát triển đất thương mại, dịch vụ thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn tại thị trấn Năm Căn, xã Hàm Rồng và xã Hàng Vĩnh (theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Cà Mau).

2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 Khu đô thị - thương mại - dịch vụ huyện Năm Căn là 57,59 ha tại thị trấn Năm Căn để thực hiện Dự án xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn.

2.3.10. Khu dân cư nông thôn

Hiện trạng khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện chủ yếu gồm các loại đất thuộc khu vực để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, dân cư sống dọc theo các tuyến sông, kênh, rạch, đường giao thông theo hình thái phân bố dân cư theo tuyến - cụm; đây là loại hình đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Định hướng đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất khu dân cư thôn 4.960,23 ha để nâng cấp, mở rộng các khu dân cư hiện hữu và quy hoạch các khu, tuyến dân cư mới để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người dân.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn đã bám sát nội dung kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, dự báo và tính toán bố trí sử dụng đất đáp ứng cho nhu cầu sử dụng của tất cả các ngành, lĩnh vực cũng như đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Năm Căn cần chuyển 3.635,34 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 3,80 ha và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 11,21 ha. Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất cần một quỹ đất tương đối lớn để thực hiện các công trình, dự án có vốn từ ngân sách của Trung ương, tỉnh hỗ trợ, kêu gọi nhà đầu tư,.. chủ yếu sử dụng vào loại đất nông nghiệp nên chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng là rất lớn.

Mặt khác, dự kiến giai đoạn 2021-2030 huyện sẽ hình thành Khu Phi thuế quan, thuộc Khu Kinh tế Năm Căn, cụm công nghiệp Năm Căn, Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn, khu thương mại, dịch vụ,... các tuyến chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nên việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sẽ mang lại nguồn thu khá lớn cho ngân sách.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Do huyện Năm Căn không có đất trồng lúa nên phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn không tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện khi triển khai thực hiện sẽ tác động đến đời sống của người dân trên địa bàn huyện. Việc thực hiện Khu phi thuế quan, khu Kinh tế Năm Căn, quy hoạch mới các khu đô thị, chỉnh trang lại các khu dân cư cùng với việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật,... sẽ tác động đến việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất như sau:

- Đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở: Huyện ưu tiên quy hoạch một số khu dân cư để bố trí tái định cư phù hợp với phong tục tập quán sinh hoạt, thuận lợi cho việc sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và các vấn đề xã hội khác đồng thời bố trí đủ quỹ đất để xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường sống của cộng đồng dân cư cho các hộ dân. Tuy nhiên, thời gian triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ thường kéo dài gây khó khăn cho việc ổn định đời sống của các hộ dân có nhà ở trong khu vực bị thu hồi đất.

- Đối với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp: Người dân bị thu hồi hết đất sản xuất, phải chuyển đổi nghề nghiệp nhưng trong thời gian ngắn khó có thể thích ứng với ngành nghề mới.

Do vậy, cần có chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hợp lý, luôn đặt

quyền và lợi ích của người bị thu hồi đất lên hàng đầu và có cơ chế trong đào tạo nghề và ưu đãi bố trí nơi ở ổn định cho người có đất bị thu hồi.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Việc quy hoạch Khu Đô thị Đất Mới, Khu Đô thị Hàm Rồng, Khu Phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn,... các công trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn và thành thị, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên.

Hệ thống hạ tầng được từng bước đầu tư đồng bộ và hoàn thiện, đặc biệt quan tâm đến công trình hạ tầng thiết yếu mang tính cấp bách phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội những năm tiếp theo.

Các cơ sở hạ tầng công cộng, các công trình văn hoá phúc lợi được bố trí ở những khu vực phát triển đô thị, tập trung dân cư nhằm nâng cao dân trí thúc đẩy các hoạt động sinh hoạt cộng đồng và các hoạt động xã hội khác, góp phần tạo điều kiện để phát triển các ngành, lĩnh vực.

Đảm bảo được quyền và lợi ích cho người sử dụng đất khi đầu tư khai thác tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện, tạo tiền đề cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Năm Căn là địa danh khá nổi tiếng, có nhiều di tích lịch sử liên quan đến cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, nhiều di tích lịch sử được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng, những lễ hội truyền thống của các dân tộc sống trên địa bàn huyện đã thể hiện được bản sắc văn hóa dân tộc.

Phương án quy hoạch sử dụng đất dự kiến thực hiện các khu di tích như: Bia di tích Đội đánh tàu trên sông Tam Giang tại xã Tam Giang, Bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa tại xã Hiệp Tùng, Bia án loát Nam Bộ tại xã Hàm Rồng.... để gìn giữ, tôn tạo, bảo tồn di tích lịch sử cho thế hệ sau, đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc của thế hệ trẻ.

Lồng ghép công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn theo hướng bền vững, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Tài nguyên thiên nhiên của huyện rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, vẫn còn ở dạng tiềm năng chưa được đầu tư khai thác như: Tài nguyên đất, tài nguyên biển, tài nguyên rừng, tài nguyên du lịch,... phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu

Kinh tế Năm Căn; Điểm du lịch sinh thái Đất Mới; Nhà máy Điện gió 1C tại xã Tam Giang Đông, một số công trình trọng điểm của Khu Kinh tế Năm Căn,... nhằm khai thác tiềm năng vốn có của huyện, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đóng góp vào nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với diện tích 1.009,24 ha, không làm giảm tỷ lệ che phủ của rừng, diện tích đất rừng luôn được quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững để bảo vệ đất ven sông, ven biển nhất là khu vực rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học khu rừng đặc dụng, nhằm lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, tổ chức nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái; bảo vệ và chăm sóc vốn rừng hiện có, tăng cường công tác khoanh nuôi và trồng mới rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Huyện đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 với các chỉ tiêu sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2025) tỉnh Cà Mau chưa được Chính phủ phê duyệt nên chưa có chỉ tiêu phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh cho cấp huyện năm 2021.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021, các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 do cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định, xác định bổ sung chưa thực hiện hết còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của huyện được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021, cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chưa thực hiện hết năm 2020 chuyển sang năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-123,30
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-1,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chưa thực hiện hết năm 2020 chuyển sang năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-7,82
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-8,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-205,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,90
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-0,09
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	32,02
-	Đất giao thông	DGT	10,46
-	Đất thủy lợi	DTL	13,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,71
-	Đất chợ	DCH	0,26
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,28
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	81,43
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1,04
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-0,01
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-0,05

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Để có cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất, kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2021 các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Năm Căn. Cụ thể như sau:

Bảng 4.2: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch năm 2021	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)	(6)=(4)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.428,20	41.264,21	-163,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,58	90,14	-1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,82	1.194,49	-9,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch năm 2021	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)	(6)=(4)-(5)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.742,39	5.742,39	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,65	1.860,65	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.439,13	15.423,15	-15,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.082,15	16.844,91	-237,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49	108,49	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.894,07	6.058,11	164,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,43	142,61	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	550,29	551,35	1,06
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	8,86	2,41
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,41	41,34	1,93
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	321,44	385,43	63,99
-	Đất giao thông	DGT	273,53	312,34	38,81
-	Đất thủy lợi	DTL	6,30	18,74	12,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	9,61	9,59
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,84	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,57	7,29	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,02	6,01	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,08	27,43	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		0,94	0,94
-	Đất chợ	DCH	2,07	2,22	0,15
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	1,32	0,70
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37	0,49	0,12
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	346,57	354,86	8,29
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	131,56	211,91	80,35
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,96	19,25	0,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,34	3,36	0,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,87	3,13	1,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14,84	18,84	4,00
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,95	3,35	0,40
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,37	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.305,49	4.304,59	-0,90
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,11	7,06	-0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,20	1.763,15	-0,05

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 20221 của huyện Năm Căn được tổng hợp và cân đối đến từng đơn vị hành chính các xã, cụ thể như sau:

Bảng 4.3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.264,21	1.991,45	3.845,33	3.373,41	6.210,24	9.768,48	2.093,24	9.186,39	4.795,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,14	90,14							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.194,49	109,79	252,57	318,72	208,29	76,01	100,01	5,49	123,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.742,39					2.835,43			2.906,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,65				234,43	1.626,21			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.423,15	20,69				4.493,15		9.144,73	1.764,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.844,91	1.770,76	3.592,57	3.053,12	5.767,48	737,47	1.893,23	29,75	0,53
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,49	0,07	0,19	1,57	0,03	0,22	100,00	6,41	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.058,11	709,71	367,21	288,58	558,15	1.891,66	391,08	987,97	863,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,61	106,55					35,06	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	551,35	9,64	0,18	0,14	0,11	90,69	0,11	135,23	315,25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,86	4,74	3,27	0,29	0,07	0,06	0,02	0,02	0,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,34	14,50	5,01				20,29	1,32	0,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	385,43	110,38	42,06	34,82	19,19	43,51	59,54	49,04	26,90
-	Đất giao thông	DGT	312,34	83,08	37,90	30,89	13,62	21,82	56,93	44,49	23,62
-	Đất thủy lợi	DTL	18,74	8,16				10,58			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,61	0,65	0,06		1,04	7,86			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,35	0,02	0,07		0,08	0,05	0,16	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,29	4,64	0,85	0,23	1,45		0,08	0,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,01	3,18	1,35	0,28	0,15	0,16	0,13	0,41	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,43	9,60	1,88	3,36	2,20	3,00	1,67	3,35	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,94				0,74			0,20	
-	Đất chợ	DCH	2,22	0,72					0,68	0,37	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32		0,43	0,19				0,70	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49			0,10			0,12	0,27	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,86		45,88	41,49	57,33	62,42	32,17	66,88	48,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	211,91	211,91							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,25	5,09	1,78	0,40	0,26	5,69	0,73	3,63	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	1,39		0,10		0,44		0,25	1,20
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,13	0,22			1,14	1,04	0,73		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,84	2,33	2,10		0,20	8,97	0,22	5,02	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	0,19	0,38	0,12	0,42	0,45	0,36	0,63	0,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,02				0,35			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.304,59	236,61	265,20	210,94	479,43	1.678,03	241,74	723,98	468,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,06	6,14	0,92						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.763,15				45,64	687,17			1.030,34
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	10.801,95	2.701,16	4.212,54		1.403,94		2.484,32		
5	Đất khu kinh tế*	KKT	2.701,16	2.701,16							
6	Đất đô thị*	KDT	41.264,21	1.991,45	3.845,33	3.373,41	6.210,24	9.768,48	2.093,24	9.186,39	4.795,67

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cần chuyển 263,99 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 9,33 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,98 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 237,24 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 là 240,26 ha. Trong đó:

- Thu hồi diện tích đất nông nghiệp là: 233,71 ha. Cụ thể là:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,82 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 9,62 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 223,27 ha.
- Thu hồi diện tích đất phi nông nghiệp là: 6,55 ha. Cụ thể là:
 - + Diện tích đất an ninh: 0,02 ha;
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng: 0,16 ha;
 - + Diện tích đất ở tại nông thôn: 1,41 ha;
 - + Diện tích đất ở tại đô thị: 3,67 ha;
 - + Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,34 ha;
 - + Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,90 ha;
 - + Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, năm 2021 huyện Năm Căn đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất khu đất Trạm Y tế xã Đất Mới (nay thuộc địa bàn xã Lâm Hải) để chuyển sang đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,05 ha. Hiện trạng khu đất là đất bằng chưa sử dụng do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau quản lý.

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Trong năm 2021 huyện dự kiến thực hiện 30 danh mục công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất, 74 danh mục công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất cấp huyện xác định theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương.

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Các khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 của huyện Năm Căn chỉ là dự kiến dựa trên khung giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại

thời điểm lập kế quy hoạch sử dụng đất. Việc thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai thực hiện dự án mà áp dụng đơn giá, khung giá và giá đất cụ thể tại thời điểm đó đối với từng dự án cụ thể.

Bảng 4.4: Bảng dự kiến thu, chi liên quan đất đai năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự kiến các khoản thu, chi	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền
I	Dự kiến các khoản thu			46.451
01	Chuyển mục đích sử dụng đất			37.948
-	Đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	10,15	343	3.481
-	Đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	8,39	4.108	34.466
02	Cho thuê đất			886
-	Đất nông nghiệp khác	100,00	30	3.000
-	Đất thương mại, dịch vụ	2,24	3.286	615
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,32	2.465	272
03	Đấu giá quyền sử dụng đất			7.617
-	Đất ở tại nông thôn	0,05	343	17
-	Đất ở tại đô thị	0,89	4.108	3.656
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,20	3.286	3.944
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70	2.465	1.725
-	Đất giao thông	0,10	206	21
II	Dự kiến các khoản chi			26.422
	Chi bồi thường thiệt hại về đất			26.422
-	Đất trồng cây lâu năm	0,82	80	66
-	Đất rừng sản xuất	9,62	30	289
-	Đất nuôi trồng thủy sản	228,35	45	10.276
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,09	2.465	222
-	Đất ở tại nông thôn	1,44	343	494
-	Đất ở tại đô thị	3,67	4.108	15.076
III	Cân đối thu - chi (I-II)			20.029

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông - lâm nghiệp nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; thực hiện tốt việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ rừng; tuyên truyền, vận động nhân dân nhận thức được tầm quan trọng về bảo vệ và phát triển rừng nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thuộc phạm vi

diện tích được giao. Đồng thời có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để hạn chế sạt lở đất ven sông, ven biển.

1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường rộng rãi đến tổ chức, hộ gia đình cá nhân để tự nguyện thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: Chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải ra môi trường chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải.

Đối với các công trình, dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường trước khi triển khai thực hiện dự án cần bắt buộc thực hiện theo quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Tăng cường công tác mời gọi các nhà đầu tư thực hiện các công trình, dự án như Khu Dịch vụ - Dân cư, Khu Kinh tế Năm, Khu Phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn, Cụm công nghiệp Năm Căn, các khu đô thị mới... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đồng thời góp phần vào việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

Tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật; vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong việc đầu tư các công trình, dự án phục vụ an sinh xã hội.

Tăng cường các nguồn thu cho ngân sách thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn

Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại trụ sở UBND huyện, trên trang thông tin điện tử của UBND huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND cấp xã.

Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; chỉ đạo các phòng, ban, ngành cấp huyện; chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện sớm phối hợp triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mời gọi đầu tư theo kế hoạch đề ra. Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí

ngân sách theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm.

Phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, phòng ban trên địa bàn huyện tiến hành rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về giao đất, cấp GCNQSD đất cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình cá nhân có sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Giám sát, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tổ chức thực hiện các công trình, dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Yêu cầu các đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư công, báo cáo tiến độ thực hiện, kịp thời giải quyết các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, điều chỉnh bổ sung nguồn vốn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc đơn vị đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư khẩn trương triển khai các công trình, dự án đã được bố trí vốn;

3.2. Trách nhiệm của các phòng, ban, ngành thuộc UBND huyện

Các phòng, ban ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai phải thường xuyên kiểm tra, rà soát các công trình, dự án đã đăng ký vào quy hoạch, hoạch sử dụng đất đã được phân bổ vốn và liên hệ với chủ đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; rà soát nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân, từ đó xem xét, hướng dẫn cho người dân về thành phần hồ sơ đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trước khi đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phối hợp với đơn vị thực hiện điều tra xã hội học, bồi thường và giải phóng mặt bằng, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hoà quyền và lợi ích của người sử dụng đất và chủ đầu tư dự án.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát quy hoạch, kiểm tra việc sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, các công trình thủy lợi theo quy định.

- Phòng kinh tế - Hạ tầng: Rà soát, đề xuất các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành, lĩnh vực; Chủ trì phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành khác có liên quan rà soát và kiểm tra việc thực

hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Cân đối và bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

3.3. Trách nhiệm của UBND cấp xã, thị trấn

Tổ chức thực hiện các công trình, dự án do UBND xã, thị trấn làm chủ đầu tư; phối hợp với các phòng, ban, ngành của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

Tuyên truyền, vận động nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Quản lý chặt chẽ tình hình sử dụng đất trên địa bàn cấp xã, không để phát sinh xây dựng các công trình, dự án ngoài kế hoạch được phê duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về việc thực hiện quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3.4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất

Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải mang tính khả thi thực hiện dự án, khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm kế hoạch, có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý đất đai địa phương, các cơ quan có liên quan thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

IV. GIẢI PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Tuyên truyền, vận động tổ chức, hộ gia đình cá nhân biết được quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...; tuyên truyền, vận động, hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kê khai đăng ký đất đai, hoàn thiện lập thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định.

V. GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của các dự án triển khai trên địa bàn huyện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự đồng thuận của nhân dân nhằm hoàn thành công tác thu hồi đất để bàn giao cho chủ đầu tư và đơn vị thi công triển khai thực hiện các công trình, dự án đúng kế hoạch.

Cần công khai hóa và dân chủ hóa các phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để các đối tượng có đất bị thu hồi biết, thống nhất. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc phải kiểm tra, xác minh nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp.

Bố trí tái định cư cho các hộ dân bị thu đất nhưng phải tuân thủ đúng điều kiện theo

quy định nhằm đảm bảo đủ nhu cầu về nhà ở và tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi ổn định cuộc sống.

Nâng cao trách nhiệm của cán bộ cấp xã trong việc xác nhận nguồn gốc đất; quản lý chặt chẽ quỹ đất chưa sử dụng, tránh tình trạng lấn, chiếm đất công, xây dựng nhà ở trái phép.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn được thực hiện trên cơ sở dự thảo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Năm Căn; đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020), những tồn tại, nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất và có phương án sử dụng đất đến năm 2030 phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn đã tổng hợp, cân đối được các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phân bổ quỹ đất phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện những năm tiếp theo, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện được phê duyệt.

II. KIẾN NGHỊ

Đề phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; định hướng cho người sử dụng đất quản lý và sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý nhà nước về đất đai. UBND tỉnh và các sở, ban ngành quan tâm đầu tư hơn nữa về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ vốn, đặc biệt là các dự án đầu tư khai thác tiềm năng đất đai của huyện Năm Căn, để thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Theo quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC

Phục lục I
Công trình, dự án quy hoạch đến năm 2020 đã thực hiện

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
A	Giai đoạn 2011-2015		354,68		354,68	
1	Mở rộng Trụ sở công an huyện	CAN	0,50		0,50	TT Năm Căn
2	Căn cứ vùng 5 Hải Quân	CQP	35,00		35,00	Hàng Vịnh
3	Xã Hàng Vịnh (Trạm Bưu chính viễn thông)	DBV	0,10		0,10	Hàng Vịnh
4	Chợ xã	DCH	0,22		0,22	Tam Giang
5	Mở rộng Chợ Hồ Gùi	DCH	0,37		0,37	Tam Giang Đông
6	Xây dựng mới Trường Mầm Non đạt chuẩn Quốc gia	DGD	0,19		0,19	Đất Mới
7	Quy hoạch trường mẫu giáo	DGD	0,20		0,20	Tam Giang Đông
8	Đường đến trung tâm xã Tam Giang Đông	DGT	6,50		6,50	Tam Giang Đông
9	Tuyến giao thông kênh 132	DGT	1,87		1,87	Tam Giang Đông
10	Tuyến giao thông ấp Vinh Hoa	DGT	2,15		2,15	Tam Giang Đông
11	Tuyến giao thông kênh Khao Hàng - kênh C24	DGT	2,28		2,28	Tam Giang Đông
12	Tuyến giao thông kênh C24 - rạch Đà	DGT	1,49		1,49	Tam Giang Đông
13	Tuyến giao thông rạch Đà - kênh Ngang	DGT	2,08		2,08	Tam Giang Đông
14	Đường Hồ Chí Minh	DGT	21,67		21,67	TT Năm Căn
15	Đường Hồ Chí Minh	DGT	17,05		17,05	TT Năm Căn
16	Tuyến giao thông Ba Thiết	DGT	0,31		0,31	TT Năm Căn
17	Tuyến giao thông Nhà Đền cũ	DGT	1,36		1,36	TT Năm Căn
18	Tuyến Giao thông ông Giàu - ông Tư Bộ	DGT	1,02		1,02	TT Năm Căn
19	Tuyến giao thông ông Năm Thắng	DGT	0,47		0,47	TT Năm Căn
20	Tuyến giao thông Ba Chen	DGT	0,38		0,38	TT Năm Căn
21	Tuyến giao thông ông Ngạn - cầu ông Do	DGT	1,08		1,08	TT Năm Căn
22	Tuyến giao thông Phòng Giáo Dục	DGT	0,82		0,82	TT Năm Căn
23	Tuyến giao thông nhà may Hào	DGT	0,11		0,11	TT Năm Căn
24	Bến xe	DGT	2,00		2,00	TT Năm Căn
25	Tuyến giao thông vào Lâm Viên	DGT	0,60		0,60	TT Năm Căn
26	Mở rộng tuyến giao thông về xã Hàng Vịnh	DGT	1,14		1,14	TT Năm Căn
27	Tuyến giao thông phía Đông kinh Xẻo Lớn	DGT	0,81		0,81	TT Năm Căn

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
28	Tuyến giao thông phía Tây kinh Xèo Lớn	DGT	1,31		1,31	TT Năm Căn
29	Tuyến giao thông phía Đông Bắc rạch Xèo Nạn	DGT	0,93		0,93	TT Năm Căn
30	Tuyến giao thông phía Tây rạch Xèo Nạn	DGT	0,53		0,53	TT Năm Căn
31	Tuyến giao thông về xã Lâm Hải	DGT	1,76		1,76	TT Năm Căn
32	Tuyến giao thông rạch SaPho - BQL Rừng	DGT	0,45		0,45	TT Năm Căn
33	Mở rộng tuyến giao thông vào Tượng Đài	DGT	0,30		0,30	TT Năm Căn
34	Tuyến giao thông Bảy Minh - trường Mầm non Sao Mai	DGT	0,12		0,12	TT Năm Căn
35	Tuyến giao thông ông Ba Bằng - ông Tám Nghĩa	DGT	0,27		0,27	TT Năm Căn
36	Tuyến vào trường cấp III	DGT	0,03		0,03	TT Năm Căn
37	Tuyến giao thông qua trung tâm	DGT	0,75		0,75	TT Năm Căn
38	Tuyến giao thông Tượng Đài - công Lâm Sản	DGT	0,01		0,01	TT Năm Căn
39	Tuyến giao thông 19 căn	DGT	0,38		0,38	TT Năm Căn
40	Tuyến ngã ba Thương Nghiệp	DGT	0,09		0,09	TT Năm Căn
41	Hèm Hai Đình	DGT	0,01		0,01	TT Năm Căn
42	Tuyến giao thông ông Thắng - Cống	DGT	0,45		0,45	TT Năm Căn
43	Tuyến GT Lâm Hoàng Sơn	DGT	1,28		1,28	Đất Mới
44	Tuyến GT Bùi Mặc	DGT	4,05		4,05	Đất Mới
45	Tuyến GT Rạch Ông Kiêng	DGT	6,32		6,32	Đất Mới
46	Tuyến GT Xóm Mới	DGT	1,49		1,49	Đất Mới
47	Tuyến GT Sẻ Ổt	DGT	0,18		0,18	Đất Mới
48	Tuyến GT Ông Chùng	DGT	1,07		1,07	Đất Mới
49	Tuyến GT Kênh Chà Là	DGT	4,30		4,30	Đất Mới
50	Tuyến GT Kênh Đào Cóc	DGT	5,63		5,63	Đất Mới
51	Tuyến GT Kênh Nước Lên	DGT	3,00		3,00	Đất Mới
52	Đường trung tâm hành chính xã	DGT	0,53		0,53	Đất Mới
53	Đường Hồ Chí Minh	DGT	1,82		1,82	Đất Mới
54	Đường đến trung tâm xã	DGT	2,50		2,50	Hàm Rồng
55	Xây dựng cầu Đầm Cù	DGT	6,00		6,00	Hàm Rồng
56	Tuyến Giao thông Bà Nhành	DGT	0,80		0,80	Hàm Rồng
57	Tuyến Giao thông Ông Dành	DGT	1,18		1,18	Hàm Rồng
58	Tuyến Giao thông Ba Lê	DGT	0,91		0,91	Hàm Rồng
59	Tuyến Giao thông Cái Trắng	DGT	1,20		1,20	Hàm Rồng
60	Tuyến Giao thông Truyền Huán	DGT	1,60		1,60	Hàm Rồng
61	Tuyến Giao thông Chồng Mỹ	DGT	1,21		1,21	Hàm Rồng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
62	Trại nuôi Tuấn Tài	DGT	0,60		0,60	Hàm Rồng
63	Đường đến trung tâm xã Hàng Vịnh	DGT	5,10		5,10	Hàng Vịnh
64	Đường liên xã Hàng Vịnh - Hàm Rồng	DGT	1,80		1,80	Hàng Vịnh
65	Tuyến giao thông Xóm Lớn Ngoài	DGT	1,30		1,30	Hàng Vịnh
66	Tuyến giao thông Xóm Lớn Trong	DGT	1,60		1,60	Hàng Vịnh
67	Tuyến giao thông Xóm Lớn Trong	DGT	1,50		1,50	Hàng Vịnh
68	Tuyến giao thông vào bãi rác	DGT	0,40		0,40	Hàng Vịnh
69	Tuyến giao thông áp 4	DGT	2,30		2,30	Hàng Vịnh
70	Tuyến giao thông áp 4	DGT	2,70		2,70	Hàng Vịnh
71	Tuyến giao thông Ông Do	DGT	1,60		1,60	Hàng Vịnh
72	Tuyến giao thông Cà Trắng	DGT	1,10		1,10	Hàng Vịnh
73	Tuyến giao thông áp 2	DGT	1,80		1,80	Hàng Vịnh
74	Tuyến giao thông áp 3	DGT	0,80		0,80	Hàng Vịnh
75	Tuyến giao thông áp 3	DGT	0,70		0,70	Hàng Vịnh
76	Tuyến giao thông áp 3	DGT	1,00		1,00	Hàng Vịnh
77	Tuyến giao thông áp 3	DGT	0,60		0,60	Hàng Vịnh
78	Tuyến giao thông đường xáng	DGT	2,20		2,20	Hàng Vịnh
79	Đường đến trung tâm xã	DGT	3,50		3,50	Hiệp Tùng
80	Tuyến giao thông kênh Bảy Cảnh	DGT	2,45		2,45	Hiệp Tùng
81	Tuyến giao thông kênh Sào Luỹ	DGT	1,89		1,89	Hiệp Tùng
82	Tuyến giao thông 5 Ton	DGT	2,19		2,19	Hiệp Tùng
83	Tuyến giao thông kênh Xóm Lung	DGT	1,52		1,52	Hiệp Tùng
84	Tuyến giao thông rạch Miếu Bà	DGT	2,01		2,01	Hiệp Tùng
85	Tuyến GT rạch Ba Nguyễn	DGT	2,13		2,13	Lâm Hải
86	Tuyến GT Rạch Đầu Chà	DGT	1,76		1,76	Lâm Hải
87	Tuyến GT rạch Vàm Lỗ	DGT	2,43		2,43	Lâm Hải
88	Tuyến GT Kênh Trón Sóng	DGT	2,80		2,80	Lâm Hải
89	Tuyến GT Đường Hồ Chí Minh	DGT	2,80		2,80	Lâm Hải
90	Đường đến trung tâm xã	DGT	3,50		3,50	Tam Giang
91	Tuyến giao thông khu UBND xã	DGT	1,81		1,81	Tam Giang
92	Trụ sở văn hóa áp Xóm Lớn Trong	DSH	0,10		0,10	Hàng Vịnh
93	Trụ sở văn hóa áp Xóm Lớn Ngoài	DSH	0,10		0,10	Hàng Vịnh
94	Trụ sở văn hóa các áp (06 áp)	DSH	0,12		0,12	Hàm Rồng
95	Đê ngăn triều cường ven sông Bến Dừa	DTL	8,47		8,47	Hiệp Tùng
96	Đê ngăn triều cường ven bờ tây kênh Cái Nháp - kênh Xáng Cái Ngay	DTL	2,20		2,20	Hàng Vịnh
97	Đê ngăn triều cường ven sông Đàm Chim	DTL	45,70		45,70	Tam Giang Đông
98	Đê ngăn triều cường ven sông Cái Nước-rạch Máng Chim	DTL	32,38		32,38	Tam Giang Đông

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
99	XD khu văn hoá Trung tâm xã	DVH	1,30		1,30	Đất Mới
100	Trạm y tế thị trấn Năm Căn	DYT	0,11		0,11	TT Năm Căn
101	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,09		0,09	Hàng Vịnh
102	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Đất Mới
103	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Đất Mới
104	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Lâm Hải
105	Nghĩa trang từ trần	NTD	7,10		7,10	Lâm Hải
106	Khu dân cư áp Nhà Luận (mới)	ONT	7,97		7,97	Tam Giang
107	Khu dân cư áp Nhà Luận	ONT	2,09		2,09	Tam Giang
108	Khu dân cư Ấp Hố Gùi	ONT	7,20		7,20	Tam Giang Đông
109	Nhà máy chế biến tôm khô	SKC	3,00		3,00	Hàm Rồng
110	Hợp tác xã chế biến than được 2/9	SKC	5,63		5,63	Tam Giang
111	Khu hành chính xã mới xã Hàm Rồng	TSC	3,00		3,00	Hàm Rồng
112	Quy hoạch mới khu hành chính xã Lâm Hải	TSC	12,50		12,50	Lâm Hải
B	Giai đoạn 2016-2020		12.945,51	17,21	12.928,30	
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Công trình đường trục chính Bắc - Nam thuộc khu kinh tế Năm Căn	DGT	31,00		31,00	Hàng Vịnh, Hàm Rồng, TT Năm Căn
2	Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn	DGT	22,56		22,56	Hàng Vịnh, TT Năm Căn
3	Tuyến đường trục chính Đông - Tây (đoạn từ QL1A đến cửa biển Gành Hào) và Cầu qua sông Cái Nai (khu kinh tế Năm Căn)	DGT	4,00		4,00	TT Năm Căn
4	Xây dựng mới 03 cầu (Xi Tẹt, Trung Đoàn và Công an)	DGT	0,60		0,60	Hàng Vịnh
5	Mở rộng tuyến đường Châu Văn Đăng	DGT	0,64		0,64	TT Năm Căn
6	Đường từ cầu Năm Căn dọc theo kênh 1038 đến nghĩa trang Trường Đức	DGT	2,77		2,77	Lâm Hải
7	Via hè đường Hùng Vương (đoạn từ cửa hàng xe Nam Bình đến dãy 10 căn) và vỉa hè trước trụ sở Công an huyện	DGT	0,01		0,01	TT Năm Căn
8	Đường vào trường THCS xã Lâm Hải	DGT	0,10		0,10	Lâm Hải

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
9	Xây dựng đoạn đầu nối bên phà Vàm Xáng Cái Ngay thuộc Dự án ĐTXD đường ô tô về Trung tâm xã Hiệp Tùng 4,0 ha.	DGT	4,00		4,00	Hiệp Tùng, Hàng Vịnh
10	Xây dựng bãi tập kết rác và đốt rác thải sinh hoạt xã Hiệp Tùng	DRA	0,10		0,10	Hiệp Tùng
11	Khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	ODT	27,72		27,72	TT Năm Căn
12	Đất nhà ở của 109 hộ có nhà, không có đất nuôi thủy sản	ODT	0,55		0,55	TT Năm Căn
13	Khu tái định cư phục vụ đường Hồ Chí Minh	ODT	4,18	0,06	4,12	TT Năm Căn
14	Dự án Tái định cư cho dân bị sạt lở khu vực Tam Giang III (cũ) (Khu dân cư ấp Nhà Luận)	ONT	1,93		1,93	Tam Giang
15	Khu dân cư Kinh Ba – Vinh Hoa	ONT	14,00		14,00	Tam Giang Đông
16	Dự án xây dựng Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	0,78		0,78	TT Năm Căn
17	Ban nghi lễ Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh.	TON	0,79		0,79	Hàng Vịnh
II	Công trình dự án theo chỉ tiêu phân bổ và cấp huyện xác định, xác định bổ sung					
1	Quỹ đất xây dựng trụ sở công an xã Đất Mới	CAN	0,10		0,10	Đất Mới
2	Trạm Cảnh sát đường thủy Năm Căn	CAN	0,11		0,11	Hàng Vịnh
3	Cảnh sát biển (giao đất - Cấp giấy)	CQP	11,11	11,11		TT Năm Căn
4	Chợ Cả Nảy	DCH	0,50		0,50	Hàng Vịnh
5	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	DGD	0,29	0,23	0,06	Đất Mới
6	Cầu Cá Nâu ngon (thuộc Dự án LRAMP, tỉnh Cà Mau)	DGT	0,04		0,04	Lâm Hải
7	Mở rộng đường Nguyễn Việt Khái	DGT	0,74	0,54	0,20	TT Năm Căn
8	Đường đầu nối vào đường Hồ Chí Minh của Cty CP xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	DGT	0,03		0,03	TT Năm Căn
9	Xây dựng đường giao thông 1038	DGT	17,16		17,16	Lâm Hải
10	Tuyến GT rạch Xẻo Sao	DGT	2,96		2,96	Lâm Hải
11	Đất bên phà (02 khu)	DGT	0,08		0,08	Lâm Hải
12	Mở rộng tuyến lộ từ cầu Kênh Xáng Quốc Phòng-Ngã tư Ông Kiểng	DGT	1,95	1,30	0,65	Đất Mới
13	Tuyến GT rạch Ông Do: Từ ngã 3 Ông Do (Ông Chùng) - Vàm Ông Do (sông Bảy Háp)	DGT	2,13		2,13	Đất Mới

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
14	Tuyến GT Láng Chiếu: Từ Kênh Tắc Năm Căn - Láng Chiếu	DGT	3,38		3,38	Đất Mới
15	Tuyến GT kênh Mang Sách: Từ kênh Mang Sách - Ngã tư Cây Thờ	DGT	1,55		1,55	Đất Mới
16	Tuyến GT kênh Xóm Trên: Từ kênh Xóm Trên - Ngọn kênh Xóm Trên	DGT	1,03		1,03	Đất Mới
17	Tuyến GT Kênh Ngang: Từ Kênh Tắc Năm Căn - Kênh Bùi Mắc (Kênh Ngang)	DGT	0,90		0,90	Đất Mới
18	Lộ GTNT từ ngã 4 Bùi Mắc - Vàm Bùi Mắc	DGT	0,90		0,90	Đất Mới
19	Lộ GTNT từ nhà ông Tám Nghiệp - Vàm Ông Kiểng	DGT	1,80		1,80	Đất Mới
20	Lộ GTNT từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu - Vàm Tùng Dện	DGT	1,20		1,20	Đất Mới
21	Mở rộng tuyến GT kênh xáng Quốc Phòng: Từ trung tâm xã (rạch Ông Chùng) – cầu Bà Lệ (Cây Thờ)	DGT	0,30	0,15	0,15	Đất Mới
22	Lộ GTNT từ ngã 4 Ông Kiểng – Trường tiểu học Võ Thị Sáu	DGT	0,40		0,40	Đất Mới
23	Tuyến GTNT Cây Thờ: từ ngã 4 Cây Thờ - Vàm Cây Thờ	DGT	0,90		0,90	Đất Mới
24	Mở rộng Lộ 19/5	DGT	0,37		0,37	Hàm Ròng
25	Mở rộng đường đến Trung tâm xã	DGT	0,11	0,08	0,03	Hàm Ròng
26	Tuyến GT từ ông Chín Huy đến ông Hai Thành	DGT	0,50		0,50	Hàm Ròng
27	Tuyến Kinh Tắc (từ QL 1A - nhà ông Hà Văn Độ)	DGT	0,40		0,40	Hàm Ròng
28	Tuyến kênh Ba Cột	DGT	0,20		0,20	Hàm Ròng
29	Tuyến kênh 5 Cầu Sập	DGT	0,34		0,34	Hàm Ròng
30	Tuyến ngã 3 cầu Đàm Cùng - cầu Đàm Cùng	DGT	0,20		0,20	Hàm Ròng
31	Tuyến lộ GTNT từ cầu Truyền Huấn - ông Huỳnh Hữu Truyền	DGT	0,60		0,60	Hàm Ròng
32	Lộ liên huyện đến nhà ông Nguyễn Văn Lệ	DGT	0,30		0,30	Hàng Vịnh
33	Xây dựng tuyến lộ giao thông từ cầu kênh 5 Cạn đến rạch Miếu Bà	DGT	0,40		0,40	Hiệp Tùng
34	Xây dựng lộ GTNT từ Hà Văn Côi đến Đoàn Văn Phải	DGT	0,30		0,30	Hiệp Tùng
35	Xây dựng lộ GTNT từ Nguyễn Minh Quang đến Bùi Phước Minh	DGT	0,24		0,24	Hiệp Tùng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
36	Xây dựng lộ GTNT từ Nguyễn Văn Dũng đến Lê Công Thắng	DGT	0,32		0,32	Hiệp Tùng
37	Xây dựng lộ GTNT từ Lê Công Thắng đến Rạch Dước	DGT	0,48		0,48	Hiệp Tùng
38	Xây dựng lộ GTNT từ Vũ Quốc Thông đến Huỳnh Thanh Thủy	DGT	0,50		0,50	Hiệp Tùng
39	Xây dựng lộ GTNT từ Huỳnh Thanh Thủy đến Rạch Dước	DGT	0,52		0,52	Hiệp Tùng
40	Xây dựng lộ GTNT từ vàm 5 Ton đến ông Bùi Phước Minh	DGT	0,56		0,56	Hiệp Tùng
41	Xây dựng lộ GTNT từ nhà ông Mười Tài đến Rạch Vẹt	DGT	0,28		0,28	Hiệp Tùng
42	Tuyến giao thông 7B (Nguyễn Văn Đèo- Rạch Miễu Bà)	DGT	0,30		0,30	Hiệp Tùng
43	Tuyến giao thông kênh Sào Lũy	DGT	0,60		0,60	Hiệp Tùng
44	Bến phà 7 Cảnh	DGT	0,05		0,05	Hiệp Tùng
45	Tuyến giao thông rạch Hàm Ròng	DGT	0,40		0,40	Hiệp Tùng
46	Tuyến giao thông 7B	DGT	0,45		0,45	Hiệp Tùng
47	Xây dựng tuyến lộ từ Huỳnh Thanh Thủy đến nhà ông Trần Ngọc Phải	DGT	0,52		0,52	Hiệp Tùng
48	Bến phà Bến Dừa	DGT	0,03		0,03	Hiệp Tùng
49	Tuyến giao thông kênh Ông Chín Nam đến Kênh Tắc Ông Thầy (Ông Thống)	DGT	1,40		1,40	Tam Giang Đông
50	Tuyến giao thông ven sông Cái Nước (Đê ven sông Cái Nước)	DGT	3,10		3,10	Tam Giang Đông
51	Lộ từ nhà ông Sơn đến nhà ông Giang	DGT	0,90		0,90	Tam Giang Đông
52	Tuyến giao thông kênh Nông Trường	DGT	0,50		0,50	Tam Giang Đông
53	Tuyến giao thông kênh Khao Hàng - kênh C24	DGT	2,28		2,28	Tam Giang Đông
54	Lộ từ vuông ông Bang đến ông 2 Lợi	DGT	3,00		3,00	Tam Giang Đông
55	Tuyến giao thông Kênh Xáng Tiên Giang (đầu lộ bê tông nhà ông Hiếu đến kinh xáng tái định cư Hồ Gùi)	DGT	0,20		0,20	Tam Giang Đông
56	Tuyến giao thông ven sông Cái Nước	DGT	2,70		2,70	Tam Giang Đông
57	Mở rộng lộ bê tông cầu Ba Thước đến cầu Cây Mắm	DGT	0,78	0,39	0,39	Tam Giang
58	Tuyến lộ GTNT từ ấp Lung Đước (từ nhà ông Tùng - Cầu Cái Nhám Lớn)	DGT	0,30		0,30	Tam Giang

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
59	Bãi tập kết rác xã Hàng Vịnh	DRA	0,06		0,06	Hàng Vịnh
60	Trụ sở khóm 5	DSH	0,03	0,01	0,02	TT Năm Căn
61	Mở rộng Trụ sở khóm Hàng Vịnh	DSH	0,03	0,01	0,02	TT Năm Căn
62	Mở rộng Trụ sở khóm Cái Nai	DSH	0,03	0,01	0,02	TT Năm Căn
63	Mở rộng Trụ sở khóm 8	DSH	0,02	0,01	0,01	TT Năm Căn
64	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Xẻo Lớn	DSH	0,20	0,03	0,17	Lâm Hải
65	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Ông Ngươn	DSH	0,20	0,10	0,10	Lâm Hải
66	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Trường Đức	DSH	0,20	0,03	0,17	Lâm Hải
67	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Nà Chim	DSH	0,20	0,10	0,10	Lâm Hải
68	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Nà Lớn	DSH	0,20	0,10	0,10	Lâm Hải
69	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Cồn Cát	DSH	0,20	0,10	0,10	Lâm Hải
70	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Kênh Đào	DSH	0,20	0,03	0,17	Lâm Hải
71	Mở rộng Trụ sở văn hóa ấp Phòng Hộ	DSH	0,20	0,01	0,19	Đất Mới
72	Trụ sở văn hóa ấp 7B	DSH	0,20		0,20	Hiệp Tùng
73	Trụ sở văn hóa ấp Nhà Luận	DSH	0,20		0,20	Tam Giang
74	Trụ sở văn hóa ấp 1	DSH	0,03		0,03	Hàng Vịnh
75	Đê kênh 5 (Rạch Dà)	DTL	1,44		1,44	Tam Giang Đông
76	Đê ngăn triều cường kênh Nông Trường - vuông Hai Lợi	DTL	1,50		1,50	Tam Giang Đông
77	Kênh 12	DTL	1,53		1,53	Tam Giang Đông
78	Kênh Đứng	DTL	1,16		1,16	Tam Giang Đông
79	Kênh Xáng tái định cư 205 căn	DTL	2,30		2,30	Tam Giang Đông
80	Đê ngăn triều cường ven kênh Cái Ngay (Đoạn từ sông Bến Dưa đến kênh Ba)	DTL	6,34		6,34	Hiệp Tùng
81	Đê ngăn triều cường ven kênh Ba - kênh Ông Đơn	DTL	40,00		40,00	Tam Giang, Hiệp Tùng
82	Trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Năm Căn	DTS	0,50		0,50	Lâm Hải
83	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	0,05		0,05	Hàm Rồng
84	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	0,50		0,50	Hàm Rồng
85	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	1,40		1,40	Hàm Rồng
86	Khu sản xuất giống thủy sản	NKH	2,00		2,00	Lâm Hải
87	Trại sản xuất tôm giống sinh thái CAMIMEX	NKH	6,27		6,27	Tam Giang

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
88	Đấu giá cho thuê đất công nuôi trồng thủy sản và rừng sản xuất	NTS+RSX	3,80		3,80	Tam Giang Đông
89	Thu hồi đất của Viên thông Cà Mau giao 07 hộ gia đình, cá nhân	ODT	0,05		0,05	TT Năm Căn
90	Quy hoạch đất rừng đặc dụng tại xã Đất Mới	RDD	357,10		357,10	Đất Mới
91	Quy hoạch đất rừng đặc dụng tại xã Lâm Hải	RDD	565,92		565,92	Lâm Hải
92	Quy hoạch đất rừng phòng hộ tại xã Lâm Hải	RPH	1646,70		1646,70	Lâm Hải
93	Quy hoạch đất rừng phòng hộ tại xã Tam Giang Đông	RPH	1066,86		1066,86	Tam Giang Đông
94	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Lâm Hải	RSX	3081,73		3081,73	Lâm Hải
95	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Tam Giang Đông	RSX	983,04		983,04	Tam Giang Đông
96	Quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Tam Giang	RSX	4980,51		4980,51	Tam Giang
97	Cơ sở sản xuất nước đá	SKC	0,14		0,14	Tam Giang Đông
98	Đội quản lý điện tổng hợp xã Lâm Hải	TMD	0,06		0,06	Lâm Hải
99	Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên	TMD	0,03		0,03	TT Năm Căn
100	Cửa hàng xăng dầu số 16	TMD	0,14		0,14	Hàm Rồng
101	Dự án đầu tư xây dựng khách sạn Ozon	TMD	0,74		0,74	Hàm Rồng
102	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Xuân Thao	TMD	0,12		0,12	Hiệp Tùng
103	Trụ sở hộ đạo Năm Căn	TON	0,51		0,51	Đất Mới
104	Trụ sở hành chính xã Đất Mới (Khu hành chính mới)	TSC	0,60		0,60	Đất Mới
105	Trụ sở hành chính xã Tam Giang	TSC	5,75	2,81	2,94	Tam Giang
Tổng (A+B)			13.300,19	17,21	13.282,98	

Phụ lục II
Công trình, dự án quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện,
không chuyển sang quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
I	Giai đoạn 2011-2015		5.399,35		5.399,35	
1	Căn cứ Cảnh sát biển	CAN	6,04		6,04	TT Năm Căn
2	Đất quốc phòng (huyện mới dự kiến thành lập)	CQP	5,00		5,00	TT Năm Căn
3	Cảnh sát biển	CQP	74,00		74,00	TT Năm Căn
4	Buru điện xã Đất Mới	DBV	0,40		0,40	Đất Mới
5	Đầu tư XD chợ Trung tâm xã	DCH	0,30		0,30	Đất Mới
6	Mở rộng chợ Cà Này	DCH	5,00		5,00	Hàng Vịnh
7	Mở rộng Chợ thị trấn Năm Căn	DCH	0,89		0,89	TT Năm Căn
8	Xây dựng mới Trường Tiểu Học 2 Đất Mới	DGD	0,30		0,30	Đất Mới
9	Xây dựng mới Trường Tiểu Học 3 Đất Mới	DGD	0,20		0,20	Đất Mới
10	Mở rộng trường THCS Hàng Vịnh	DGD	0,33		0,33	Hàng Vịnh
11	Mở rộng trường Tiểu học Hàng Vịnh	DGD	0,30		0,30	Hàng Vịnh
12	Mở rộng trường tiểu học 2	DGD	0,30		0,30	Tam Giang
13	Quy hoạch trường THPT	DGD	2,00		2,00	Tam Giang
14	Mở rộng trường tiểu học 3	DGD	0,54		0,54	TT Năm Căn
15	Tuyến Giao thông Kinh 4	DGT	0,95		0,95	Hàm Rồng
16	Tuyến Giao thông Ông Ngọc	DGT	1,17		1,17	Hàm Rồng
17	Tuyến Giao thông Cây Dương	DGT	1,20		1,20	Hàm Rồng
18	Tuyến Giao thông Ông Ba Lộc	DGT	1,00		1,00	Hàm Rồng
19	Quỹ đất giao thông nông thôn khác	DGT	14,64		14,64	Hàm Rồng
20	Tuyến giao thông kênh Xưởng Tầm	DGT	0,57		0,57	Hiệp Tùng
21	Tuyến GT Rạch Cá Nâu	DGT	1,98		1,98	Lâm Hải
22	Tuyến giao thông Rạch Cái Đuốc	DGT	8,12		8,12	Tam Giang
23	Truyến giao thông Kênh Hải Vi	DGT	0,58		0,58	Tam Giang
24	Tuyến Giao thông Kênh Chà Là	DGT	3,38		3,38	Tam Giang
25	Tuyến Giao thông Kênh Bò Bàu	DGT	7,45		7,45	Tam Giang
26	Tuyến GT Rạch Bến Dừa	DGT	1,76		1,76	Tam Giang
27	Tuyến GT Rạch Nhà Giảng	DGT	3,15		3,15	Tam Giang

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
28	Tuyến GT rạch Cả Sức	DGT	2,41		2,41	Tam Giang
29	Tuyến GT rạch Xẻo Xu	DGT	1,21		1,21	Tam Giang
30	Tuyến GT rạch Cái Nhám	DGT	2,72		2,72	Tam Giang
31	Tuyến GT kênh Cây Mắm	DGT	6,44		6,44	Tam Giang
32	Tuyến GT kênh Ba Thước	DGT	3,55		3,55	Tam Giang
33	Tuyến GT kênh Lung Ngang	DGT	0,45		0,45	Tam Giang
34	Tuyến GT rạch Su Cùi	DGT	2,42		2,42	Tam Giang
35	Tuyến GT rạch Ông Tỳ	DGT	0,61		0,61	Tam Giang
36	Tuyến GT kênh Ba Thước	DGT	3,08		3,08	Tam Giang
37	Tuyến GT Ngọn Bông Súng	DGT	2,42		2,42	Tam Giang
38	Tuyến GT rạch Cây Vòng	DGT	6,19		6,19	Tam Giang
39	Tuyến GT rạch Nhà Hội	DGT	1,52		1,52	Tam Giang
40	Tuyến GT rạch Bông Súng	DGT	1,66		1,66	Tam Giang
41	Tuyến GT rạch Ông Thầy	DGT	1,20		1,20	Tam Giang
42	Tuyến GT rạch U Du	DGT	0,77		0,77	Tam Giang
43	Tuyến GT rạch Chẹt Đước	DGT	0,92		0,92	Tam Giang
44	Tuyến GT rạch Xưởng Tiện	DGT	0,43		0,43	Tam Giang
45	Tuyến GT rạch Chủ Mưu	DGT	0,45		0,45	Tam Giang
46	Tuyến GT rạch Bà Diệu	DGT	0,95		0,95	Tam Giang
47	Tuyến GT kênh 500	DGT	0,17		0,17	Tam Giang
48	Tuyến GT kênh Đập Võ	DGT	1,16		1,16	Tam Giang
49	Tuyến GT rạch Cá Ngát	DGT	0,41		0,41	Tam Giang
50	Tuyến GT rạch Cái Nhám Nhỏ	DGT	0,71		0,71	Tam Giang
51	Tuyến GT rạch Bà Chết	DGT	1,40		1,40	Tam Giang
52	Tuyến GT rạch Đường Địa	DGT	0,95		0,95	Tam Giang
53	Tuyến giao thông TT xã đi Hồ Gùi (mở rộng)	DGT	2,26		2,26	Tam Giang Đông
54	Cảng Năm Căn	DGT	40,00		40,00	TT Năm Căn
55	Tuyến giao thông rạch Không Quân - kinh Cây Thơ	DGT	1,62		1,62	TT Năm Căn
56	Tuyến giao thông rạch SaPho - Sân Bay	DGT	0,92		0,92	TT Năm Căn
57	Tuyến giao thông cầu ông Đường - bà Cự	DGT	0,05		0,05	TT Năm Căn
58	Cảng Năm Căn	DGT	40,00		40,00	TT Năm Căn
59	Trạm điện	DNL	0,20		0,20	Tam Giang Đông
60	Bãi rác của xã	DRA	3,00		3,00	Hàm Rồng
61	Bãi rác của huyện	DRA	4,00		4,00	Hàm Rồng
62	Bãi rác	DRA	3,00		3,00	Tam Giang Đông
63	Trụ sở văn hóa các ấp (06 ấp)	DSH	5,4		5,4	Tam Giang Đông
64	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Hoa	DSH	4,9		4,9	Tam Giang Đông

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
65	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Bò Hủ	DSH	5,2		5,2	Tam Giang Đông
66	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Hồ Gui	DSH	3,8		3,8	Tam Giang Đông
67	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Mai Vinh	DSH	3,6		3,6	Tam Giang Đông
68	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp Kinh Ba	DSH	5,8		5,8	Tam Giang Đông
69	Trụ sở ấp phòng Hộ	DSH	5,4		5,4	Hàm Rồng
70	Đê ngăn triều cường ven sông Cửa Lớn - biển Tây	DTL	23,20		23,20	Lâm Hải
71	Đê ngăn triều cường ven sông Trại Luới	DTL	5,02		5,02	Lâm Hải
72	Đê ngăn triều cường ven sông Đầm Chim	DTL	3,07		3,07	Tam Giang
73	Đê ngăn triều cường ven sông Bến Dừa	DTL	4,50		4,50	Tam Giang
74	Đê ngăn triều cường ven sông Ông Đơn	DTL	3,87		3,87	Tam Giang
75	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,00		1,00	TT Năm Căn
76	Mở rộng Trạm y tế xã Tam Giang Đông	DYT	0,13		0,13	Tam Giang Đông
77	Trung tâm DS-KHHGD	DYT	0,04		0,04	TT Năm Căn
78	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	20,00		20,00	Hàng Vịnh
79	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	10,00		10,00	Hàng Vịnh
80	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	5,00		5,00	Hàng Vịnh
81	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	9,04		9,04	Tam Giang
82	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	10,00		10,00	TT Năm Căn
83	Xây dựng mới khu nghĩa trang từ trần	NTD	1,00		1,00	Hàng Vịnh
84	Khu nuôi tôm công nghiệp tuyến Kênh Xáng Quốc Phòng	NTS	50,00		50,00	Đất Mới
85	Khu nuôi tôm công nghiệp tuyến vàm Rạch Ông Do	NTS	230,00		230,00	Đất Mới
86	Khu nuôi tôm công nghiệp tuyến Kênh Chà Là - Kênh Cóc	NTS	190,00		190,00	Đất Mới
87	Khu nuôi tôm công nghiệp tuyến Kênh Chà Là - Kênh Xáng Quốc Phòng	NTS	240,00		240,00	Đất Mới
88	Khu nuôi tôm công nghiệp tuyến Kênh Đào	NTS	125,00		125,00	Đất Mới
89	Khu nuôi tôm thâm canh (Quy mô 400 ha)	NTS	400,00		400,00	Hàm Rồng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
90	Khu nuôi tôm thâm canh (Quy mô 55 ha)	NTS	55,00		55,00	Hàng Vịnh
91	Khu nuôi tôm thâm canh (Quy mô 162 ha gồm 148 đất thủy sản)	NTS	162,00		162,00	Hiệp Tùng
92	Khu nuôi tôm thâm canh (quy mô 850 ha)	NTS	850,00		850,00	Lâm Hải
93	Khu nuôi tôm thâm canh (quy mô 420 ha)	NTS	420,00		420,00	Tam Giang
94	Khu nuôi tôm thâm canh (69 ha)	NTS	69,00		69,00	Tam Giang Đông
95	Khu nuôi tôm thâm canh (Quy mô 125 ha)	NTS	125,00		125,00	TT Năm Căn
96	Đất ở đô thị nhóm 3	ODT	21,66		21,66	TT Năm Căn
97	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng	RDD	911,97		911,97	Lâm Hải
98	Chuyển rừng sản xuất sang rừng đặc dụng	RDD	1.039,05		1.039,05	Lâm Hải
99	Nhà máy chế biến thủy sản	SKC	28,16		28,16	Đất Mới
100	Nhà máy chế biến than đước	SKC	1,00		1,00	Tam Giang Đông
101	Mở rộng Miếu bà	TIN	0,50		0,50	Hàng Vịnh
102	03 Cửa hàng xăng dầu loại III	TMD	0,54		0,54	Lâm Hải
103	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	TMD	0,14		0,14	Tam Giang
104	Cửa hàng xăng dầu loại III	TMD	0,20		0,20	Tam Giang Đông
105	Trung tâm thương mại	TMD	15,00		15,00	TT Năm Căn
106	Trung tâm thương mại	TMD	2,16		2,16	TT Năm Căn
107	Khu hành chính huyện (TX Năm Căn mới)	TSC	5,00		5,00	TT Năm Căn
108	Khu trung tâm hành chính 3 phường	TSC	45,00		45,0	TT Năm Căn
109	Trụ sở UBND xã mới (Dự kiến tách xã)	TSC	1,80		1,80	Đất Mới
110	Khu hành chính xã mới (Tách từ xã Lâm Hải)	TSC	2,00		2,00	Lâm Hải
II	Giai đoạn 2016-2020		953,41	6,31	947,10	
1	Đền Công an khu kinh tế	CAN	0,30		0,30	Hàm Rồng
2	Quỹ đất an ninh xã Đất Mới (cấp tỉnh phân bổ kỳ trước)	CAN	0,10		0,10	Đất Mới
3	Quỹ đất an ninh xã Lâm Hải (cấp tỉnh phân bổ kỳ trước)	CAN	0,10		0,10	Lâm Hải
4	Quỹ đất an ninh xã Hàng Vịnh (cấp tỉnh phân bổ kỳ trước)	CAN	0,15		0,15	Hàng Vịnh
5	Quỹ đất an ninh xã Hiệp Tùng (cấp tỉnh phân bổ kỳ trước)	CAN	0,10		0,10	Hiệp Tùng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
6	Đấu giá cho thuê đất công trồng cây lâu năm (giữ theo hiện trạng)	CLN	0,06		0,06	Hiệp Tùng
7	Đấu giá cho thuê đất công trồng cây lâu năm (giữ theo hiện trạng)	CLN	0,06		0,06	Hiệp Tùng
8	Công trình huấn luyện chiến thuật cấp đại đội	CQP	6,40		6,40	Lâm Hải
9	Trường bán	CQP	0,75		0,75	Lâm Hải
10	Căn cứ hậu phương 2	CQP	1,13		1,13	Hiệp Tùng
11	Khu vực phòng thủ Tam Giang	CQP	50,00		50,00	Tam Giang
12	Khu tập trung bí mật	CQP	1,00		1,00	Tam Giang
13	Quy hoạch chợ mới	DCH	0,20		0,20	Lâm Hải
14	Xây dựng Trường Mẫu giáo 28/7 (di dời)	DGD	0,50		0,50	TT Năm Căn
15	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn Ca	DGD	0,30	0,15	0,15	Hàm Rồng
16	Mở rộng Trường tiểu học 2 (điểm lẻ)	DGD	0,35	0,23	0,12	Hiệp Tùng
17	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối khu phi thuế quan với khu thương mại, dịch vụ dân cư (5km)	DGT	12,50		12,50	Hàm Rồng, TT Năm Căn
18	Đường vành đai 1	DGT	16,60		16,60	TT Năm Căn
19	Đường vành đai 2	DGT	44,00		44,00	TT Năm Căn
20	Đường vành đai 3	DGT	43,90		43,90	TT Năm Căn
21	Đường số 2 (Đường Lê Văn Tám - Đường số 13)	DGT	0,49		0,49	TT Năm Căn
22	Mở rộng, đấu nối đường Lê Văn Tám (đường Lê Văn Tám - đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	0,53		0,53	TT Năm Căn
23	Đường số 7 (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	1,00		1,00	TT Năm Căn
24	Đường Lý Nam Đế (đoạn làm mới từ đường Nguyễn Tất Thành - đến đường số 13)	DGT	0,19		0,19	TT Năm Căn
25	Mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến cầu Kênh Xáng)	DGT	1,79	0,90	0,89	TT Năm Căn
26	Đường số 1	DGT	5,90		5,90	TT Năm Căn
27	Đường số 2	DGT	6,60		6,60	TT Năm Căn
28	Đường số 3	DGT	5,20		5,20	TT Năm Căn
29	Đường số 4 (Vành đai 3 - Trục chính Đông Tây)	DGT	4,80		4,80	TT Năm Căn

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
30	Đường số 5	DGT	3,20		3,20	TT Năm Căn
31	Đường số 6	DGT	2,70		2,70	TT Năm Căn
32	Đoạn nối dài đường số 7 (thuộc QH khu dân cư nhóm 4, nhóm 6) đến rạch Ông Tình	DGT	6,75		6,75	TT Năm Căn
33	Mở rộng Bến tàu xe Năm Căn (giai đoạn 2)	DGT	4,50	0,93	3,57	TT Năm Căn
34	Tuyến giao thông từ cầu Kênh Cỏ đến nhà ông Diệp Văn Sơn	DGT	0,50		0,50	TT Năm Căn
35	Tuyến giao thông Lý Quang - vườn chim Tư Na	DGT	5,07		5,07	TT Năm Căn
36	Tuyến giao thông rạch Không Quân - rạch Xẻo Thùng	DGT	1,93		1,93	TT Năm Căn
37	Tuyến giao thông phía Nam rạch Ông Tình	DGT	0,57		0,57	TT Năm Căn
38	Tuyến giao thông kênh đường Kinh Tắc	DGT	0,68		0,68	Lâm Hải
39	Tuyến GT Kênh Lò	DGT	1,21		1,21	Lâm Hải
40	Tuyến GT kênh 5	DGT	1,56		1,56	Lâm Hải
41	Tuyến GT rạch Phó Thơ	DGT	0,43		0,43	Lâm Hải
42	Tuyến GT rạch Ông Ngươn	DGT	3,54		3,54	Lâm Hải
43	Tuyến GT rạch Cá Ngát	DGT	0,58		0,58	Lâm Hải
44	Tuyến GT rạch Tám Kiếm	DGT	1,36		1,36	Lâm Hải
45	Tuyến rạch Kênh Bào	DGT	1,15		1,15	Lâm Hải
46	Tuyến GT rạch Xẻo Lớn	DGT	2,62		2,62	Lâm Hải
47	Tuyến GT đê sông Trại Lưới - Vàm Trũng	DGT	4,27		4,27	Lâm Hải
48	Tuyến GT rạch Bảy Sĩ	DGT	0,52		0,52	Lâm Hải
49	Tuyến GT rạch Kênh Đào	DGT	4,40		4,40	Lâm Hải
50	Tuyến GT rạch Chín Nhị	DGT	2,57		2,57	Lâm Hải
51	Tuyến giao thông kênh Trường Đức	DGT	0,44		0,44	Lâm Hải
52	Tuyến GT rạch Ông Quảng	DGT	0,12		0,12	Lâm Hải
53	Tuyến GT rạch Nhà Lớn	DGT	4,46		4,46	Lâm Hải
54	Tuyến giao thông Kênh Cóc Lớn	DGT	0,88		0,88	Lâm Hải
55	Tuyến giao thông Kênh Cóc Nhỏ	DGT	0,34		0,34	Lâm Hải
56	Tuyến GT rạch Nhà Chim	DGT	1,36		1,36	Lâm Hải
57	Tuyến giao thông Vàm Trại Lưới - Cồn Cát	DGT	4,00		4,00	Lâm Hải
58	Tuyến GT kênh Chà Là (tuyến mới)	DGT	1,80		1,80	Lâm Hải

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
59	Xây dựng Vía hè từ cổng chào đến UBND xã	DGT	0,28		0,28	Hàm Rồng
60	Tuyến giao thông Rạch Cái Nai	DGT	0,30		0,30	Hàm Rồng
61	Tuyến kênh xáng Cái Ngay (Cây Dương)	DGT	1,75		1,75	Hàm Rồng
62	Tuyến giao thông từ nhà ông Cao Văn Vĩnh - nhà ông Út (kênh 3)	DGT	0,39		0,39	Hàm Rồng
63	Nhà ông Ba Hoà đến nhà ông Buôi	DGT	0,12		0,12	Hàng Vịnh
64	Nhà ông Hai Phú đến ngã tư Cái Trắng	DGT	0,44		0,44	Hàng Vịnh
65	Nhà ông Mến đến nhà ông Lê Hai	DGT	0,24		0,24	Hàng Vịnh
66	Tuyến giao thông từ rạch Cái Trắng đầu nối đường ô tô về xã Hàng Vịnh	DGT	1,00		1,00	Hàng Vịnh
67	Đường tránh chợ Hàng Vịnh	DGT	15,30		15,30	Hàng Vịnh
68	Tuyến giao thông từ vàm 5 Ton đến nhà ông Bùi Phước Minh (bên kia sông)	DGT	0,55		0,55	Hiệp Tùng
69	Mở rộng bên phà Vàm Xáng Cái Ngay	DGT	0,60	0,47	0,13	Hiệp Tùng
70	Tuyến giao thông vào bãi rác	DGT	0,35		0,35	Tam Giang Đông
71	Lộ GTNT Bỏ Hủ lớn đến khu TĐC Bắc Bò Đè	DGT	2,00		2,00	Tam Giang Đông
72	Tuyến giao thông từ Tiểu khu 136 đến Tiểu khu 137	DGT	11,50	0,16	11,34	Tam Giang Đông
73	Lộ bê tông từ cầu Chà Là đến kênh Ông Đơn	DGT	0,69		0,69	Tam Giang
74	Lộ bê tông ngọn Cỏ Đuốc đến Kinh 17 (về hướng Bắc)	DGT	0,40		0,40	Tam Giang
75	Lộ bê tông từ Nhà Giảng đến Vàm Xáng	DGT	0,66		0,66	Tam Giang
76	Lộ bê tông Vàm Cỏ Sứ đến Vàm Xáng	DGT	1,05		1,05	Tam Giang
77	Mở rộng lộ bê tông từ cầu Xẻo Xu đến cầu Nhà Giảng	DGT	0,54	0,27	0,27	Tam Giang
78	Tuyến giao thông rạch Chủ Diêm	DGT	0,46		0,46	Tam Giang
79	Lộ bê tông từ cầu nhà Hội đến Vàm Xu Cùi	DGT	1,05		1,05	Tam Giang
80	Mở rộng lộ bê tông từ nhà ông 6 Thiệt đến cầu Xẻo Xu	DGT	0,17	0,09	0,08	Tam Giang
81	Lộ bê tông Cây Mắm (Vàm)	DGT	0,93		0,93	Tam Giang

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
	đền vàm Cà Súc					
82	Lộ bê tông Vàm Xu Cùi đến cầu Cây Mắm (Vàm)	DGT	0,78		0,78	Tam Giang
83	Lộ bê tông cầu kênh Ba Thước đến Trụ sở ấp Lung Ngang	DGT	0,64		0,64	Tam Giang
84	Lộ bê tông cầu Bông Súng đến cầu Cựu Chiến Bình	DGT	0,30		0,30	Tam Giang
85	Lộ bê tông từ kênh Chệt Ché đến lộ cấp 6	DGT	0,75		0,75	Tam Giang
86	Tuyến lộ GTNT từ cầu Chà Là - cầu Cà Đuốc Ngọn	DGT	0,25		0,25	Tam Giang
87	Công viên cây xanh (theo quy hoạch khu kinh tế)	DKV	10,00		10,00	TT Năm Căn
88	Công viên khu vực (theo quy hoạch khu dân cư nhóm 4)	DKV	0,47		0,47	TT Năm Căn
89	Công viên cây xanh (theo quy hoạch khu dân cư nhóm 6)	DKV	0,60		0,60	TT Năm Căn
90	Khu vui chơi dành cho trẻ em	DKV	0,05		0,05	Hàm Rồng
91	Xây dựng trạm biến áp	DNL	0,10		0,10	Đất Mới
92	Mở rộng Trụ sở nhóm 6	DSH	0,03	0,01	0,02	TT Năm Căn
93	Trụ sở văn hóa ấp Xẻo Sao	DSH	0,03		0,03	Lâm Hải
94	Trụ sở văn hóa ấp Rạch Vệt	DSH	0,10		0,10	Hiệp Tùng
95	Trụ sở văn hóa ấp Kinh 17	DSH	0,20		0,20	Tam Giang
96	Trụ sở văn hóa ấp Vườn Kiểng	DSH	0,20		0,20	Tam Giang
97	Trụ sở văn hóa ấp Lung Ngang	DSH	0,20		0,20	Tam Giang
98	Trụ sở văn hóa ấp Chà Là	DSH	0,20		0,20	Tam Giang
99	Đê ngăn triều cường ven sông Bảy Háp	DTL	10,55		10,55	Hàm Rồng
100	Đê ngăn triều cường ven sông Bảy Háp: Vàm kênh Tùng Dện - rạch Xẻo Chồn	DTL	78,40		78,40	Đất Mới
101	Đê ven kênh xáng Năm Căn (Đoạn từ rạch Ông Do đến sông Bảy Háp)	DTL	10,20		10,20	Đất Mới, Hàm Rồng
102	Đê ngăn triều cường ven rạch Tùng Dện	DTL	2,50		2,50	Đất Mới
103	Đê ngăn triều cường ven kênh Cóc	DTL	3,00		3,00	Đất Mới
104	Đê ngăn triều cường ven rạch Cây Thơ	DTL	4,50		4,50	Đất Mới
105	Đê ngăn triều cường ven kênh 3	DTL	9,00		9,00	Hiệp Tùng
106	Đê ngăn triều cường ven kênh 5	DTL	7,68		7,68	Hiệp Tùng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
107	Đê ngăn triều cường ven kênh Sào Lũy	DTL	5,40		5,40	Hiệp Tùng
108	Đê ngăn triều cường ven Rạch Dục	DTL	1,80		1,80	Hiệp Tùng
109	Đê ngăn triều cường ven Rạch Vệt	DTL	2,50		2,50	Hiệp Tùng
110	Đê ngăn triều cường ven Rạch Ông Bình	DTL	1,60		1,60	Hiệp Tùng
111	Đê ngăn triều cường ven kênh 17 (Đoạn từ sông Cửa Lớn đến kênh Ông Đơn)	DTL	6,00		6,00	Tam Giang
112	Đê ngăn triều cường ven sông Cửa Lớn (Đoạn từ Bến Dừa đến Kênh 17)	DTL	30,00		30,00	Tam Giang
113	Đê ngăn triều cường ven sông Đầm Dơi (Đoạn từ bên phà Vàm Đầm đến kênh Ông Đơn)	DTL	6,00		6,00	Tam Giang
114	Đê ngăn triều cường ven kênh Cây Mắm	DTL	7,50		7,50	Tam Giang
115	Đê ngăn triều cường ven rạch Cả Súc	DTL	3,20		3,20	Tam Giang
116	Đê ngăn triều cường ven rạch Cái Nhám Lớn	DTL	4,50		4,50	Tam Giang
117	Đê ngăn triều cường ven rạch Ông Thầy - Nhà Giảng	DTL	5,50		5,50	Tam Giang
118	Trung tâm thể dục- thể thao (theo QH khu dân cư nhóm 4)	DTT	0,44		0,44	TT Năm Căn
119	Xây dựng sân thể thao 10 ấp xã Đất Mới	DTT	0,50		0,50	Đất Mới
120	Xây dựng mới sân thể thao xã Hàng Vịnh	DTT	1,00		1,00	Hàng Vịnh
121	Trung tâm văn hóa xã Hàm Rồng	DVH	1,00		1,00	Hàm Rồng
122	Trung tâm văn hóa xã Tam Giang Đông	DVH	1,00		1,00	Tam Giang Đông
123	Đền thờ Bác Hồ	DVH	0,20		0,20	Hiệp Tùng
124	Mở rộng trung tâm văn hóa xã Hàng Vịnh	DVH	1,00		1,00	Hàng Vịnh
125	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản	NKH	100,00		100,00	Hàng Vịnh
126	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Hiệp Tùng
127	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Hiệp Tùng
128	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	2,00		2,00	Hiệp Tùng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
129	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	1,00		1,00	Hiệp Tùng
130	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	1,00		1,00	Hiệp Tùng
131	Trại sản xuất tôm, cua giống	NKH	1,00		1,00	Hiệp Tùng
132	Mở rộng nghĩa trang huyện	NTD	4,00	2,00	2,00	TT Năm Căn
133	Nghĩa trang từ trần xã Tam Giang Đông	NTD	3,00		3,00	Tam Giang Đông
134	Nghĩa trang từ trần xã Hiệp Tùng	NTD	1,50		1,50	Hiệp Tùng
135	Đất ở (cấp trụ sở văn hóa khóm 1), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	0,09		0,09	TT Năm Căn
136	Đất ở (sau Hòa Ký), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	2,01		2,01	TT Năm Căn
137	Khu dân cư khóm 6 (phía sau Viện kiểm sát nhân dân huyện), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	8,20		8,20	TT Năm Căn
138	Khu dân cư khóm 6 (giáp đường Châu Văn Đặng), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	0,50		0,50	TT Năm Căn
139	Tuyến dân cư từ cầu Kênh Xáng đến cầu Ông Do	ODT	1,34	0,52	0,82	TT Năm Căn
140	Tuyến dân cư 1 bên đường từ cầu Ông Do đến vàm Ông Do	ODT	1,00		1,00	TT Năm Căn
141	Đầu giá trụ sở sinh hoạt văn hóa Khóm 6	ODT	0,01		0,01	TT Năm Căn
142	Đầu giá trụ sở sinh hoạt văn hóa Khóm 7	ODT	0,01		0,01	TT Năm Căn
143	Đất ở Khóm 9	ODT	1,35		1,35	TT Năm Căn
144	Tuyến đầu xóm dân tộc Khơ me - nhà ông Châu Phén	ODT	0,10		0,10	TT Năm Căn
145	Đất ở mật độ cao (trong quy hoạch khu kinh tế Năm Căn)	ODT	40,43		40,43	TT Năm Căn
146	Chuyển đất nông nghiệp do UBND xã quản lý sang đất ở (Đất đấu giá)	ODT	0,55		0,55	Hiệp Tùng
147	Khu dân cư Vàm Lỗ - Xẻo Sao	ONT	3,00		3,00	Lâm Hải
148	Tuyến dân cư ấp Xẻo Lớn	ONT	1,00		1,00	Lâm Hải
149	Tuyến dân cư ấp Trường Đức	ONT	3,00		3,00	Lâm Hải
150	Tuyến dân cư ấp Ông Ngươn	ONT	3,00		3,00	Lâm Hải
151	Tuyến dân cư ấp Nà Chim	ONT	3,00		3,00	Lâm Hải
152	Khu dân cư tuyến lộ về Trung tâm xã (cầu Chà Là - rạch Xẻo Sao)	ONT	1,60		1,60	Lâm Hải
153	Khu dân cư Tùng Dện	ONT	4,50		4,50	Đất Mới

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
154	Khu dân cư vàm Bui Mắc	ONT	2,40		2,40	Đất Mới
155	Tuyến dân cư vàm Trại Lưới	ONT	0,46		0,46	Đất Mới
156	Tuyến dân cư ấp Ông Chùng	ONT	0,51		0,51	Đất Mới
157	Khu dân cư ấp Ông Chùng	ONT	2,33		2,33	Đất Mới
158	Khu dân cư ấp Cái Trắng	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
159	Khu dân cư ấp Kinh Tắc	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
160	Tuyến dân cư từ cầu Cái Trắng Lá - Bến phà Cây Dương	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
161	Tuyến dân cư từ ông Mai Văn Sê - cầu Cái Trắng Lá	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
162	Khu dân cư ấp Truyền Huấn	ONT	1,00		1,00	Hàm Rồng
163	Tuyến dân cư từ cầu Kinh Lò đến đập Hai Sang	ONT	1,58		1,58	Hàng Vịnh
164	Tuyến dân cư từ cầu Công An đến kênh xáng Cái Ngay	ONT	0,36		0,36	Hàng Vịnh
165	Tuyến dân cư từ UBND xã Hiệp Tùng đi hàng đày Bảy Hoài	ONT	1,98		1,98	Hiệp Tùng
166	Khu dân cư UBND xã Hiệp Tùng cũ	ONT	3,50		3,50	Hiệp Tùng
167	Khu dân cư ấp 4	ONT	8,00		8,00	Hiệp Tùng
168	Khu dân cư ấp 5	ONT	1,61		1,61	Hiệp Tùng
169	Khu dân cư ấp 5	ONT	2,67		2,67	Hiệp Tùng
170	Khu dân cư ấp 5 (ông Hà Minh Dũng - Nguyễn Văn Khởi)	ONT	1,00		1,00	Hiệp Tùng
171	Khu dân cư ấp 7B	ONT	5,00		5,00	Hiệp Tùng
172	Khu dân cư ấp Hiệp Tùng	ONT	5,00		5,00	Hiệp Tùng
173	Chuyển đất nông nghiệp do UBND xã quản lý sang đất ở (Đất đấu giá)	ONT	0,55		0,55	Hiệp Tùng
174	Khu dân cư cặp Trường tiểu học xã Hiệp Tùng	ONT	0,40		0,40	Hiệp Tùng
175	Tuyến dân cư từ UBND xã đến bến phà Vàm Xáng	ONT	0,40		0,40	Hiệp Tùng
176	Khu dân cư ấp Bỏ Hủ	ONT	6,00		6,00	Tam Giang Đông
177	Đất ở trong khu vực quy hoạch chợ Cả Nây, xã Hàng Vịnh	ONT	1,38		1,38	Hàng Vịnh
178	Khu dân cư ấp 1	ONT	10,00	0,25	9,75	Hàng Vịnh
179	Khu dân cư ấp Xóm Lớn Ngoài	ONT	2,00		2,00	Hàng Vịnh
180	Khu dân cư ấp 3	ONT	2,00		2,00	Hàng Vịnh
181	Khu dân cư ấp 2	ONT	3,66		3,66	Hàng Vịnh
182	Đất khu dân cư tuyến từ cầu ông Do đến vàm xáng Cái Ngay	ONT	6,55		3,55	Hàng Vịnh

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
183	Quỹ đất sản xuất kinh doanh (trong QH khu kinh tế)	SKC	3,00		3,00	Thị trấn Năm Căn
184	Đất nhà nước quản lý (cho thuê đất, trả tiền 1 lần cho cả thời gian cho thuê)	SKC	0,42		0,42	Hàm Rồng
185	Đất nhà nước quản lý (cho thuê đất, trả tiền 1 lần cho cả thời gian cho thuê)	SKC	0,10		0,10	Hàm Rồng
186	Nhà máy chế biến thủy sản	SKC	2,00		2,00	Tam Giang Đông
187	Nhà máy xi măng	SKC	20,00		20,00	Hàng Vịnh
188	Nhà máy chế biến thủy sản	SKC	10,00		10,00	Hàng Vịnh
189	Đất dịch vụ công cộng đô thị (trong QH khu kinh tế)	TMD	5,00		5,00	TT Năm Căn
190	Đất thương mại, dịch vụ (ngoài khu phi thuế quan)	TMD	15,00		15,00	Hàm Rồng
191	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ, văn phòng, nhà kho (Công ty cổ phần thương nghiệp Cà Mau)	TMD	1,09		1,09	Hàm Rồng
192	Đất thương mại, dịch vụ cấp vùng (trong QH khu kinh tế)	TMD	1,00		1,00	Đất Mới
193	Xây dựng dịch vụ nhà hàng - khách sạn	TMD	0,30		0,30	TT Năm Căn
194	Nhà khách Cty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	TMD	0,04		0,04	TT Năm Căn
195	Trụ sở Ngân hàng TMCP Kiên Long	TMD	0,01		0,01	TT Năm Căn
196	Đấu giá Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61		0,61	TT Năm Căn
197	Cửa hàng xăng dầu Xuân Thao (Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Xuân Thao)	TMD	0,18		0,18	Đất Mới
198	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,05		0,05	Hiệp Tùng
199	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Minh Trí	TMD	0,12		0,12	Hiệp Tùng
200	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Hoàng Diễn	TMD	0,12		0,12	Hiệp Tùng
201	Đấu giá đất ở UBND xã quản lý	TMD	0,02		0,02	Hiệp Tùng
202	Cửa hàng gas Hoàng Diễn (Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Diễn)	TMD	0,13		0,13	Hiệp Tùng
203	Cửa hàng xăng dầu loại 3	TMD	1,00		1,00	Tam Giang
204	Mở rộng trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	TSC	0,47	0,27	0,20	Hiệp Tùng

STT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích			Địa điểm (Cấp xã)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)		(3)=(4)-(5)	(4)	(5)	(6)
205	Chuyển mục đích Sư đoàn bộ binh 8 (F8)	RPH	28,71		28,71	Lâm Hải
206	Khu dân cư nhóm 6 (giáp đường Châu Văn Đăng), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	0,50		0,50	TT Năm Căn
207	Khu dân cư nhóm 6 (phía sau Viện kiểm sát nhân dân huyện), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	8,20		8,20	TT Năm Căn
208	Đất ở (cấp trụ sở văn hóa nhóm 1), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	0,09		0,09	TT Năm Căn
209	Đất ở (sau Hòa Ký), (Đất nhà nước quản lý)	ODT	2,01		2,01	TT Năm Căn
210	Đầu giá trụ sở sinh hoạt văn hóa Nhóm 6	ODT	0,01		0,01	TT Năm Căn
211	Đầu giá trụ sở sinh hoạt văn hóa Nhóm 7	ODT	0,01		0,01	TT Năm Căn
212	Đầu giá Trường Tiểu học 2 chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61		0,61	TT Năm Căn
213	Đất nhà nước quản lý (cho thuê đất, trả tiền 1 lần cho cả thời gian cho thuê)	SKC	0,42		0,42	Hàm Rồng
214	Đất nhà nước quản lý (cho thuê đất, trả tiền 1 lần cho cả thời gian cho thuê)	SKC	0,10		0,10	Hàm Rồng
Tổng (1+2)			6.352,76	6,31	6.346,45	